

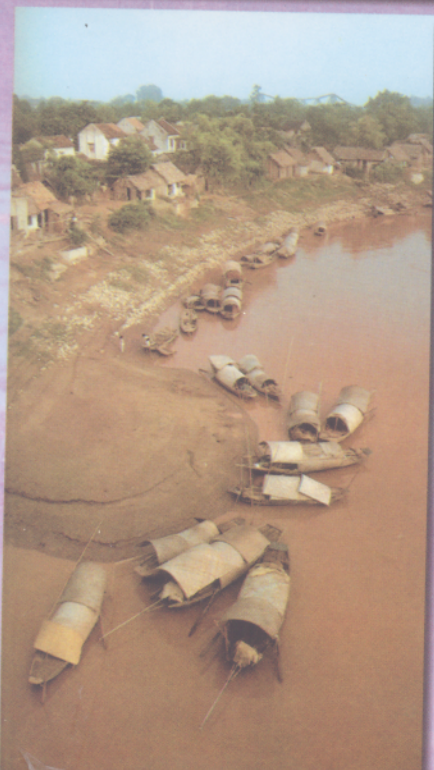
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

20 NĂM ĐỔI MỚI

Tập 7

KINH TẾ - CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

20 NĂM ĐỔI MỚI

Tập 7

**KINH TẾ - CHÍNH SÁCH
NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

1. PGS. TS. Bùi Bá Bổng	Chủ tịch
2. PGS.TS. Nguyễn Văn Bộ	Ủy viên
3. KS. Nguyễn Phụng Vỹ	Ủy viên

BAN BIÊN SOẠN

1. KS. Nguyễn Phụng Vỹ	Trưởng ban
2. TS. Lê Văn Bâm	Ủy viên
3. ThS. Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
4. PGS.TS. Vũ Trọng Khải	Ủy viên
5. TS. Nguyễn Đình Long	Ủy viên

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
20 NĂM ĐỔI MỚI**

Tập 7

**KINH TẾ - CHÍNH SÁCH
NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2005

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986) đã đề ra những quan điểm, chủ trương, giải pháp lớn thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ta. Trong lĩnh vực kinh tế, quá trình đổi mới trong nông nghiệp Việt Nam diễn ra tương đối sớm. Dựa trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết sáng kiến của nhiều địa phương, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 100-CT/TW về công tác khoán trong nông nghiệp. Tiếp đó, tháng 4-1988, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Hơn 20 năm qua, nông nghiệp nước ta đã có bước phát triển mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng cao, có sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng hiện đại, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hoá và gắn với phát triển bền vững. Nông nghiệp Việt Nam đã giải quyết được một cách cơ bản vấn đề lương thực và xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới; góp phần quan trọng trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, quan tâm có hiệu quả hơn vấn đề bảo vệ môi trường...

Nông nghiệp và nông thôn Việt Nam đã có sự thay đổi to lớn, sâu sắc và đạt được những thành tựu quan trọng, đó là nhờ có đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, sự nỗ lực và sáng tạo của toàn ngành nông nghiệp, của hàng triệu hộ nông dân và sự đóng góp của hoạt động khoa học, công nghệ nông nghiệp trong nghiên cứu, tiếp thu, truyền bá và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Tuy vậy, xét về tổng thể, năng suất, chất lượng, hiệu quả nông nghiệp, khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông sản còn thấp, đời sống của nông dân tuy được cải thiện nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất còn chậm; trình độ khoa học, công nghệ của sản xuất có mặt còn lạc hậu. Trong những năm tới, Đảng ta cho rằng khoa học, công nghệ là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Để tạo ra nền nông nghiệp hàng hoá lớn và thực hiện từng bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ, cần tập trung sức để tăng năng suất sản phẩm gắn với tăng năng suất lao động, tăng giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích canh tác; vừa tiếp tục bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, vừa đa dạng hoá và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để làm tăng giá trị thu được trên một hecta đất nông, lâm nghiệp, đáp ứng tốt các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Cần điều chỉnh quy hoạch, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thuỷ lợi; chú trọng điện khí hoá, cơ giới hoá ở nông thôn, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, đặc biệt là về khâu giống và áp dụng công nghệ sinh học; nâng cao chất lượng nông sản, tiến dần tới một nền nông nghiệp an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng một số khu nông nghiệp có công nghệ cao để có sản phẩm chất lượng cao và cũng để làm mẫu nhân rộng ra đại trà. Phát huy lợi thế về thuỷ sản tạo thành ngành kinh tế mũi nhọn vươn lên hàng đầu trong khu vực. Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng cao độ che phủ của rừng, nâng cao giá trị sản phẩm rừng...

Nhằm hệ thống, giới thiệu những thành tựu khoa học, công nghệ nông nghiệp và phát triển nông thôn trong 20 năm đổi mới, và phương hướng nghiên cứu ứng dụng đến năm 2010, tầm nhìn 2020, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức biên soạn và xuất bản bộ sách: ***Khoa học công nghệ nông nghiệp và phát triển nông thôn 20 năm đổi mới***, gồm 7 tập:

Tập 1: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật

Tập 2: Chăn nuôi - Thú y

Tập 3: Đất - Phân bón

Tập 4. Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch

Tập 5. Lâm nghiệp

Tập 6: Thủy lợi

Tập 7: Kinh tế - Chính sách nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nhà xuất bản xin giới thiệu **Tập 7: Kinh tế - Chính sách nông nghiệp và Phát triển nông thôn** của bộ sách với bạn đọc.

Tháng 5 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Mục lục</i>	7
<i>Lời giới thiệu</i>	9
- Báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong 20 năm đổi mới	
<i>Ban Chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	11
- Tổng kết và xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn mới, kết hợp truyền thống làng xã với văn minh thời đại	
<i>PGS.TS. Vũ Trọng Khải</i>	24
- Kết quả nghiên cứu ngành hàng và năng lực cạnh tranh của một số nông sản Việt Nam	
<i>Viện Kinh tế Nông nghiệp</i>	38
- Hợp tác xã chuyên ngành trong hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn	
<i>TS. Đào Thế Anh, TS. Vũ Trọng Bình, GS.VS. Đào Thế Tuấn, ThS. Bùi Thị Thái, ThS. Lê Đức Thịnh, CN. Đào Đức Huân, KS. Nguyễn Văn Thịnh, CN. Nguyễn Ngọc Luân</i>	51
- Hoạt động nghiên cứu khoa học về kinh tế - chính sách lĩnh vực lâm nghiệp trong 20 năm đổi mới (1986-2005)	
<i>PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn</i>	66
- Mạnh mún đất đai nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng - thực trạng và giải pháp khắc phục	
<i>TS. Nguyễn Văn Toàn</i>	73
- Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	
<i>PGS.TS. Vũ Năng Dũng</i>	88
- Nghiên cứu khả năng thâm nhập hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Mỹ: Các mặt hàng hồ tiêu, cà phê, dừa	
<i>TS. Đặng Kim Sơn</i>	104
- Định hướng đổi mới cơ chế quản lý các hệ thống thủy nông trong nền kinh tế thị trường	
<i>TS. Đoàn Thế Lợi</i>	128

LỜI GIỚI THIỆU

Trong gần 20 năm thực hiện quá trình đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng, lĩnh vực khoa học kinh tế và phát triển nông thôn đã triển khai nghiên cứu hàng loạt đề tài về quan hệ sản xuất, hiệu quả kinh tế của việc sử dụng các nguồn lực, kinh tế ngành hàng và thương mại nông sản, chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, hội nhập nông nghiệp vào thị trường nông sản thế giới, v.v.. Kết quả nghiên cứu đã đưa lại một số thành công và tiến bộ đáng ghi nhận. Như Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Đức Phát đã đánh giá: “Trong 20 năm qua, mặc dù điều kiện có hạn, nhưng khoa học kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn đã triển khai nghiên cứu đa dạng, bám sát và đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cán bộ nghiên cứu từng bước vận dụng quan điểm kinh tế thị trường, phương pháp nghiên cứu hiện đại hơn, nên kết quả nghiên cứu sát với thực tiễn, nhiều công trình có chất lượng tốt. Kết quả nghiên cứu đã góp phần làm cơ sở ban hành các chính sách đổi mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn”.

Nhân Hội nghị khoa học Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong 20 năm đổi mới, Ban Chính sách nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội đồng Khoa học công nghệ - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập hợp và xuất bản một số kết quả nghiên cứu trong những năm gần đây về kinh tế, ngành hàng và thị trường nông sản, các loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý nguồn lực và chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đồng thời cũng đăng tải một số bài viết có tính chất trao đổi về quản lý khoa học, cũng như những đề xuất về phương hướng, giải pháp đổi mới công tác quản lý và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong thời gian tới.

Nhân dịp ra mắt cuốn sách, Ban Chính sách nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Bộ, các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước có liên quan và các địa phương đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp thực hiện góp phần làm nên kết quả nghiên cứu đáng trân trọng này.

Trên phạm vi nghiên cứu rộng lớn, đa dạng và trải dài trong nhiều năm, nhưng vì khuôn khổ cuốn sách, nên chúng tôi chưa thể tập hợp đầy đủ tất cả các công trình, và chắc rằng còn những khiếm khuyết. Rất mong bạn đọc lượng thứ và góp ý để lần xuất bản sau đạt chất lượng tốt hơn.

Trưởng ban Chính sách nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI

BAN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Summary

Over the last 20 years of renovation, remarkable achievements have been recorded in Vietnam agricultural production and rural economy development, which provide strong supports for the country to overcome any crises, stabilize political system and create sound conditions for the development and implementation of agricultural and rural industrialization and modernization. Beside overall science and technology achievements, scientific economic and management studies have also made important contributions, as highlighted in the general report of the Committee, to the 4 key areas: (i) agricultural economics; (ii) agricultural and rural policy development; (iii) market and integration, and (iv) rural development and poverty alleviation. Further more, a number of orientation, tasks and solutions have also been set up to enhance and improve quality of studies on agricultural economics and rural development for the period 2006 – 2010 under the context of increasingly international economies integration and implementation of agriculture and rural industrialization and modernization for a more sustainable growth of national economy, society and environment.

Trong 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, sản xuất nông nghiệp và kinh tế - xã hội nông thôn đã đạt nhiều thành tựu nổi bật, nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao (4,25%/năm), liên tục và ổn định, đã góp phần đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, ổn định chính trị, tạo tiền đề phát triển và thực hiện quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Những thành tựu trong những năm đổi mới đã đưa nước ta từ một nước thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới. Trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng sinh thái, thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá..., các vùng chuyên canh sản xuất tập trung, quy mô lớn, có tỷ suất hàng hóa cao đã được hình thành như: Vùng sản xuất lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, vùng cây công nghiệp (cà phê, cao su) Tây

Nguyên, Đông Nam Bộ; vùng chè và cây ăn quả trung du, miền núi phía Bắc..., các vùng sản xuất nguyên liệu (mía đường, rau quả...) phục vụ cho công nghiệp chế biến và nhiều loại hàng hóa nông sản xuất khẩu có giá trị và vị thế trên thị trường quốc tế.

Đặc biệt những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ phát triển theo chiều rộng, sang đầu tư phát triển theo chiều sâu, thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sản xuất nông phẩm gắn với chế biến và thị trường nên đã coi trọng áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, nâng cao hàm lượng khoa học trong giá trị nông phẩm và khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản phẩm.

Được sự quan tâm và đầu tư của Bộ trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các đơn vị, đội ngũ các nhà quản lý, các nhà khoa học nghiên cứu “Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn” trong những năm qua đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Ban Chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình bày bản báo cáo *Tổng kết công tác nghiên cứu kinh tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn trong 20 năm đổi mới vừa qua và phương hướng nghiên cứu trong giai đoạn 2006 - 2010*, với các phần sau:

1. Thực trạng hệ thống và năng lực nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Một số kết quả nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong thời gian qua.
- Định hướng và giải pháp nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn (2006 - 2010).

1. Thực trạng hệ thống và năng lực nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn

Năng lực nghiên cứu là kết quả tổng hợp các mối quan hệ giữa: (i) Hệ thống tổ chức nghiên cứu (ii) Cơ sở vật chất, trang thiết bị và các phương tiện nghiên cứu. (iii) Đội ngũ cán bộ nghiên cứu.

1.1. Hiện trạng về hệ thống tổ chức nghiên cứu kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Hiện nay, hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ của Bộ gồm 18 viện, 1 trung tâm trực thuộc Bộ, 3 viện và 2 trung tâm trực thuộc tổng công ty. Ngoài ra, các vụ, cục, trường cũng tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao. Nhưng đối với lĩnh vực nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ yếu có 10 đơn vị:

- Khối Viện: Viện Kinh tế nông nghiệp, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ môn Hệ thống nông nghiệp thuộc Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam, Bộ môn Kinh tế và Hệ thống thuộc Viện Chăn nuôi.

- Khối Trung tâm: Trung tâm tin học, Trung tâm nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Khoa học Thủy lợi.
- Khối Trường: Trường Đại học Lâm nghiệp, Trường Đại học Thủy lợi, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (I và II).

Tuy đã hình thành được mạng lưới nghiên cứu và đã thực hiện nhiều đề tài có liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, song phạm vi, ranh giới nhiệm vụ giữa các đơn vị trong nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn chưa có sự phân định rõ ràng, dẫn đến phân tán, chồng chéo, trùng lặp, thiếu tính tập trung và chưa có sự gắn kết cao giữa các đơn vị. Đặc biệt là không có sự phân định giữa vụ/cục và các viện/trường trong nghiên cứu. Hầu hết các vấn đề bức xúc, Bộ đều giao cho các vụ/cục nghiên cứu, các viện/trường hầu như đứng ngoài cuộc, hoặc tham gia một cách thụ động. Đây cũng chính là nguyên nhân quan trọng hạn chế năng lực nghiên cứu của các viện, trường. Mặt khác, trong thời gian qua, chúng ta chỉ coi viện là lực lượng nghiên cứu chính, còn trường là lực lượng nghiên cứu bổ sung, nên chưa tập hợp đầy đủ nguồn lực cho nghiên cứu những vấn đề bức xúc của ngành. Đó cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng làm hạn chế năng lực nghiên cứu cũng như giảng dạy của cả viện và trường. Những vấn đề có tính chiến lược lớn như: Hội nhập, dự báo chiến lược và chính sách phát triển thị trường, quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và nông thôn thuộc các thành phần kinh tế... chưa có một cơ quan đủ mạnh tập trung các nguồn lực cần thiết cho nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của Bộ và của thực tiễn quản lý.

1.2. Hiện trạng về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhất là trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu của một số đơn vị nghiên cứu kinh tế như: Viện Kinh tế nông nghiệp và ở các bộ môn, phòng nghiên cứu về kinh tế, thị trường của các viện kỹ thuật, các trường và các trung tâm kinh tế... nhìn chung, còn rất khiêm tốn và nhỏ bé. Các phương tiện làm việc chủ yếu là máy tính lại thiếu và lạc hậu (bình quân mới có 2 người/1 máy tính). Kinh phí đầu tư hàng năm về trang thiết bị cho cho các đơn vị và bộ phận nghiên cứu kinh tế thấp.

1.3. Hiện trạng về lực lượng nghiên cứu

Theo số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học Công nghệ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đến tháng 1-2005 tổng số cán bộ nghiên cứu khoa học (có trình độ từ đại học trở lên) tại các viện nghiên cứu thuộc Bộ là 2.800 người. Trong đó, cán bộ nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ chiếm 5%, (khoảng 150 - 170 người), tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sĩ khoảng 10% và thạc sĩ 23%, nhưng phần lớn là những cán bộ được đào tạo với chuyên ngành kinh tế nông nghiệp (chiếm tới 70%), còn cán bộ nghiên cứu được đào tạo các chuyên ngành kinh tế khác (ngoại thương, marketing, tài chính, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đầu tư, môi trường...) còn ít.

Lực lượng nghiên cứu vừa mỏng, vừa phân tán và thiếu các chuyên gia giỏi về một số ngành chuyên sâu kinh tế quan trọng như: Phát triển nông thôn, marketing, kinh tế lượng,...

1.4. Quản lý khoa học

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 41/2003/ QĐ-BNN, ngày 28-1-2003 ban hành “Quy chế quản lý các chương trình đề tài và dự án khoa học, công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, quy định rõ quy trình hình thành và quản lý, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện chương trình đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ trong nông nghiệp, từ đó công tác quản lý khoa học, công nghệ đã được đổi mới so với trước đây. Các đề tài nghiên cứu được xây dựng sát hơn với yêu cầu của thực tiễn, từng bước khắc phục được tình trạng “giao và phân bổ” và tính thụ động trong nghiên cứu. Chuyển từ giao nhiệm vụ sang đấu thầu cạnh tranh là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp. Từ đó, chương trình nghiên cứu kinh tế, chính sách và thị trường đã xác định được nhiều đề tài, phục vụ kịp thời giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn bức xúc của ngành.

Về mặt kinh phí, tuy có tăng, song, mức đầu tư còn thấp, nhất là trong nghiên cứu kinh tế. Theo báo cáo của Vụ Khoa học Công nghệ, vốn ngân sách Nhà nước cho nghiên cứu khoa học công nghệ, bình quân hàng năm từ năm (2001 - 2004) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dao động từ 175 - 220 tỷ đồng, chiếm 0,12% GDP nông nghiệp. Đây là mức đầu tư thấp so với mức bình quân của nhiều nước ở châu Á. Trong đó, tổng kinh phí đầu tư cho nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn của Bộ từ 2001 - 2005 là 27,677 tỷ đồng, bình quân 5,5 tỷ/năm, chiếm 4,2% trong tổng kinh phí nghiên cứu cho các lĩnh vực của Bộ. Chương trình nghiên cứu kinh tế, chính sách và thị trường là một trong 9 chương trình trọng điểm cấp Bộ, nhưng kinh phí đầu tư cho nghiên cứu cũng rất thấp, trong 3 năm (2002 - 2005) là 10,850 tỷ đồng, bình quân 3 tỷ đồng/năm, chiếm 4,27% trong tổng kinh phí cho các chương trình trọng điểm cấp Bộ. Đầu tư ít, kinh phí lại phân bổ cho nhiều đề tài, trong đó có sự trùng lặp về nội dung nghiên cứu và một số đề tài chưa thật cần thiết đầu tư, nên dẫn đến dàn trải, phân tán.

2. Một số kết quả nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn

Thành tựu về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong 20 năm qua có thể khái quát theo 2 giai đoạn phát triển có tính bước ngoặt là: (i) Giai đoạn “cởi trói” vượt qua đói nghèo (1986 - 1995). (ii) Giai đoạn đầu tư phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững (từ 1996 đến nay). Đặc biệt, trong giai đoạn đầu, sự đổi mới quản lý trong nông nghiệp và phát triển nông thôn (Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, chính sách về đất đai, thị trường...) đã thực sự tạo ra động lực phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Trong quá trình đổi mới vừa qua, công tác nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát

triển nông thôn đã từng bước bám sát thực tiễn, thực hiện nghiên cứu nhiều chương trình, đề tài trọng điểm, đã thu hút nhiều nhà khoa học, quản lý thuộc các viện, trường, các vụ/cục nghiên cứu đề xuất các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn thể hiện trên một số kết quả sau:

2.1. Một số kết quả nghiên cứu nổi bật

Trong giai đoạn đầu (1986 - 1995), chúng ta đã tập trung vào nghiên cứu các chính sách, thể chế khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, theo hướng xác lập quyền tự chủ của kinh tế hộ, chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển các hình thức “kinh tế hợp tác” trong nông nghiệp... Những chính sách nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai và các nguồn lực khác trong nông nghiệp, nông thôn... Đặc biệt trong giai đoạn từ năm 1996 đến nay, việc nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, được sự quan tâm và chỉ đạo của Bộ, nhất là sau khi thành lập Ban Chính sách Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2001), đã từng bước xác lập được vai trò, vị trí quan trọng trong hệ thống nghiên cứu của Bộ. Theo số liệu của 7 đơn vị từ năm 2001 - 2005, đã thực hiện nghiên cứu 92 đề tài, trong đó đề tài về kinh tế: 44, về chính sách: 28, về phát triển nông thôn và xóa đói, giảm nghèo: 10, thị trường và hội nhập 12 đề tài.

- Về nghiên cứu kinh tế nông nghiệp:

- + Nhiều đề tài đã đi sâu nghiên cứu các loại hình doanh nghiệp (hợp tác xã, nông, lâm trường quốc doanh, kinh tế nông hộ và trang trại tư nhân ...), từ đó, đã đề xuất được những nội dung đổi mới công tác tổ chức quản lý (hoàn thiện công tác khoán, điều chỉnh quy mô nông, lâm trường quốc doanh...), nhằm xác lập đúng đắn quyền tự chủ của các loại doanh nghiệp nông nghiệp và bảo đảm lợi ích của người lao động, nên đã nâng cao được hiệu quả sử dụng các nguồn lực (đất đai, sức lao động, tiền vốn).
- + Nhiều đề tài đã tập trung nghiên cứu về các mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên các vùng sinh thái, và các mô hình nông, lâm kết hợp, mô hình lâm nghiệp cộng đồng, đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.
- + Những kết quả điều tra nghiên cứu đã tạo ra được những cơ sở dữ liệu về chi phí sản xuất, giá thành của nhiều cây trồng, vật nuôi trên các vùng kinh tế, làm căn cứ tính toán hiệu quả kinh tế, hiệu quả sử dụng đất và khuyến cáo chuyển đổi cơ cấu kinh tế, từ đó, góp phần tạo luận cứ cho việc hoàn thiện các quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp của cả nước cũng như từng vùng sinh thái.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn

Thông qua Chương trình nghiên cứu kinh tế, chính sách và thị trường, Nhà nước và Bộ đã

thể chế hóa những kết quả nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu và kết quả điều tra thực trạng thi hành các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, đã góp phần tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất, thể hiện kết quả trong một số chính sách sau:

- + Kết quả nghiên cứu về thực trạng và các hình thức khoán trong các nông, lâm trường quốc doanh đã tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22-9-2004 về sắp xếp đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh, và Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3-12-2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.
- + Kết quả nghiên cứu đề tài về tình hình thực hiện thu mua nông sản theo hợp đồng ở Việt Nam và kinh nghiệm của các nước trên thế giới là căn cứ cho những đề xuất, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ -TTg ngày 22-6-2002 về khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng và mô hình liên kết 4 nhà.
- + Những kết quả nghiên cứu về tình trạng manh mún đất đai, đặc biệt đối với đồng bằng sông Hồng đã kịp thời đề xuất giúp Bộ ban hành công văn hướng dẫn chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh triển khai công tác "đón diện, đổi thửa"; tạo hành lang pháp lý cho công tác quy hoạch sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn liền với tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa.
- + Kết quả nghiên cứu, điều tra đánh giá tình hình hoạt động và hiệu quả kinh tế - xã hội một số mô hình trang trại, là những căn cứ để kiến nghị Nhà nước ban hành Nghị quyết 03/2000/CP về khuyến khích phát triển trang trại, đặc biệt là trang trại tư nhân, chủ yếu sử dụng lao động làm thuê có quy mô đất đai vượt mức hạn điền của nông hộ.
- + Kết quả nghiên cứu về những giải pháp nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy nông và đổi mới cơ chế quản lý thủy nông... đã góp phần xây dựng được "Quy chế quản lý về chất lượng công trình thủy lợi" và ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng chuyên ngành.

- Về thị trường và hội nhập

- + Các nghiên cứu về thị trường nông sản trong nước và kinh nghiệm trên thế giới... là luận cứ và cơ sở để Bộ trình Chính phủ ban hành và triển khai Chương trình xúc tiến thương mại đối với ngành nông nghiệp, xây dựng và phát triển các hệ thống và các kênh tiêu thụ nông sản (chợ đầu mối, bán buôn nông sản và hình thành sàn giao dịch nông sản về cà phê...).
- + Các nghiên cứu, điều tra và đánh giá về khả năng cạnh tranh của các ngành hàng, các nông sản chủ yếu... cũng như về dự báo tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tạo ra những cơ sở, dữ liệu phục vụ cho công tác đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và triển khai các hiệp định thương mại tự do AFTA, hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ.
- + Các nghiên cứu về cơ sở lý luận, định hướng phát triển sản xuất và thị trường, và chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của những ngành hàng nông sản mũi nhọn như: gạo, cà phê, cao su, rau quả, mía đường, lợn, bò sữa,... là căn cứ cho việc hoạch định chiến lược và định hướng phát triển các ngành hàng cụ thể của Việt Nam. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành quyết

định về định hướng phát triển chè; Chương trình rau quả; Định hướng phát triển cao su; Chương trình phát triển bò sữa; Chương trình phát triển lợn xuất khẩu. Đồng thời, các nghiên cứu về ngành hàng mía đường cũng là cơ sở để xuất Chính phủ có những điều chỉnh về chính sách đối với các nhà máy đường.

- + Kết quả về nghiên cứu khả năng cạnh tranh, tác động chính sách trong các ngành sản xuất nguyên liệu làm thức ăn gia súc, là cơ sở ban hành chính sách đầu tư sản xuất những nông sản thay thế nhập khẩu.
- + Nghiên cứu cơ sở lý luận để xây dựng thương hiệu nông sản từ các tổ chức của nông dân, quản lý chất lượng sản phẩm, tên gọi xuất xứ cho sản phẩm nông sản.

- Về phát triển nông thôn và xóa đói, giảm nghèo

- + Nghiên cứu, tư vấn xây dựng mô hình nông thôn cấp xã tại 20 xã điểm, để làm cơ sở đề xuất các chủ trương, chính sách huy động các nguồn lực nhằm phát triển nông thôn cấp xã theo 4 hoá (công nghiệp hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá, hợp tác hoá). Hiện nay mô hình nông thôn cấp xã được nhiều địa phương hưởng ứng và nhân rộng ở 200 xã.
- + Nghiên cứu, đánh giá lại 20 năm đổi mới chính sách trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, là cơ sở về mặt lý luận và thực tiễn để chuẩn bị cho Bộ đề xuất định hướng chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong những năm tới.
- + Nhiều kết quả nghiên cứu mô hình phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo trên các vùng và tổng kết chương trình, dự án về xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn... là cơ sở cho Bộ đề xuất, điều chỉnh chính sách về xóa đói, giảm nghèo và hỗ trợ đồng bào, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn và cùng với các Bộ, ngành khác trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 134/2004/QĐ-TTg về những chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số.
- + Kết quả nghiên cứu điều tra, đánh giá tình hình di dân tự phát, bố trí sắp xếp các cụm dân cư, là cơ sở kiến nghị Chính phủ ban hành Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg về Quy hoạch, bố trí lại dân cư ở các vùng nông thôn cho đến năm 2010; Chỉ thị số 39/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương và giải pháp để giải quyết tình trạng di cư tự do.

2.2. Đánh giá chung

a. Những ưu điểm

Việc nghiên cứu khoa học công nghệ nói chung, nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn nói riêng đã từng bước gắn chặt hơn với nhu cầu của thực tiễn sản xuất, như: chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn và những vấn đề liên quan đến kinh tế, chính sách, thị trường và phát triển nông thôn..., ngày càng được sự quan tâm của các cấp, các ngành, từng bước được đầu tư bổ sung các trang thiết bị, phương tiện và kinh phí cho lĩnh vực nghiên cứu kinh tế và tổng kết thực tiễn quản

lý... Các kết quả nghiên cứu đã có những đóng góp quan trọng, nhằm bổ sung và làm rõ thêm các cơ sở lý luận và các luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoạch định các chính sách nông nghiệp và nông thôn.

Trong nhiều nghiên cứu, chúng ta đã có sự phối kết hợp giữa các cơ quan nghiên cứu (viện, trường, trung tâm...) với các cơ quan quản lý (vụ, cục)... nên nhiều kết quả đã được áp dụng vào sản xuất và được các cục, vụ chức năng sử dụng để xây dựng thành các văn bản pháp quy trình Bộ một cách kịp thời hơn, giúp cho quá trình chỉ đạo của ngành...

Công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn ngày càng được mở rộng và tạo được nhiều điều kiện thuận lợi cho việc nâng cấp các trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực và sự tiếp cận các phương pháp nghiên cứu tiên tiến, nâng cao trình độ ngoại ngữ của cán bộ.

b. Những yếu kém

- Việc định hướng nghiên cứu chiến lược dài hạn và các nghiên cứu về dự báo xu hướng vận động và phát triển trong nông nghiệp và nông thôn chưa được quan tâm và chú ý đúng mức. Tổng kết 20 năm đổi mới cũng đã chỉ ra nhiều vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, hội nhập kinh tế quốc tế... chưa được nghiên cứu thấu đáo, để giúp Bộ và Chính phủ hoạch định chiến lược phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Trước đây, trong một thời gian dài, việc hình thành các đề tài mang tính tự phát và một số đơn vị thụ động trong việc đề xuất vấn đề cần nghiên cứu, nên nhiều vấn đề bức xúc của thực tiễn ở cả tầm vĩ mô và vi mô chưa được đầu tư nghiên cứu và có những khiếm khuyết trong ban hành chính sách. Ví dụ như: Quyết định 80/TTg về “khuyến khích tiêu thụ nông sản theo hợp đồng...” là đúng, nhưng chưa đủ, vì không đề cập đến các định chế tiêu thụ khác như: thị trường giao sau; thị trường quyền lựa chọn; kho nội quan; ngoại quan,... Điều đó đã hạn chế khả năng tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý; Một số kết quả nghiên cứu của các viện/trường chưa được các vụ/cục sử dụng, để thể chế hoá, như dự báo về biến động ruộng đất ở Nam Bộ do chính sách ruộng đất sai lầm trước và sau tập thể hoá nông nghiệp, đã được nghiên cứu năm 1988 và 1989; Những kết quả nghiên cứu về các loại hình trang trại (năm 2000) trong nền kinh tế thị trường không được sử dụng, nên Luật doanh nghiệp không được áp dụng trong nông nghiệp, nhiều trang trại cá nhân, trang trại hợp danh, trang trại trách nhiệm hữu hạn, trang trại cổ phần núp dưới bóng “kinh tế nông hộ” (trang trại gia đình), để không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do vậy, các văn bản pháp quy của Nhà nước, Chính phủ, Bộ ban hành trong thời gian qua ở tầm quản lý vĩ mô chưa có được các căn cứ khoa học và thực tiễn đầy đủ, còn mang nặng tính chất xử lý tình huống.

3. Định hướng và giải pháp trong nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2006 - 2010

3.1. Định hướng chung:

Các đề tài nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2006 - 2010, đều phải đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, vì mục tiêu phát triển bền vững cả kinh tế, xã hội và môi trường.

3.2. Định hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học

3.2.1. Nghiên cứu nâng cao hiệu suất (hay năng suất: Productivity) và khả năng cạnh tranh của hàng nông, lâm sản Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước

- (1) Nghiên cứu dự báo về thị trường một số hàng hóa (nông, lâm sản) chủ yếu để làm căn cứ hoạch định chiến lược, đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp và quy hoạch phát triển trên phạm vi cả nước cũng như từng vùng nông nghiệp sinh thái.
- (2) Nghiên cứu cơ sở khoa học của các giải pháp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2006 -2010.

3.2.2. Quản lý vĩ mô

- (1) Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn ở từng vùng nông nghiệp sinh thái.
- (2) Nghiên cứu chính sách tạo việc làm, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn.
- (3) Phân tích tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến các ngành hàng, nhóm dân cư, địa phương và đề xuất các giải pháp khắc phục tác động xấu.
- (4) Phân tích đánh giá tác động của hệ thống chính sách hiện hành đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- (5) Nghiên cứu cơ sở khoa học của việc xây dựng, phát triển và hoàn thiện các định chế quản lý hành chính công (hệ thống quản lý Nhà nước của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn) và dịch vụ công ích trong nông nghiệp, nông thôn (bao gồm cả hệ thống tổ chức của tư nhân và của Nhà nước).
- (6) Chính sách tích tụ ruộng đất để phát triển nông nghiệp bền vững và hiệu quả cao.
- (7) Cơ sở khoa học của việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp nông thôn bảo đảm sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường.
- (8) Cơ sở khoa học của các giải pháp khai thác có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng).
- (9) Cơ sở khoa học để xây dựng các mô hình phát triển nông thôn mới cấp làng xã.
- (10) Cơ sở khoa học của các chính sách về di dân, tái định cư, xây dựng khu dân cư mới ở nông thôn.

- (11) Cơ sở khoa học và các giải pháp về chính sách khuyến khích thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn.

3.2.3. Quản lý vĩ mô

- (1) Nghiên cứu cơ sở khoa học của việc hình thành và phát triển hệ thống các tổ chức kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn.
- (2) Nghiên cứu giải pháp sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước trong nông nghiệp (nông trường, lâm trường quốc doanh) trong quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.
- (3) Nghiên cứu cơ sở khoa học của sự hình thành các định chế tổ chức thị trường hàng hoá nông sản (sản xuất theo hợp đồng, thị trường kỳ hạn, thị trường giao sau, thị trường đấu giá, thị trường quyền lựa chọn, kho nội quan, kho ngoại quan, thương mại điện tử,...)
- (4) Các giải pháp thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ để gia tăng giá trị hàng nông sản trên thị trường.
- (5) Nghiên cứu cơ sở khoa học và giải pháp phát triển các hình thức hợp tác của nông dân và các thành phần kinh tế khác.
- (6) Nghiên cứu chính sách phát triển thị trường khoa học công nghệ trong nông nghiệp và giải pháp chuyển giao những kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

3.3. Một số giải pháp

3.3.1. Tăng cường năng lực nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn để nâng cao hiệu quả

a. Tổ chức lại hệ thống nghiên cứu và phân công rõ chức năng, nhiệm vụ

Về tổ chức nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, cần phân định rõ trách nhiệm giữa 2 khối vụ/cục và khối viện/trường. Trong nghiên cứu và đào tạo không phân biệt giữa viện và trường. Viện và trường chủ trì các đề tài nghiên cứu làm cơ sở để vụ/cục thể chế hóa, vụ/cục không chủ trì các đề tài khoa học. Viện Kinh tế Nông nghiệp hiện nay (tương lai là Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp và Nông thôn) cùng các trường quản lý của Bộ và các Bộ môn, các Trung tâm nghiên cứu kinh tế của các viện, trường kỹ thuật là lực lượng nghiên cứu chủ yếu giúp Bộ hoạch định chiến lược, chính sách phát triển trong nông nghiệp và phát triển nông thôn và đổi mới quản lý nông nghiệp ở tầm vĩ mô và vi mô. Đồng thời, cần phối hợp với các tổ chức nghiên cứu ngoài Bộ, để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước và khuyến khích cạnh tranh trong nghiên cứu.

b. Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ nghiên cứu

Đội ngũ nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn đang làm việc trong các viện, các trường rất ít. Số lượng cán bộ có trình độ trên đại học, giáo sư, phó giáo sư cũng rất ít so với các chuyên ngành khác. Do vậy, việc đào tạo để nâng cao năng lực là một nhiệm vụ cấp bách

hiện nay của ngành. Cần tập trung đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là về đổi mới phương pháp nghiên cứu như: phân tích chính sách, xây dựng chiến lược, áp dụng kinh tế lượng, mô hình toán kinh tế trong nghiên cứu,... ; nâng cao trình độ ngoại ngữ dưới các hình thức dài hạn và ngắn hạn bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau như: ngân sách Nhà nước qua Bộ Giáo dục và Đào tạo, các dự án hợp tác quốc tế, các đề tài và chương trình nghiên cứu khoa học.

c. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học

Cơ sở vật chất phục vụ cho làm việc, nghiên cứu của Viện Kinh tế Nông nghiệp, các bộ môn, phòng nghiên cứu về kinh tế, thị trường của các viện/trường nghiên cứu, giảng dạy về kỹ thuật, của 2 trường quản lý còn rất nhỏ bé. Các phương tiện làm việc chủ yếu là máy tính lại rất thiếu và lạc hậu nên không đáp ứng yêu cầu.

Để tạo điều kiện tốt cho các nhà khoa học làm việc có hiệu quả, đề nghị Bộ cần tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu về kinh tế, trước hết là trụ sở làm việc của Viện Kinh tế nông nghiệp, đầu tư thêm và nâng cấp các công cụ làm việc chủ yếu là máy vi tính cho các viện, 2 trường cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn, trung tâm, các phòng nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp của các viện kỹ thuật.

3.3.2. Tăng kinh phí cho nghiên cứu khoa học về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Nhiệm vụ nghiên cứu về chuyên ngành kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn theo yêu cầu của Bộ và thực tế sản xuất, kinh doanh của toàn ngành là rất lớn. Trước hết, cần khẳng định nghiên cứu về lĩnh vực này là cơ sở để xây dựng, hoạch định chủ trương, chiến lược, kế hoạch, chính sách mới phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ và địa phương; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kinh tế nông thôn; hội nhập kinh tế quốc tế; xúc tiến thương mại; thúc đẩy việc đổi mới cơ chế quản lý sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế,... Kinh phí nghiên cứu bao gồm cả kinh phí phục vụ cho nghiên cứu về lý luận và kinh phí triển khai thử nghiệm mô hình.

3.3.3 Công tác tư vấn

Đây là một giải pháp quan trọng, quyết định đến việc thực hiện nhiệm vụ của Bộ và những yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn... Do vậy, hội đồng tư vấn và những thành viên trong hội đồng phải có trình độ, ý thức trách nhiệm cao, phải thật sự khách quan, thường xuyên nắm vững thông tin.

Chúng tôi kiến nghị: (i) Đổi tên Ban Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay thành ban Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; (ii) Đổi tên Chương trình nghiên cứu kinh tế, chính sách và thị trường nông nghiệp và nông thôn hiện nay thành Chương trình nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; (iii) Chức năng, nhiệm vụ của Ban Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn vừa là Ban thực hiện theo quy chế chung của Hội đồng Khoa học Bộ, đồng thời là một Ban tư vấn trực tiếp cho Bộ trưởng về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; (iv) Tất cả các viện kỹ thuật phải có bộ môn (phòng) kinh tế để giải quyết những vấn đề kinh tế - kỹ thuật hẹp của các chuyên ngành kỹ thuật; (v) Việc nghiên cứu

khoa học và đào tạo nguồn nhân lực là chức năng và nhiệm vụ ngang nhau của viện và trường.

3.3.4. Đổi mới công tác quản lý nghiên cứu khoa học

a. Đề xuất và phê duyệt các đề tài

- Tất cả các nhà khoa học và tổ chức trong và ngoài ngành nông nghiệp đều có quyền đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các đề tài cần được nghiên cứu hàng năm và trong 2 - 5 năm, với các nội dung thuyết minh theo mẫu của Bộ.
- Bộ thành lập các hội đồng khoa học để:
 - + Tư vấn cho Bộ định hướng ưu tiên nghiên cứu trong kế hoạch 5 năm và hàng năm.
 - + Thẩm định các đề tài cần ưu tiên nghiên cứu.
- Bộ phê duyệt các đề tài cần ưu tiên nghiên cứu trong kế hoạch 5 năm và hàng năm.

b. Đấu thầu và phê duyệt kết quả trúng thầu các đề tài nghiên cứu khoa học

- Bộ là người đặt hàng công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Website của Bộ, để các nhà khoa học và các tổ chức trong và ngoài ngành biết và tham gia đấu thầu.
- Việc đấu thầu phải chia thành 2 giai đoạn:

i. Đấu thầu đề cương nghiên cứu, tương tự như đấu thầu thiết kế trong xây dựng công trình kiến trúc

Hội đồng khoa học Bộ giúp Bộ thẩm định và phê duyệt đề cương nghiên cứu của từng đề tài. Đề cương nghiên cứu không nên là nội dung của đề cương tốt nhất trong các đề cương tham gia bỏ thầu, mà là tổng hợp các ý tưởng, nội dung, phương pháp nghiên cứu của nhiều đề cương có chất lượng tốt. Đề cương được phê duyệt là đơn đặt hàng đấu thầu “thi công” thực hiện đề tài.

ii. Đấu thầu thực hiện đề tài tương tự như đấu thầu thi công trong xây dựng công trình

Người và tổ chức trúng thầu phải đưa ra dự toán chi phí và thời gian hợp lý cần thiết, chứng tỏ năng lực, kinh nghiệm thực hiện đề tài của mình. Không nhất thiết giá trúng thầu là giá thấp nhất, bởi nó còn phụ thuộc vào uy tín, năng lực, kinh nghiệm của người dự thầu.

Bộ thành lập hội đồng khoa học chuyên ngành để giúp Bộ thẩm định, phê duyệt đối với từng đề tài cụ thể. Trên cơ sở đó, Bộ ra quyết định công nhận kết quả trúng thầu từng đề tài cụ thể. Hội đồng khoa học phải bao gồm những chuyên gia am hiểu sâu về chủ đề cần nghiên cứu.

c. Về đánh giá nghiệm thu và thanh quyết toán

Chúng tôi kiến nghị :

- Hội đồng thẩm định đề tài cũng là Hội đồng nghiệm thu đề tài, chỉ nên thay đổi một số ít thành viên trong những trường hợp thật cần thiết.
- Bộ công nhận kết quả nghiên cứu và chỉ đạo việc ứng dụng kết quả nghiên cứu, nhất là các đề tài làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách phát triển và quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn.

- Bộ không duyệt chi và thanh quyết toán theo từng hạng mục trong dự toán chi phí thực hiện đề tài được thiết lập khi tham gia đấu thầu. Đề tài đạt yêu cầu thì được thanh quyết toán 100% theo giá trúng thầu (kinh phí thực hiện đề tài). Đề tài đạt loại khá và xuất sắc, nên áp dụng cơ chế khen thưởng. Đề tài không đạt yêu cầu phải nghiên cứu lại cho đến khi đạt chất lượng được ghi trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và sẽ không được cấp kinh phí bổ sung.

*
* *

Trên đây là những kết quả chủ yếu trong nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trong thời gian qua. Trong giai đoạn tới, yêu cầu tăng trưởng, phát triển bền vững, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và hội nhập kinh tế quốc tế... đang đặt ra cho việc nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn những nhiệm vụ to lớn và cấp bách. Với sự quan tâm chỉ đạo của Bộ, của các cấp, các ngành, các Viện, Trường sẽ phải thực hiện tốt các chương trình nghiên cứu trong giai đoạn 2006 - 2010.

TỔNG KẾT VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN MỚI, KẾT HỢP TRUYỀN THỐNG LÀNG XÃ VỚI VĂN MINH THỜI ĐẠI*

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PGS.TS. VŨ TRỌNG KHẢI¹

MỞ ĐẦU **ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ GIỚI HẠN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

1. Mục tiêu bao quát của đề tài

Nghiên cứu con đường phát triển nông thôn ở Việt Nam trong khi những cộng đồng làng xã truyền thống hiện còn có vai trò đáng kể và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Vai trò và bối cảnh quốc tế ấy đặt ra những tất yếu phải xây dựng mô hình phát triển nông thôn kết hợp truyền thống làng xã Việt Nam với văn minh thời đại.

2. Hai khái niệm lớn

2.1. Phát triển nông thôn gồm các quá trình: Kiểm soát dân số - Công nghiệp hóa và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn - Đô thị hoá nông thôn. Do đó, nội dung của quá trình phát triển nông thôn cũng là quá trình dẫn đến văn minh thời đại.

Tất cả đều phải được quy chiếu vào con người: “Cải thiện cuộc sống và phúc lợi của con người. Và chính con người là chủ thể của sự phát triển - Người nông dân là tiêu điểm của cuộc nghiên cứu và đơn vị xã hội làng xã là bối cảnh kinh tế - xã hội của các giải pháp phát triển.

2.2. Truyền thống làng xã: Làng Việt, làng tiểu nông với nền kinh tế tiểu nông được hình thành ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, rồi tái tạo và biến thái ở Trung và Nam Bộ.

Truyền thống bao gồm tất cả những di sản vật thể và tinh thần của đơn vị làng xã hiện còn ảnh hưởng đến nay.

3. Các phương pháp

* Đề tài cấp Nhà nước mã số KC.07-13, nghiệm thu ngày 12-5-2004 đạt loại xuất sắc.

1. Trưởng Cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn II.

3.1. *Sưu tầm tư liệu*

3.2. *Tập hợp ý kiến của các chuyên gia theo các chuyên đề*

3.3. *Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế*

3.4. *Điều tra thực địa, phân tích và tổng hợp các dữ kiện.*

PHẦN MỘT

NHỮNG CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA SỰ PHÂN TÍCH, TỔNG KẾT VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, KẾT HỢP TRUYỀN THỐNG LÀNG XÃ VIỆT NAM VỚI VĂN MINH THỜI ĐẠI

Khung lý thuyết của đề tài: *Đề tài làm việc trên ba hướng đi lý thuyết sau đây:*

1. Lý thuyết kinh tế nhị nguyên
2. Lý thuyết hiện đại hoá từ người nông dân và từ cấp làng xã
3. Mô hình hoá sự phát triển nông thôn từ làng xã đi lên.

1. Kinh tế nhị nguyên: là hệ thống lý thuyết do học giả người Hà Lan là Boeke đưa ra từ năm 1953 với nội dung khái quát nền kinh tế của các nước ngoại vi, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân.

“Khi mà các đặc trưng về tinh thần, về tổ chức xã hội, về kỷ luật hành xử của chủ nghĩa tư bản Tây Phương xâm nhập vào các nước chưa có khả năng phát triển thì nó sẽ gây ra một tình trạng lưỡng phân trong các xã hội này. Đó là sự phá vỡ các xã hội cổ truyền và tạo ra một kết cấu xã hội – kinh tế mang tính nhị nguyên”.

Kinh tế nhị nguyên là sự đối lập ngày càng gia tăng giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa nông thôn với thành thị, với sự lạc hậu, nghèo khổ ở phía này và sự hiện đại, giàu có phía kia.

Vì sao ?

- Vì không có cuộc cách mạng công nghiệp nào xảy ra ở các xứ này giống như ở Tây Âu tiền tư bản.
- Vì công nghiệp hóa ở thời đại này gắn với đô thị hóa, nên không trực tiếp thúc đẩy sự phát triển ở nông thôn.
- Vì nông dân đứng bên lề chứ không ở trung tâm của sự phát triển.

Vượt qua kinh tế nhị nguyên bằng cách nào ?

Bảng 3 cách sau đây:

- Cách mạng xanh để cải tạo nông nghiệp lạc hậu.
- Công nghiệp hoá nông thôn để sử dụng sức lao động dư thừa trong nông nghiệp.
- Đô thị hoá nông thôn bằng phát triển các thị trấn và thành phố nhỏ.

Trong ba cách này, chỉ có cách thứ nhất là đã được thử thách với kết quả cả hai mặt: tích cực và tiêu cực.

2. Lý thuyết hiện đại hoá từ nông dân và từ cấp làng xã

Hướng đi này lấy ý tưởng từ cuốn sách “Hiện đại hoá từ cấp làng xã ở Đông Nam Á” và xa hơn từ lý thuyết về “Phương thức sản xuất Á châu” của C.Mác.

2.1. “Từ viễn tượng cấp làng xã, hiện đại hoá có nghĩa là định hướng lại lối sống và tập quán hành xử, đáp ứng với những xâm nhập từ “thế giới bên ngoài”. Đó là một tiến trình hội nhập vào trong mẫu hình kinh tế quốc gia hay quốc tế rộng lớn hơn. Nó bao gồm cả sự tan rã cái gì mà từ trước đến giờ vẫn là những mẫu mực hiện hữu quen thuộc, nếu là cần thiết”. Như vậy, hiện đại hoá thực chất là một cuộc cách mạng được nhập khẩu. Yếu tố ngoại sinh là yếu tố khởi động. Nó khác hẳn với hiện đại hoá ở Tây phương.

Tây phương: “Hiện đại hoá --> Cá nhân là bản vị --> Dân chủ tư sản là động lực”.

Đông phương: “Hiện đại hoá --> Dân tộc bản vị --> Nhà nước dân tộc cực quyền là động lực”.

2.2. Tất yếu phải nhận rõ tình trạng châu Á tiền hiện đại theo khái niệm “Phương thức sản xuất Á châu” của C.Mác. Phương thức ấy với các làng xã luôn luôn là nền tảng của các chế độ chuyên chế Đông phương. Nó không đi theo con đường tiến hoá Tây phương từ cộng sản nguyên thủy --> chế độ nô lệ --> chế độ phong kiến --> chế độ tư bản.

2.3. Sự thần kỳ của Nhật Bản phải được nhìn nhận lại theo đúng những khác biệt của nó với các nước châu Á, sự gắn gũi của nó với mô hình Tây phương và khẩu hiệu “Thoát Á nhập Âu” là một cuộc cách mạng với yếu tố nội sinh rất mạnh của Nhật. Nông nghiệp Nhật khác hẳn với chúng ta ngay trước 1868.

2.4. Hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn trong các mối tương quan phụ thuộc những tình thế lưỡng nan.

- Nông nghiệp và nông thôn là khu vực hỗ trợ cho công nghiệp
- Kinh tế nông thôn phụ thuộc vào công nghiệp
- Kinh tế nông thôn phụ thuộc vào thị trường
- Kinh tế nông thôn phụ thuộc vào chính sách vĩ mô của nhà nước.

2.5. Ba mô hình lớn và 21 mô hình nhỏ đi từ làng -> cụm làng -> tiểu vùng nông thôn.

- 2.6. Chính sách vĩ mô phải làm sao giảm nhẹ sự phụ thuộc ấy và hỗ trợ tính chủ động của nông dân và làng xã. Do đó, mục tiêu phát triển nông thôn cần xác định như sau:**
- 2.6.1. Ưu tiên cho mục đích nâng cao mức sống của cư dân nông thôn xét trên cả khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.
 - 2.6.2. Làm sống lại và truyền sức sống mới cho các cộng đồng nông thôn.
 - 2.6.3. Làm cho nghề nông lấy lại được uy tín của nó hiện đang bị xói mòn.
 - 2.6.4. Công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn một cách thích hợp.
 - 2.6.5. Đô thị hoá nông thôn qua nhiều bước chuyển tiếp.
 - 2.6.6. Đa dạng hoá các loại hình tổ chức kinh doanh sản xuất nông nghiệp và gắn chúng với công nghiệp và thị trường.
 - 2.6.7. Hoàn thành cuộc cách mạng nông nghiệp, biến nông nghiệp thành một ngành công nghiệp và kinh doanh như các ngành kinh tế khác.

MÔ HÌNH

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN KẾT HỢP TRUYỀN THỐNG LÀNG XÃ

VIỆT NAM VỚI VĂN MINH THỜI ĐẠI

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN LÀNG		MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỤM LÀNG		MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN TIỂU VÙNG NÔNG THÔN
1. Mô hình "Hiệu quả canh tác cánh đồng làng" 2. Mô hình "nông hộ tự chủ" 3. Mô hình "hợp tác xã" 4. Mô hình "Tín dụng ngắn hạn và trung hạn" 5. Mô hình "Công nghiệp làng nghề" 6. Mô hình "Dân số và di dân" 7. Mô hình "Văn hoá làng"	⇒	1. Mô hình "Lợi thế nông nghiệp cụm làng" 2. Mô hình "trang trại nhỏ, vừa và hợp tác xã của chúng" 3. Mô hình "Thị tứ" 4. Mô hình "Tín dụng dài hạn" 5. Mô hình "Cơ sở công nghiệp chế biến và gia công" 6. Mô hình "Trường lớp khuyến nông" 7. Mô hình "Cụm công trình văn hoá - xã hội"	⇒	1. Mô hình "Vùng chuyên canh" 2. Mô hình "Doanh nghiệp công - nông nghiệp (bao gồm cả hợp tác xã)" 3. Mô hình "Thị trấn" 4. Mô hình "Ngân hàng đầu tư" 5. Mô hình "Tiểu khu công nghiệp" 6. Mô hình "Trạm trại kỹ thuật nông nghiệp" 7. Mô hình "Cụm du lịch văn hoá - sinh thái"

3. Mô hình hoá sự phát triển nông thôn từ thực tế làng xã Việt Nam hiện nay:

- a. Phân loại làng xã theo tiêu chí nào? Các tiêu chí về kinh tế, về dân số, về địa hình không thể làm chỗ dựa để xác định mô hình phát triển.
- b. Phân loại theo khả năng biến đổi và phát triển dựa trên hai loại “Làng đóng” và “Làng mở” với hai hệ tiêu chí khác nhau.

LÀNG ĐÓNG

1. Chế độ công hữu đất đai chiếm ưu thế
2. Hạn chế quyền tư hữu đất đai
3. Tập thể làng đóng thuế cho nhà nước
4. Biên giới làng chặt chẽ
5. Tư cách dân làng lẫn át tư cách công dân
6. Nền kinh tế khép kín và tự túc, trao đổi ít
7. Thu nhập của người dân thấp
8. Nhu cầu hạn hẹp
9. Không gian xã hội của người dân bó hẹp
10. Người nông dân mang tính thụ động

LÀNG MỞ

1. Chế độ tư hữu đất đai chiếm ưu thế
2. Không hạn chế quyền tư hữu đất đai
3. Cá nhân đóng thuế cho nhà nước
4. Biên giới làng lỏng lẻo
5. Tư cách công dân rõ ràng của mỗi người
6. Nền kinh tế mở, trao đổi nhiều
7. Thu nhập của người dân cao hơn
8. Nhu cầu phong phú hơn
9. Không gian xã hội của người dân rộng mở hơn
10. Người nông dân có tính chủ động cao

PHẦN HAI

HIỆN TRẠNG LÀNG XÃ VIỆT NAM VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐẾN MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN

1. Các di sản truyền thống làng xã có 4 đặc trưng sau đây:

1.1. Làng tiểu nông với cây lúa nước là trung tâm của hệ thống canh tác

“Đó là một truyền thống dân tộc với ý nghĩa rộng nhất của từ này, rằng lịch sử của cả một dân tộc được xây dựng trên nền tảng kinh tế tiểu nông và chỉ có nó là có sức sống mạnh mẽ nhất. Các làng đã được lập nên từ đó, các nhà nước cũng dựa trên đó mà tồn tại”.

1.2. Sự trùng hợp giữa không gian kinh tế và không gian xã hội trong khuôn khổ của làng

“Làng là không gian sống của người tiểu nông. Một nền kinh tế khép kín cùng với một tổ chức xã hội chặt chẽ khiến cho làng có thể thoả mãn phần lớn nhu cầu sinh sống của cá nhân - những nhu cầu rất thiết thực và nói chung rất hạn hẹp”.

1.3. Làng thân tộc với sự song trùng các cơ cấu xã hội vì mô và vĩ mô

“Sự lồng ghép hai kiểu cơ cấu ấy tạo ra những lực cân bằng ít nhiều bền vững, những cân cân quyền lực và lợi ích ít nhiều công bằng, những quy phạm đạo đức ít nhiều dung hoà giữa các cực đoan. Do đó, làng có được một khả năng tự trị mà không nhất thiết cần đến sự can thiệp của nhà nước”.

1.4. Văn hoá làng với những biểu tượng của đời sống cộng đồng

“Truyền thống văn hoá làng đã có thời mai một và bị phá phách. Nhưng vì nó đã ăn sâu vào tâm thức người Việt, nên hễ có dịp là được phục hồi. Văn hoá làng sẽ đi vào cuộc sống hiện đại theo một quy luật tiến hoá chung”

2. Hiện trạng mô hình kinh tế - xã hội làng Việt thể hiện trên mẫu điều tra các nông hộ.

2.1. Phân loại mô hình kinh tế nông hộ từ các làng xã hiện nay

2.1.1. Hộ tiểu nông với ruộng đất ngày càng manh mún

2.1.1.1. Ruộng đất: Cuộc điều tra nông hộ của đề tài cho thấy diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người như sau:

Bắc Bộ:

Xã Đình Bảng (Bắc Ninh)	565 m ²
Xã Phùng Hưng (Hưng Yên)	706 m ²
Xã Tân Thuật (Thái Bình)	551 m ²

Trung Bộ:

Xã Hưng Trung (Nghệ An)	548 m ²
Xã Hương Phong (Thừa Thiên - Huế)	447 m ²
Xã Phước Hoà (Bình Định)	561 m ²

Nam Bộ:

Xã Cẩm Sơn (Tiền Giang)	1.496 m ²
Xã Mỹ Lương (An Giang)	1.490 m ²
Xã Hoà Lợi (Bình Dương)	4.180 m ²

2.1.1.2. Sức lao động để khai thác các mảnh đất đó.

Bảng 1: Tỷ lệ sử dụng sức lao động theo các nguồn gia đình và thuê mướn

Đơn vị: % số hộ

Tên làng	Tự làm hoàn toàn	Thuê một phần	Thuê hoàn toàn
Đình Bảng	5	81	14
Phùng Hưng	68	25	7
Tân Thuật	20	80	0
Hưng Trung	80	18	2
Hương Phong	22	74	2
Phước Hoà	77	20	3
Cẩm Sơn	45	53	2
Mỹ Lương	36	56	8
Hoà Lợi	99	1	0

2.1.1.3. Tâm lý “khát đất ”

Trong tất cả các xã được điều tra, chỉ có Đình Bảng và Phùng Hưng là nơi có 5% số hộ muốn

bớt ruộng đi. Trong khi đó, cả ba xã ở Bắc Bộ vẫn có đến 30% số hộ muốn có thêm đất. Số này ở Trung Bộ lên đến gần 90%. Ở Nam Bộ chỉ trừ xã Hoà Lợi trồng cao su, hai xã kia cũng có số đồng nông hộ muốn thêm đất.

Nhưng không có thị trường đất đai, cũng không có dấu hiệu gì cho thấy khả năng đi tới đại sở hữu đất đai ở các làng.

Cần nhắc lại nhận xét của Pierre Gourou: “Trong nước Việt Nam xưa, nền đại sở hữu không có gì là nhiều lắm, vì sự tổ chức kinh tế không thuận lợi cho nó, vì phong tục chống lại nó và vì nhà nước không có thiện cảm với nó”.

Vì vậy: Khả năng hút sâu vào kinh tế tiểu nông là có nhiều, trong khi khả năng chuyển hoá kinh tế tiểu nông bằng tích tụ ruộng đất là rất ít, nếu duy trì chính sách ruộng đất công hữu như hiện nay.

2.1.2. Hộ tiểu chủ

2.1.2.1. Hộ trung nông thuần túy nhờ vào quỹ đất khá hơn, kể cả đất vườn.

2.1.2.2. Hộ trung nông kinh doanh đa dạng (trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ hải sản)

2.1.2.3. Hộ kinh doanh dịch vụ hai đầu (chưa hề có trong các làng truyền thống)

Bảng 2 :Tỷ lệ nông hộ đã sử dụng các nguồn cung ứng dịch vụ

Đơn vị: % số hộ

Tên làng	Nguồn Hợp tác xã	Nguồn Nhà nước	Nguồn tư nhân	Tự làm lấy
Đình Bảng	100	5	99	99
Phùng Hưng	99	15	96	96
Tán Thuật	100	45	100	100
Hưng Trung	10	90	100	99
Hương Phong	100	40	100	99
Phước Hòa	93	32	100	92
Cầm Sơn	93	32	96	92
Mỹ Lương	60	20	98	94
Hoà Lợi	1	11	100	98

2.1.3. Hộ kiêm nghiệp

Tiêu chuẩn kiêm nghiệp lấy từ địa vị người giữ vai trò kinh tế chủ chốt của hộ đã chuyển từ nông nghiệp sang nghề khác.

Đình Bảng:	22% số hộ	Hưng Trung:	7% số hộ	Cầm Sơn:	16% số hộ
Phùng Hưng:	18% số hộ	Hương Phong:	10% số hộ	Mỹ Lương:	20% số hộ
Tán Thuật:	7% số hộ	Phước Hòa:	8% số hộ	Hoà Lợi:	32% số hộ

2.2. Sự chuyển đổi khó khăn, chậm chạp của kinh tế nông hộ

Khi được hỏi về những thay đổi trong mô hình sản xuất, các hộ cho biết như sau:

- Không thay đổi gì	64,22% số hộ
- Thay đổi cây trồng	29,85% số hộ
- Thay đổi vật nuôi	2,15% số hộ
- Thay đổi cách sử dụng đất	0,52% số hộ
- Thay đổi ngành nghề	2,00% số hộ
- Thay đổi công cụ máy móc	1,19% số hộ

Về dự định đầu tư mới, các hộ cho biết:

- Không đầu tư gì mới	61,63% số hộ
- Đầu tư thay đổi cây trồng	33,04% số hộ
- Đầu tư mua sắm thiết bị	1,26% số hộ
- Đầu tư cho tiểu thủ công nghiệp	1,70% số hộ
- Đầu tư làm thương mại	1,63% số hộ
- Mở công ty, xí nghiệp tư nhân	0,22% số hộ

PHẦN BA

XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN MỚI, KẾT HỢP TRUYỀN THỐNG LÀNG XÃ VIỆT NAM VỚI VĂN MINH THỜI ĐẠI

1. Xu hướng phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới

1.1. Xu hướng phát triển nông nghiệp: Xét trên phạm vi toàn cầu và trong dài hạn, quan hệ cung - cầu nông phẩm là bão hòa. Do đó, nông nghiệp Việt Nam chỉ có thể phát triển theo hướng: Chuyên môn hóa và đa canh; áp dụng công nghệ cao, sạch và hệ thống quản lý hiệu quả trên phạm vi toàn ngành, mỗi vùng, cũng như trên phạm vi trang trại, doanh nghiệp chế biến, buôn bán nông sản để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản xuất, bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn.

1.2. Phương hướng nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn

- Nâng cao doanh số và thu nhập ròng trên 1ha đất nông nghiệp lên gấp nhiều lần hiện nay.
- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái, đặc biệt coi trọng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, nhằm tạo ra nhiều việc làm ở nông thôn và cơ hội cho việc tích tụ đất nông nghiệp, tạo ra các trang trại sản xuất hàng hóa có quy mô hợp lý, hiệu quả cao.

- Sản xuất nông phẩm và hàng thủ công mỹ nghệ hướng mạnh ra xuất khẩu, cạnh tranh trên cả thị trường trong và ngoài nước.

1.3. Mục tiêu, phương hướng phát triển nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái

1.3.1 Mục tiêu: Nâng cao doanh số, thu nhập ròng trên 1 ha đất nông nghiệp và thu nhập bình quân nhân khẩu nông thôn từ nông nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp lên nhiều lần hiện nay để có thể "cất cánh" và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn để nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn.

1.3.2. Phương hướng phát triển

- Nền nông nghiệp sinh thái, đa canh, chất lượng cao và bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.
- Nền tiểu thủ công mỹ nghệ với các sản phẩm mang bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.
- Nền du lịch sinh thái xanh, du lịch làng nghề.
- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Công nghiệp nông thôn và đô thị nhỏ.

1.4. Tổ chức đời sống cộng đồng dân cư theo đơn vị làng truyền thống

2. Xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn mới, kết hợp truyền thống làng xã Việt Nam với văn minh thời đại

2.1. Mô hình hệ thống 8 vùng nông nghiệp sinh thái tự nhiên và nhân văn phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội, nhân văn và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

2.2. Mô hình trang trại là một hệ thống nông nghiệp sinh thái có cấp bậc nhỏ nhất; trang trại là tổ chức kinh doanh nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường

2.3. Từ mô hình làng đóng chuyển sang mô hình làng mở cùng với bước chuyển từ kinh tế hộ tiểu nông tự cấp, tự túc sang trang trại sản xuất hàng hóa

2.3.1. Mô hình trang trại gia đình (farm household) là kinh tế nông hộ hay "doanh nghiệp" gia đình trong nông nghiệp, tồn tại lâu dài và phổ biến trong nền kinh tế thị trường hiện đại với ba lợi thế.

2.3.2. Mô hình trang trại cá nhân (sole farm) là doanh nghiệp cá nhân (tư nhân) kinh doanh nông nghiệp. Nếu không có cấp quản lý trung gian do quy mô nhỏ, chúng cũng có hai trong ba lợi thế của trang trại gia đình.

2.3.3. Trang trại hợp danh (farming partnership) là công ty hợp danh kinh doanh nông nghiệp; Nếu không có cấp quản lý trung gian do quy mô nhỏ, chúng cũng có hai trong ba lợi thế của trang trại gia đình.

Tóm lại: Khả năng kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất - sinh học trên đồng ruộng, vườn cây, chuồng trại, ao cá, ruộng tôm và khả năng thực hiện hệ thống nông nghiệp VAC với hiệu quả cao là lợi thế của 3 loại trang trại trên, nhất là trang trại gia đình. Đó cũng là giới hạn

khách quan của việc mở rộng quy mô trang trại, nhất là về quy mô đất nông nghiệp. Do đó, trang trại gia đình, trang trại cá nhân và trang trại hợp danh không có cấp quản lý trung gian là mô hình phổ biến, hiệu quả trong nền nông nghiệp hàng hóa nhiều thành phần. Đó là cơ sở kinh tế của mô hình làng mở, liên kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước ở cả đầu vào và đầu ra.

2.4. Mô hình phát triển tiểu vùng nông thôn phi làng xã và sự hình thành trang trại hữu hạn, trang trại cổ phần, trang trại nhà nước và trang trại dự phần

2.4.1. *Mô hình trang trại trách nhiệm hữu hạn* (Farming Company Limited – công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh nông nghiệp), *trang trại cổ phần* (farming Corporation- Công ty cổ phần kinh doanh nông nghiệp), *trang trại nhà nước* (State farm - Doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước) tồn tại ở những vùng khó khăn, cần đầu tư vốn lớn để xây dựng kết cấu hạ tầng. Do có quy mô lớn nên phải thiết lập cấp quản lý trung gian, các loại trang trại này phải tái lập trang trại gia đình, trang trại cá nhân không có cấp quản lý trung gian để tận dụng các lợi thế của chúng trong việc thực hiện các quá trình sản xuất mang tính sinh học thông qua hình thức trang trại dự phần (Affiliated farm), còn bản thân chúng thì chuyển sang làm dịch vụ đầu vào - đầu ra cho các trang trại này. Đó là cơ sở kinh tế của mô hình phát triển nông nghiệp, nông thôn phi làng xã, tạo ra làng vùng sản xuất hàng hóa lớn trên đất kinh tế mới, gắn với an ninh, quốc phòng.

2.4.2. Mô hình trang trại dự phần (affiliated farm)

Trên cùng một quá trình kinh doanh, hai loại chủ thể kinh tế cùng đầu tư vốn để kiếm và phân chia lợi nhuận theo tỉ lệ nào đó mà không làm phát sinh một chủ thể pháp lý mới và dựa vào chủ thể pháp lý đã có, mỗi chủ thể kinh tế chịu trách nhiệm vô hạn về hoạt động của mình - hình thức tổ chức kinh doanh ấy được gọi là công ty dự phần. Chúng xuất hiện phổ biến trong các loại doanh nghiệp nông nghiệp có quy mô lớn, dưới tên gọi là "khoán hộ", để tái lập trang trại gia đình hoặc trang trại cá nhân, trang trại hợp danh không có cấp quản lý trung gian. Đó là cơ sở kinh tế của việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp quy mô lớn, gắn nông nghiệp với công nghiệp và thị trường trong và ngoài nước, tạo ra vùng kinh tế hàng hóa phi làng xã gắn với mục tiêu bảo vệ an ninh, quốc phòng.

2.5. Hợp tác xã nông nghiệp tồn tại và phát triển trong mô hình làng mở và mô hình nông thôn phi làng xã

Hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức kinh tế của các chủ trang trại sản xuất hàng hóa, được thành lập và hoạt động theo nguyên tắc một xã viên - một lá phiếu, để làm dịch vụ đầu vào - đầu ra cho các trang trại của xã viên và mở mang ngành nghề phi nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tạo thêm việc làm cho dân cư nông thôn ở cả mô hình phát triển làng mở và mô hình nông thôn phi làng xã.

Tóm lại: Các loại trang trại và hợp tác xã nông nghiệp nói trên tạo hệ thống tổ chức cơ bản trong kinh doanh nông nghiệp, chủ yếu thực hiện các quá trình sản xuất mang tính sinh học.

2.6. Mô hình sản xuất theo hợp đồng - bao tiêu nông sản (Contrac farming) và liên kết giữa nhà nông với nhà doanh nghiệp, nhà khoa học dưới sự quản lý của nhà nước theo pháp luật (liên kết 4 nhà) là cơ sở kinh tế của mô hình phát triển cụm làng và tiểu vùng nông thôn, phi làng xã

Ba vấn đề của nền nông nghiệp hiện đại là "thị trường, công nghệ và vốn", mà bản thân nông dân và các trang trại của họ không thể tự giải quyết được.

Doanh nghiệp thu mua, chế biến, buôn bán nông sản trên thị trường trong và ngoài nước phải đứng ra tổ chức lại nền nông nghiệp theo hướng chuyên canh, tập trung quy mô lớn theo phương châm "cùng giống, liên đồng, khác chủ", áp dụng công nghệ cao để tạo ra nông sản chất lượng cao, giá rẻ, bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái, thông qua việc cung ứng dịch vụ đầu vào, đặc biệt là cung cấp giống và khuyến nông cho các trang trại và dịch vụ đầu ra - chế biến và tiêu thụ nông sản trên thị trường trong và ngoài nước, xây dựng và quảng bá thương hiệu.

Các trang trại thực hiện các quá trình sản xuất - sinh học, tuy về pháp lý có quyền tự chủ kinh doanh, nhưng về mặt kinh tế, chỉ là đơn vị sản xuất gia công cho các doanh nghiệp chế biến, buôn bán nông sản.

Đằng sau các doanh nghiệp chế biến - tiêu thụ nông sản là ngân hàng thương mại cung cấp vốn tín dụng, các doanh nghiệp cung cấp giống xác nhận và vật tư, thiết bị, tổ chức các tour du lịch sinh thái xanh, cung cấp các dịch vụ khác cho sản xuất nông nghiệp, các nhà khoa học cung cấp các tiến bộ kỹ thuật có hàm lượng công nghệ cao;

Mối liên kết giữa nhà nông và các nhà doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp chế biến - tiêu thụ nông sản là hạt nhân, và các nhà khoa học, dưới sự quản lý của nhà nước theo pháp luật là mô hình phát triển nền nông nghiệp hiện đại.

Đó cũng là hệ thống kinh doanh nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường hội nhập với thế giới, đóng vai trò chủ yếu trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp. Nhờ đó, mô hình phát triển nông thôn từ làng đóng chuyển sang làng mở và tiểu vùng nông thôn, phi làng xã.

2.7. Mô hình làng nghề kết hợp với du lịch sinh thái - văn hóa, nhân văn - con đường làm giàu của nông thôn Việt Nam

Phát triển ngành hàng tiểu thủ công nghiệp truyền thống, chuyển hộ thuần nông thành hộ kiêm nghiệp hay hộ chuyên ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phát triển các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất, buôn bán hàng tiểu thủ công và du lịch sinh thái làng nghề làm hạt nhân liên kết với các hộ nông dân, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các khu công nghiệp làng

nghề, cũng phải tương tự như trong nông nghiệp. Đó là mô hình làm giàu cho nông thôn Việt Nam. Làng mở sẽ càng mở rộng hơn, thông ra thị trường trong và ngoài nước.

2.8. Mô hình quy hoạch - kiến trúc làng xã

2.9. Mô hình quản lý làng xã ở nông thôn Việt Nam

2.9.1. Bộ máy xã cần tinh giản chỉ còn chức năng hành chính với vai trò chủ chốt là chủ tịch cùng với vài nhân viên

2.9.2. Lập Hội đồng phát triển cụm làng ở nơi nào có nhu cầu và điều kiện.

2.9.3. Phi nhà nước hoá vai trò trường thôn. Lập hội đồng làng với tư cách là tổ chức tự quản.

2.9.4. Xây dựng hệ thống định chế phát triển nông thôn (công và tư)

- Định chế tư vấn phát triển.
- Định chế chuyển giao kỹ thuật
- Định chế đánh giá thị trường
- Định chế tín dụng và ngân hàng đầu tư phát triển
- Định chế đào tạo cán sự và chuyên viên phát triển nông thôn.

3. Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn - điều kiện tiên quyết cho sự hình thành và phát triển mô hình kinh tế - xã hội nông thôn mới

3.1. Chủ thể và khách thể quản lý

3.1.1 Chủ thể quản lý: Bộ máy công quyền
Luật pháp
Công chức.

3.1.2. Khách thể quản lý: Các tổ chức vì lợi nhuận
Các tổ chức phi lợi nhuận.

3.2. Hệ thống pháp luật:

3.2.1. Chính sách ruộng đất

- Đa dạng hóa chủ sở hữu ruộng đất và trao quyền định đoạt của chủ sở hữu đối với đất đai
- Tích tụ ruộng đất để tạo lập các trang trại áp dụng công nghệ cao và đạt hiệu quả kinh tế cao.
- Nhà nước chỉ quản lý mục đích sử dụng đất theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Giá cả thuê và bán đất do cung - cầu quyết định.
- Nhà nước mua lại đất nông nghiệp theo giá thị trường rồi giao cho các chủ đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phi lợi nhuận, cho thuê hoặc bán, theo phương thức đấu giá đất, cho các chủ đầu tư xây dựng công trình vì lợi nhuận.

3.2.2. Chính sách phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần trong nông nghiệp

Các trang trại và các tổ chức kinh doanh chế biến, buôn bán nông sản, các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn thuộc các loại hình khác nhau, đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật hợp tác xã và Nghị định 02/CP-2000 ngày 3-2-2000 của Chính phủ về kinh tế cá thể và hoạt động theo các Luật và Nghị định nói trên.

Chính sách khuyến khích của nhà nước không theo loại hình doanh nghiệp mà theo ngành hàng và vùng kinh tế. Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại đồng nghĩa với chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nông nghiệp.

3.2.3. Chính sách tín dụng

- Ngân hàng thương mại cũng là nhà đầu tư, chia sẻ lợi nhuận và rủi ro với người đi vay để đầu tư kinh doanh.
- Lãi suất do quan hệ cung - cầu quy định.
- Căn cứ cho vay: dự án đầu tư, hợp đồng sản xuất - bao tiêu sản phẩm và uy tín của người vay.
- Cho vay "sỉ" và cho vay "tay ba" giữa doanh nghiệp và nhà nông, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và hợp tác xã, tổ hợp tác của họ.

3.2.4. Chính sách đầu tư tài chính của nhà nước

3.2.4.1. Lập, thẩm định dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

3.2.4.2. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế

Chỉ đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế phi lợi nhuận; chú trọng đầu tư cho giao thông thủy, đầu tư duy tu bảo dưỡng, hoàn chỉnh công trình đã có, đầu tư công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

Ngân sách nhà nước không đầu tư cho công trình kết cấu hạ tầng vì mục tiêu kinh doanh (lợi nhuận) như công trình điện, bưu chính - viễn thông....

3.2.4.3. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và phát triển nguồn nhân lực.

- Bình đẳng giữa thành thị và nông thôn trong đầu tư xây dựng các cơ sở kết cấu hạ tầng xã hội từ vốn ngân sách nhà nước (Trường học, bệnh viện,...).
- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tạo ra đội ngũ doanh nhân trong nông nghiệp, nông thôn, những "thanh nông tri điền", đóng vai trò quyết định sự nghiệp phát triển nông thôn.

3.2.5. Chính sách thuế.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất thuộc sở hữu nhà nước: nhà nước cho thuê hay bán đất cho cá nhân và tổ chức kinh doanh nông nghiệp nên không còn thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các trang trại và các tổ chức kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn đăng ký kinh doanh theo luật hiện hành phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nhưng mức thuế có thể thấp hơn các ngành khác, tùy theo mặt hàng và vùng địa lý - kinh tế.

- Không thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với trang trại gia đình vì không có hiệu quả.
- Không thu thuế đối với hoạt động dịch vụ của hợp tác xã cho trang trại của xã viên.
- Không thu thuế giá trị gia tăng đối với nông sản trong khâu trang trại bán cho các tổ chức lưu thông và chế biến.

3.3. Hệ thống quản lý và dịch vụ công:

- 3.3.1. Thành lập chương trình quốc gia phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.
- 3.3.2. Thiết lập mô hình dịch vụ công "Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng - Đào tạo và Khuyến nông" trên mỗi vùng, tiểu vùng nông nghiệp sinh thái, đến các làng xã.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dù muốn hay không, các mô hình phát triển nông thôn mới cũng xuất phát từ làng tiểu nông với tư cách là một đơn vị kinh tế - xã hội đã tồn tại lâu đời, cùng với những truyền thống tích cực và tiêu cực của nó. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa nông nghiệp, nông thôn sẽ từng bước giải thể làng tiểu nông khép kín, chuyển sang làng mở theo kiểu cụm làng, tiểu vùng kinh tế nông thôn, phi làng xã, làm xuất hiện các mô hình phát triển mới đa dạng về hình thức và trình độ, cao hơn mô hình làng xã, nhờ kế thừa truyền thống tốt đẹp và tiếp nhận những giá trị mới của thời đại. Nhà nước với chính sách quản lý vĩ mô đúng đắn bao giờ cũng là "bà đỡ mát tay" cho sự ra đời của mọi mô hình phát triển kinh tế - xã hội mới.

2. Kiến nghị

1. Tiếp tục nghiên cứu sâu hơn đề tài này.
2. Nghiên cứu thể chế hóa các đề xuất, kết quả nghiên cứu của đề tài này và chỉ đạo thí điểm ở 14 xã đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn.
3. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học của Nhà nước theo hướng tôn trọng và xác lập quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tập thể ban chủ nhiệm đề tài.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU NGÀNH HÀNG VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA MỘT SỐ NÔNG SẢN VIỆT NAM

VIỆN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Summary

In the recent years, Vietnam agriculture has been under the process of integrating into world market. To evaluate comparative advantages and competitiveness power, a series of researches on commodity-chains and comparative advantages of key farm products in Vietnam have been conducted by Institute of Agricultural Economics (IAE). In the course of performing these researches, qualitative and quantitative methods and supply-demand equilibrium models were used. In this paper, the author intends to sum up different research approaches, research methodologies and main research results. At the same time, a number of indicators that were used to assess competitiveness power, forecasted potential supply and demand as well as prices at equilibrium level of farm products such as rice, coffee and sugar are introduced. The paper also compares Vietnam's farm commodities with those produced in the neighboring countries and presents both advantages and disadvantages of Vietnam farm products. Benefits gained by different partners through farm trades on tea, coffee and sugar are also analyzed. All research results have now been published into books or scientific papers and submitted to management officials and key policy makers for designing suitable policies on management and development of Vietnam agriculture.

Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại, nghiên cứu năng lực cạnh tranh là yêu cầu tất yếu khách quan, hết sức cần thiết và có tính cơ bản. Nghiên cứu năng lực cạnh tranh giúp chúng ta đánh giá đúng đắn mức tiềm năng, thực trạng về các ngành hàng nông sản nước ta, tìm ra giải pháp hội nhập kinh tế có hiệu quả, và phát huy tối ưu các nguồn nội lực để phát triển kinh tế.

Nông nghiệp Việt Nam sau gần 20 năm đổi mới, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của các vùng kinh tế sinh thái, các địa phương đã hình thành nhiều vùng chuyên canh sản xuất nông sản tập trung, quy mô lớn làm nền tảng cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của từng loại

nông sản. Tuy nhiên, kiến thức và kinh nghiệm về nghiên cứu kinh tế thị trường nói chung và nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng nói riêng là những vấn đề khá mới mẻ trong những năm đầu chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế theo định hướng thị trường.

Nhận thức được tầm quan trọng và thực trạng nghiên cứu năng lực cạnh tranh của các ngành hàng nông sản, Viện Kinh tế nông nghiệp và Trung tâm thông tin với sự hỗ trợ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các tổ chức quốc tế đã có khá nhiều nghiên cứu về ngành hàng, lợi thế so sánh, phân tích năng lực cạnh tranh của một số ngành hàng chủ lực của Việt Nam. Trong khuôn khổ của bài viết này chúng tôi xin tóm tắt một số kết quả nghiên cứu, nhận xét kết luận rút ra từ những nghiên cứu đã được đề cập.

1. Mục tiêu của các nghiên cứu về ngành hàng và năng lực cạnh tranh của nông sản nước ta

Trong giai đoạn 2000 - 2004, Viện Kinh tế Nông nghiệp và Phòng phân tích thị trường, dự án MISPA (trước đây thuộc Trung tâm tin học của Bộ, nay thuộc Viện Kinh tế Nông nghiệp) đã tiến hành một chuỗi các nghiên cứu liên quan đến ngành hàng như sau:

- Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu, nhằm phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản trong thời gian tới (năm 2001).
- Đánh giá nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng các sản phẩm gạo, thịt lợn, và gỗ ván dăm (năm 2001).
- Nghiên cứu đề xuất chính sách phát triển các ngành hàng sữa, dưa ở nước ta (năm 2002 -2003).
- Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn thịt ở vùng đồng bằng sông Hồng (năm 2003).
- Đánh giá khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam.
- Nghiên cứu khả năng thâm nhập hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Mỹ: Các mặt hàng hồ tiêu, cà phê, dưa.
- Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam.
- Sự tham gia của người nghèo trong chuỗi giá trị chè.
- Khả năng cạnh tranh của ngành hàng cà phê Việt Nam.
- Nghiên cứu năng lực cạnh tranh của ngành hàng mía đường.

Trong các đề tài nghiên cứu này, có 3 đề tài trọng điểm cấp Bộ, còn lại là các đề tài nghiên cứu thường xuyên hoặc nghiên cứu nhỏ trong khuôn khổ dự án MISPA, tuy có nhiều đề tài nhưng quy mô và địa bàn nghiên cứu không lớn.

Mục tiêu của từng đề tài rất cụ thể và có sự khác nhau giữa các đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên, nói chung mục tiêu của các nghiên cứu này nhằm:

- Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành hàng nông sản.
- Phân tích và chỉ ra năng lực cạnh tranh của từng ngành hàng.
- Phân tích vai trò của các tác nhân tham gia trong ngành hàng và lợi ích thu được của từng khâu và từng tác nhân trong ngành hàng, trong chuỗi giá trị của ngành hàng.
- Dự báo cung cầu về từng nông sản.
- Từ đó đề xuất một số kiến nghị về chính sách và giải pháp phát huy lợi thế và hạn chế những tác động tiêu cực có thể xảy ra với các ngành hàng và các tác nhân.

2. Phương pháp tiếp cận và sử dụng khung phân tích

2.1. Phương pháp tiếp cận

Các đề tài nghiên cứu về ngành hàng và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn 2001 -2005 đã thay đổi cách tiếp cận truyền thống, hướng tới cách tiếp cận toàn diện trên tất cả các khâu từ sản xuất, chế biến, đến thương mại nông sản dọc theo chuỗi ngành hàng, bao gồm các tác nhân khác nhau; gắn thị trường nông sản trong nước với tự do hoá thương mại và giao dịch thương mại khu vực và quốc tế.

Với cách tiếp cận mới, ngoài các tài liệu thứ cấp, các số liệu ban đầu được thu thập từ các tác nhân khác nhau, bao gồm hộ nông dân sản xuất, tư nhân thu gom, đại lý thu mua sản phẩm, các nhà chế biến, các nhà xuất, nhập khẩu. Các thông tin về thị trường thế giới và tự do hoá thương mại cũng được cập nhật. Phương pháp thu thập thông tin vừa áp dụng phương pháp phỏng vấn dựa trên bộ phiếu in sẵn, vừa tổ chức các cuộc hội nghị PRA trao đổi, tranh luận để làm sáng tỏ các vấn đề quan tâm. Ngoài ra, còn tổ chức các cuộc hội thảo với sự tham gia đóng góp ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý chuyên ngành. Trong một số nghiên cứu đã tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của các chuyên gia quốc tế.

2.2. Phương pháp và khung phân tích

Các nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, thống kê so sánh theo phương pháp truyền thống. Các phương pháp phân tích tài chính, kinh tế, phân tích đa lựa chọn, phân tích ma trận chính sách PAM, SWOT cũng được sử dụng. Các chỉ tiêu phân tích lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, chi phí và lợi ích là các chỉ tiêu chủ yếu khi xem xét.

Một số đề tài nghiên cứu đã sử dụng các mô hình phân tích tương quan đa biến để phân tích tác động của một số nhân tố ảnh hưởng. Mô hình cân bằng cung cầu, cân bằng riêng và cân bằng tổng thể cũng bước đầu được sử dụng trong phân tích cung cầu các ngành hàng. Ngoài ra, các mô hình dự báo, mô phỏng theo các kịch bản khác nhau cũng được sử dụng.

Một số nghiên cứu đã phối hợp với các chuyên gia quốc tế tư vấn về kỹ thuật, thiết kế kế hoạch nghiên cứu, khung phân tích và hệ thống chỉ tiêu đánh giá đã từng bước tiếp cận theo chuẩn mực quốc tế.

Các phần mềm Excel, Access, SPSS, Stata ... đã được sử dụng để hỗ trợ cho nghiên cứu phân tích định lượng.

3. Một số kết quả nghiên cứu rút ra

3.1. Các chỉ tiêu phân tích lợi thế cạnh tranh

Từ nghiên cứu những căn cứ lý luận và thực tiễn, để đánh giá lợi thế cạnh tranh cần áp dụng một hệ thống chỉ tiêu, bao gồm các chỉ tiêu định tính và chỉ tiêu định lượng như sau:

3.1.1. Chỉ tiêu về định tính

Các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn thực phẩm, mức độ ổn định của sản phẩm, môi trường kinh tế vĩ mô như cơ chế, chính sách khuyến khích và tác động cho ngành hàng phát triển.

3.1.2. Chỉ tiêu định lượng về lợi thế cạnh tranh

a. Hệ số cạnh tranh hay mức lợi thế cạnh tranh RCA

Đây là chỉ tiêu biểu hiện khả năng cạnh tranh của quốc gia về một loại sản phẩm trên thị trường thế giới.

Chỉ số RCA càng cao, thì càng có lợi thế so sánh, theo các chuyên gia kinh tế:

$RCA < 1$: sản phẩm không có lợi thế so sánh

$1 < RCA < 2,5$: sản phẩm có lợi thế so sánh

$RCA > 2,5$: sản phẩm có lợi thế so sánh rất cao

b. Hệ số chi phí tài nguyên nội địa DRC;

Hệ số chi phí tài nguyên nội địa cho phép so sánh chi phí tài nguyên trong nước theo giá xã hội. Đây là chỉ tiêu nói lên ý nghĩa về hiệu quả giữa chi phí tài nguyên nội địa với giá trị ròng thu được qua xuất khẩu.

Hệ số DRC càng nhỏ hơn 1, thì sử dụng nguồn lực trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu càng có hiệu quả. Ngược lại, $DRC > 1$ thì sử dụng nguồn lực trong nước để sản xuất hàng hoá đó không có hiệu quả.

c. Hệ số đo sức cạnh tranh về giá

Đây là chỉ tiêu biểu hiện năng lực cạnh tranh về giá. Thể hiện trên công thức:

$$Ci = Pi / (Pf)^w$$

Trong đó:

P_i và P_f là giá cánh kéo của sản phẩm đầu ra i và vật tư đầu vào trung gian f

Ngoài ra, các chỉ tiêu thông thường như giá thành, giá bán trong nước và giá trên thị trường quốc tế của cùng mặt hàng cũng được sử dụng để so sánh.

3.2. Kết quả tính toán cụ thể một số chỉ tiêu định lượng

Kết quả nghiên cứu thời kỳ 1997-2000 về “Những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy lợi

thế nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản trong thời gian tới” đã tính toán một số chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của một số ngành hàng nông sản như biểu 1:

Biểu 1: Một số chỉ tiêu biểu hiện năng lực cạnh tranh của một số nông sản
(giai đoạn 1995-2000)

	Gạo	Cà phê	Cao su	Chè	Điều
Hệ số cạnh tranh (RCA)	7,97	4,12	2,12		
Chi phí tài nguyên nội địa (DRC)	0,490	0,484	1,03	0,607	0,301

Nguồn: Nguyễn Đình Long, Báo cáo đề tài: Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản trong thời gian tới (năm 2001).

Các chỉ số tính toán đó cũng như các nghiên cứu của Phòng phân tích thị trường (Trung tâm tin học) cho kết luận về năng lực cạnh tranh của một số ngành hàng nông sản ở nước ta:

- Nhóm có lợi thế cao: gạo, cà phê, điều, tiêu
- Nhóm có lợi thế trung bình: cao su, quả (dứa, xoài, thanh long, nhãn)
- Nhóm có lợi thế yếu: chăn nuôi, mía đường, lâm nghiệp

Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của từng ngành hàng cũng luôn biến đổi, trong giai đoạn 2001 - 2005, năng lực cạnh tranh của các ngành hàng đã có thay đổi khác nhau.

3.3. Phân tích theo từng ngành hàng cụ thể

a. Lúa gạo

Phân tích và so sánh sản xuất lúa gạo giữa nước ta và Thái Lan, một đối tác quan trọng, cho thấy: Ngành hàng lúa gạo của Việt Nam là ngành có lợi thế so sánh cao, có khả năng cạnh tranh và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nông thôn.

Biểu 2: Một số chỉ tiêu so sánh sản xuất lúa gạo Việt Nam và Thái Lan

Chỉ tiêu	ĐVT	Thái Lan	Việt Nam	So sánh Việt Nam Thái Lan (%)
Diện tích canh tác lúa	Triệu ha	9,2	4,2	45,65
Diện tích gieo trồng lúa	"	9,9	7,0	66,93
Hệ số quay vòng đất	Lần	1,1	1,6	133,3
Lượng phân bón/ha	kg/ha	250	310	120,3
Năng suất lúa bình quân	ta/ha	25	40	162,1
Giá thành	USD/t	225-280	215-220	65-85
Giá bán, 1999 (5% tấm)	"	239	228	95,2
Giá bán, 1999 (25% tấm)	"	215	205	95,2

Theo dõi diễn biến ngành hàng lúa gạo trong vài năm gần đây, đặc biệt là từ giữa năm 2004, giá gạo của Việt Nam trên thị trường thế giới tuy có tăng lên, nhưng vẫn bán ở mức giá rẻ, nên nhiều nước nhập khẩu rất quan tâm đến gạo Việt Nam, làm cho ngành lúa gạo của ta đang có lợi thế trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, dưới tác động biến đổi của thị trường, giá cả lúa gạo và vật tư đầu vào, sản xuất lúa gạo và năng lực cạnh tranh của ngành hàng lúa gạo đã biến đổi theo các chiều hướng khác nhau trên 2 vùng sản xuất lúa gạo lớn của Việt Nam. Sản xuất lúa gạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long với quy mô diện tích bình quân hộ lớn, từ lâu các hoạt động trồng lúa đi theo hướng phân công chuyên môn hoá sâu. Dưới tác động của giá xuất khẩu gạo tăng nhẹ và khá ổn định nên giá thóc nội địa tăng lên, dao động khoảng 15%. Tuy nhiên, giá các vật tư đầu vào, các hoạt động dịch vụ tăng lên, đặc biệt là giá phân đạm tăng rất mạnh (30-40%). Nhiều giống lúa mới tiến bộ kỹ thuật được lai tạo trong nước hoặc nhập nội góp phần tăng năng suất lúa. Ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long đã áp dụng rộng rãi các biện pháp 3 giảm 3 tăng, và bón phân theo phương pháp so màu lá lúa. Nhờ tăng giá đầu ra, áp dụng các giống và biện pháp kỹ thuật tiến bộ, mặt khác quy mô sản xuất lớn hơn, các hộ trồng lúa đồng bằng sông Cửu Long được mùa, trúng giá và thu lợi cao. Ngược lại, ở vùng đồng bằng sông Hồng, quy mô sản xuất nhỏ, trong những năm gần đây 50% các khâu công việc bắt đầu chuyển hướng chuyên môn hoá do các hộ hoặc tổ chức dịch vụ thực hiện, hộ nông dân thuần trồng lúa chỉ còn đảm nhận 5 khâu trong 10 khâu sản xuất lúa. Khi chịu tác động tổng hợp của các nhân tố hạn chế (giá vật tư, dịch vụ đầu vào tăng, tăng giá bán thóc không tương ứng với tăng giá đầu vào, quy mô sản xuất nhỏ) làm cho hiệu quả và thu nhập của người thuần trồng lúa giảm xuống. Trên các khu ruộng khó canh tác, và với các hộ không áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, năng suất lúa thấp, hiệu quả và thu nhập của người thuần trồng lúa giảm xuống rõ rệt. Cùng với cơ hội việc làm và thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp, hoạt động khác ngoài địa phương với giá trị ngày công và thu nhập cao hơn, ổn định hơn. Chính vì vậy, xuất hiện các hiện tượng nông dân làm đơn trả lại ruộng 5% công ích, thậm chí, cả một số diện tích ruộng giao sử dụng lâu dài khó canh tác. Một số bà con nông dân ở tỉnh Thái Bình không còn say sưa với nghề trồng lúa đã có từ bao đời nay. Để khắc phục tình trạng này phải có giải pháp cụ thể khác nhau: Đối với đất 5% nên quy hoạch tập trung lại và cho đấu thầu, nếu không có điều kiện quy hoạch tập trung thì chính quyền xã nên thảo luận với nông dân để hạ thấp mức khoán. Nhìn chung, nên hướng dẫn và hỗ trợ nông dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật, lựa chọn giống tốt để nâng cao năng suất lúa. Nhà nước và chính quyền địa phương cần hỗ trợ nông dân tập huấn kỹ thuật, khuyến nông, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất lúa. Trên diện tích đất đã có nhiều tác động nhưng hiệu quả sản xuất lúa vẫn không cao, nên chuyển đổi sang hệ thống canh tác khác kết hợp giữa lúa với nuôi trồng thủy sản, lúa với cây trồng khác, con nuôi khác. Các địa phương cũng tích cực hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất và tạo hành lang pháp lý thuận lợi để nông dân chuyển quyền sử dụng ruộng đất cho nhau, tăng số lượng hộ có quy mô sản xuất lớn hơn, hoạt động sản xuất - kinh doanh theo hình thức kinh tế trang trại.

Để đánh giá nhu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, làm cơ sở chuyển lúa sang các cây trồng khác, kết quả nghiên cứu đã dự báo nhu cầu tiêu dùng gạo cho lương thực như sau:

Đối với dân cư thành thị nhu cầu bình quân lương thực đầu người là 95 kg/năm (vào năm 2005) và 92 kg/năm (năm 2010). Với dân cư nông thôn, số liệu tương ứng là 125 kg và 121 kg. Từ đó dự báo nhu cầu lượng gạo đặc sản, gạo chất lượng trung bình cho cả nước vào năm 2005 và 2010 như biểu 3:

Biểu 3: Nhu cầu lượng gạo lương thực cả nước năm 2005 và 2010

(ĐV: 1000 tấn)

Số TT	Chia khu vực	Năm 2005			Năm 2010		
		Đặc sản	Trung bình	Tổng cộng	Đặc sản	Trung bình	Tổng cộng
1	Nông thôn	1137.3	4348.5	5485.9	2017.1	3025.6	5042.6
2	Thành thị	1282.4	3290.9	4573.4	1616.6	3779.6	5396.2
3	Chung	2419.7	7639.4	10059.3	3633.6	6805.2	10438.8

Nguồn: Ngô Văn Hải, Báo cáo đề tài "Đánh giá nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng các sản phẩm gạo, thịt lợn, và gỗ ván dăm".

Năm 2005, nhu cầu gạo lương thực trong nước sử dụng là 10.059.300 tấn. Trong đó, số lượng gạo đặc sản sử dụng 2.419.700 tấn (24,0%), lượng gạo trung bình sử dụng 7.639.400 tấn (76,0 %). Năm 2010, nhu cầu gạo lương thực trong nước sử dụng là 10.438.800 tấn, tăng so với năm 2005 là 379.500 tấn, bằng 3,8%. Trong đó, số lượng gạo đặc sản sử dụng 3.633.800 tấn (35,0 %), lượng gạo trung bình sử dụng 6.805.200 tấn (65,0 %).

Như vậy để bảo đảm an ninh lương thực trong nước cần khoảng 17 triệu tấn thóc/ năm. Nhu cầu thóc làm giống khoảng 1 - 1,1 triệu tấn. Sản lượng gạo xuất khẩu ở mức 4 triệu tấn, tương đương 6,5 triệu tấn thóc. Dự trữ quốc gia về lương thực khoảng 1,5 triệu tấn thóc. Ngoài ra, lương thực dùng cho thức ăn chăn nuôi gia súc và lương thực chế biến, đây là hai hạng mục biến thiên tương đối lớn. Với năng suất 10 tấn, chúng ta dành diện tích dưới 4 triệu ha canh tác cho sản xuất lúa là tương đối bền vững.

b. Cà phê

Cà phê Việt Nam là ngành có lợi thế so sánh tương đối cao, có khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế - xã hội cao, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Khả năng cạnh tranh cao của cà phê Việt Nam từ năm 2000 trở về trước chủ yếu dựa trên 4 yếu tố chính: giá lao động rẻ; năng suất cao dựa trên sử dụng nhiều phân bón và nước tưới; lợi thế về khoảng cách vận chuyển; hệ thống chính sách thông thoáng, tạo môi trường bình đẳng cho tất cả các tác nhân tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê.

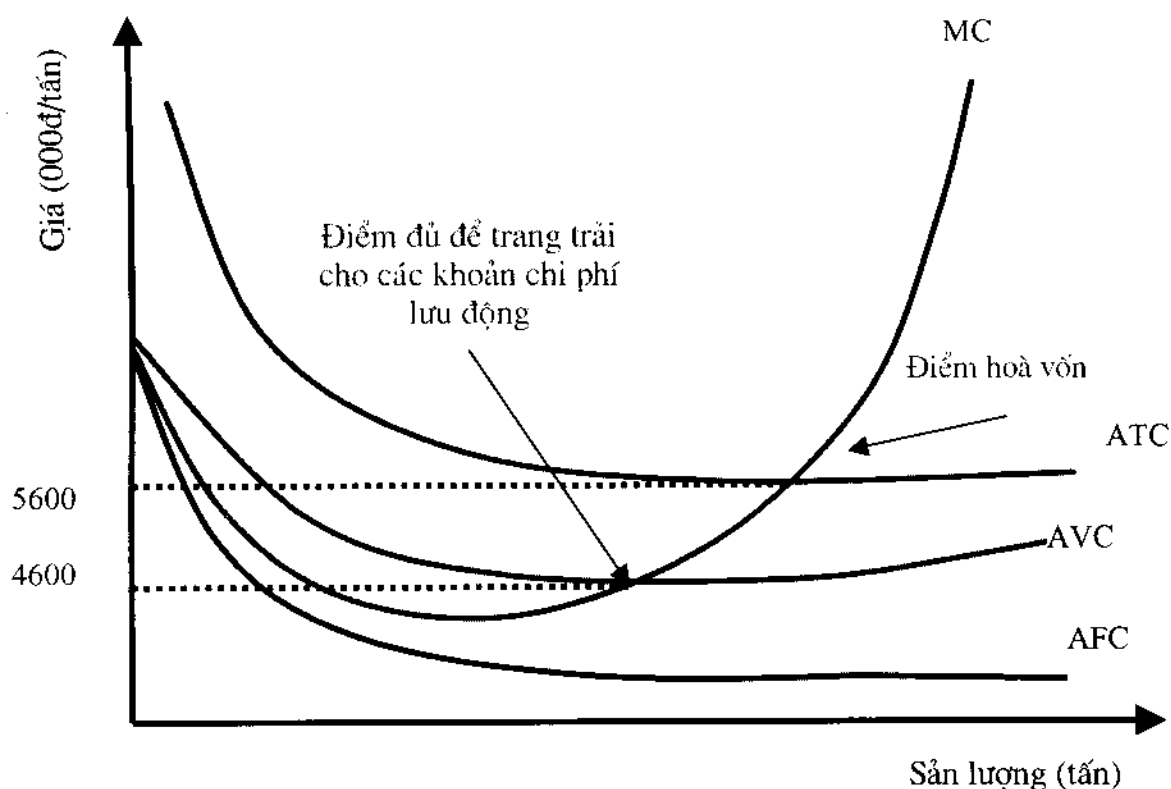
Mô phỏng đường chi phí trồng cà phê tại các hộ gia đình năm 2003 cho thấy: Điểm chi

phí đủ trang trải cho chi phí lưu động cũng như điểm hòa vốn ở mức khá thấp, tương ứng là 4.600 đ/kg và 5.600 đ/kg (xem đồ thị 1).

Từ năm 2000 đến nay, sau cơn khủng hoảng giảm giá, ngành cà phê Việt Nam sẽ phải đối diện với các thách thức (1) Chính sách thuế của các nước nhập khẩu cà phê chính bất lợi với Việt Nam; (2) Thiếu chiến lược phát triển tổng thể gắn cà phê trong ngành nông nghiệp; (3) Tính thiếu linh hoạt của các chính sách tiền tệ như tỷ giá hối đoái; (4) Đối tượng người nghèo khó tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước; (5) Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn tăng nhanh nhưng chưa tương xứng; (6) Thiếu hệ thống kiểm tra, giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; (7) Các doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm và kỹ năng tham gia thương mại thế giới; (8) Người trồng cà phê Robusta Việt Nam: quy mô nhỏ và thiếu các dịch vụ hỗ trợ. Như vậy, 4 yếu tố tạo lợi thế cạnh tranh trước đây đang dần mất lợi thế. Để có thể duy trì được khả năng cạnh tranh, ngành cà phê Việt Nam cần dần vượt qua được các thách thức nêu trên.

Việt Nam đang nỗ lực tăng tỷ trọng cà phê thông qua chế biến sâu, nhưng đang gặp phải chướng ngại thuế nhập khẩu vào EU và thị trường Mỹ, mặt khác, đang đứng trước thách thức với các doanh nghiệp chế biến có uy tín trên thị trường quốc tế. Đàm phán thương lượng để sớm gia nhập WTO sẽ có cơ sở được hưởng tối huệ quốc với EU và Mỹ. Mặt khác, xây dựng thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuật có truyền thống và chất lượng cao cũng là hướng cần thúc đẩy. Hình thành sàn giao dịch cà phê tại Buôn Ma Thuật cũng là một biện pháp xúc tiến thương mại cà phê Việt Nam.

Đồ thị 1: Mô phỏng các đường chi phí của hộ trồng cà phê Đak Lak, 6-2003



Theo mô hình dự báo, để bảo đảm cân bằng bền vững thị trường trong nước, giá bán cà phê tại hộ khoảng 6.000 đồng/kg, giá tại cảng khoảng 8.762 đồng/kg, sản lượng cà phê dao động khoảng dưới 750 ngàn tấn là phù hợp (từ kết quả nghiên cứu cân bằng vào thời điểm năm 2002).

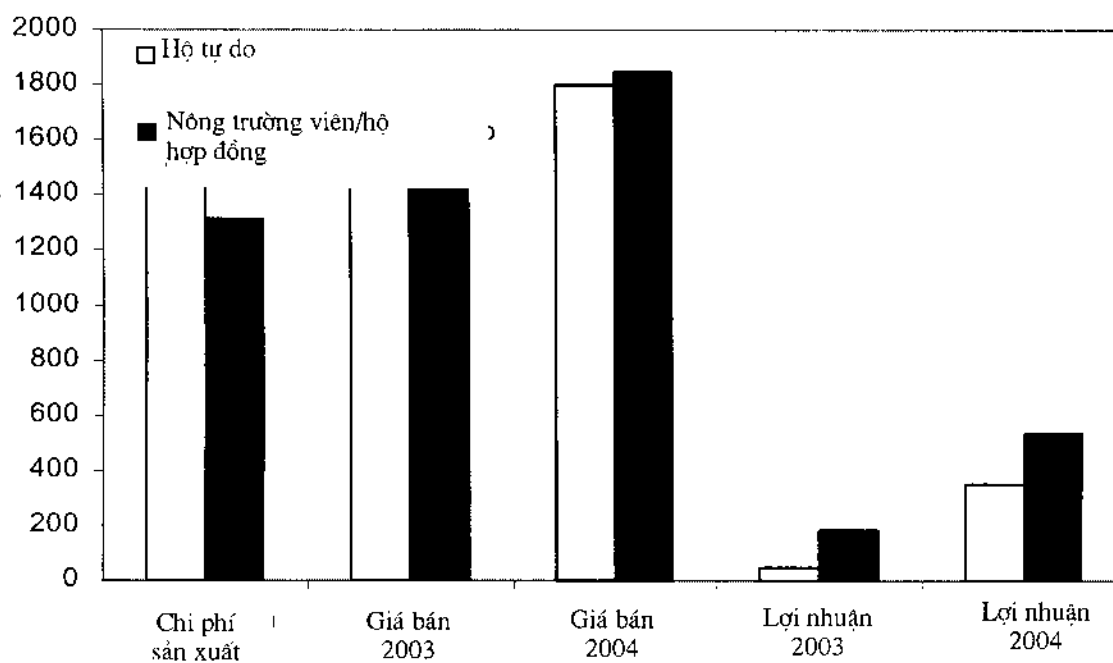
b. Ngành chè

Ngành chè Việt Nam là ngành có khả năng phát triển và có triển vọng về thị trường, tương lai có khả năng cạnh tranh nâng cao được hiệu quả kinh tế - xã hội và cải thiện môi trường.

Việc mở cửa thị trường đã mang lại nhiều thay đổi cho người sản xuất chè ở Việt Nam và khuyến khích nhiều nông dân tham gia trồng chè. Chuỗi giá trị chè ở Việt Nam có hai kênh chính. Kênh thứ nhất, chiếm ưu thế trong quá khứ tập trung vào những công nhân nông trường hoặc nông dân ký hợp đồng với các nhà máy có diện tích lớn chủ yếu sản xuất chè để xuất khẩu. Kênh thứ hai gồm phần lớn là nông dân tập trung vào các hộ nông dân nhỏ tự do trồng chè bên cạnh các cây trồng khác và chăn nuôi. Thị trường chè búp tươi là một thị trường cạnh tranh tự do không có nhiều rào cản đối với hộ nông dân trong việc thâm nhập và tham gia. Phân tích về giả thành sản xuất và lợi nhuận đối với các thành phần tham gia khác nhau trên kênh marketing nội địa và xuất khẩu cho thấy:

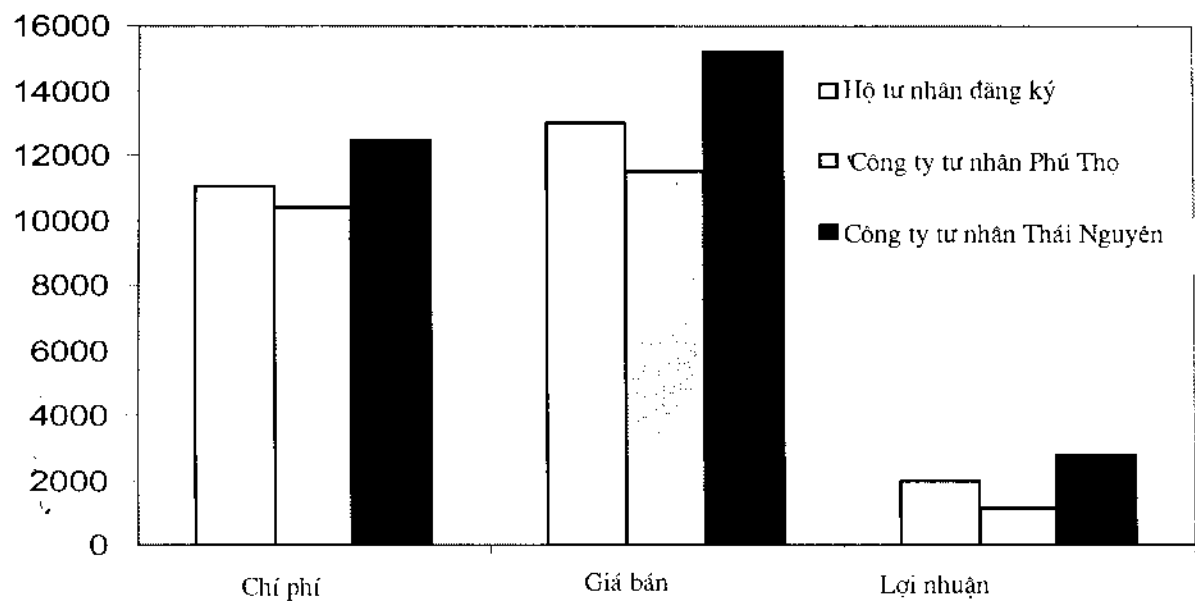
- (1) Các hộ công nhân nông trường có lợi nhuận từ sản xuất chè tươi cao hơn so với các hộ nông dân (xem đồ thị 2).

**Đồ thị 2 : So sánh chi phí và lợi nhuận trồng chè của hộ nông dân
với nông trường viên**



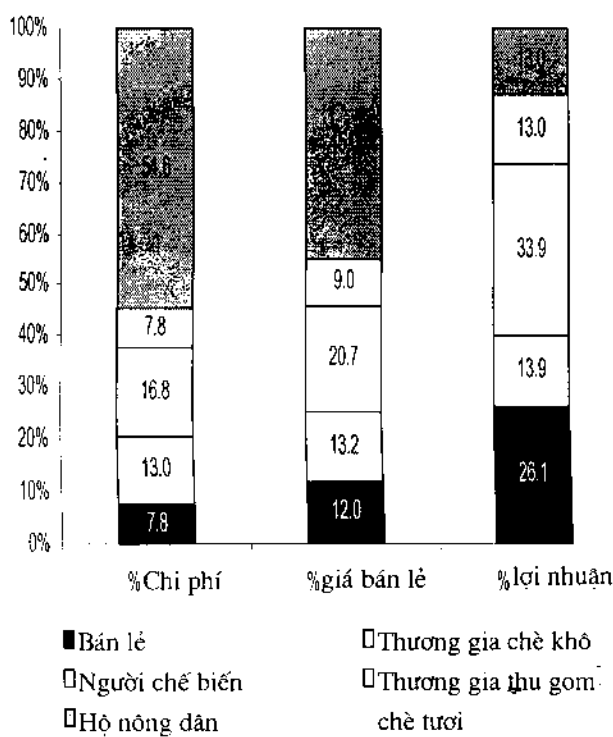
(2) Các hộ sản xuất chè ở Thái Nguyên có lợi nhuận cao hơn so với các hộ sản xuất chè ở nơi khác, xem minh họa trên đồ thị 3.

Đồ thị 3: Chi phí và lợi nhuận chè xanh phân theo nguồn chế biến chè xanh ở Phú Thọ và Thái Nguyên, 2003 (đ/kg)

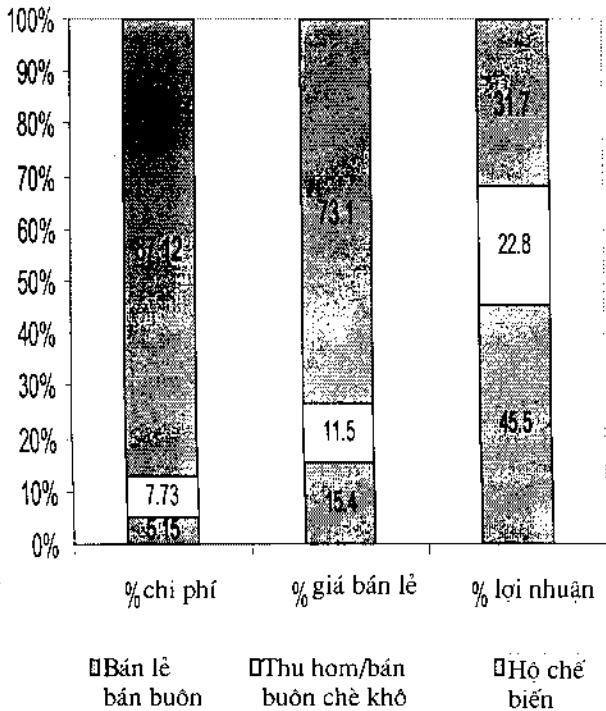


(3) Nông dân hưởng phần ít nhất trong tổng lợi nhuận chè xuất khẩu nhưng đóng góp phần lớn nhất trong chi phí đơn vị sản phẩm

Đồ thị 4: Chè xanh ở Phú Thọ



Đồ thị 5: Chè xanh Thái Nguyên



(4) Ở những vùng sản xuất truyền thống như Thái Nguyên, Yên Bái sản xuất chè xanh, chè đặc sản tiêu thụ trong nước hiệu quả hơn chế biến chè xuất khẩu, ngược lại, ở các tỉnh chất lượng chè trung bình, việc chế biến chè khô xuất khẩu thì mang lại lợi nhuận cao hơn so với chế biến tiêu thụ trong nước. Điều này đặt ra một thực tế là nếu xây dựng được thương hiệu với tiếng tăm của các vùng chè truyền thống (chè Thái Nguyên, chè San suối Giàng, Yên Bái) giá trị và hiệu quả sản xuất chè trên các vùng này sẽ được nâng cao.

(5) Năng lực tiếp thị của các nhà máy chế biến/ các công ty xuất khẩu rất yếu, việc xuất khẩu chủ yếu qua VINATEA.

(6) Doanh nghiệp tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ chè cho nông dân. Mặc dù mới có một số liên doanh nước ngoài, nhưng các liên doanh này đã thể hiện rõ mối liên kết chặt chẽ giữa họ với nông dân sản xuất nguyên liệu, đã có tác động lớn trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh chè.

Từ việc phân tích chuỗi giá trị ngành chè và so sánh giữa các tác nhân, kiến nghị Nhà nước quan tâm hơn với các hộ nông dân trồng chè, rút bài học từ các doanh nghiệp tư nhân, xây dựng được thương hiệu với tiếng tăm của các vùng chè truyền thống (chè Thái Nguyên, chè San suối Giàng, Yên Bái) sẽ nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất chè trên các vùng có lợi thế này.

b. Đường

Giai đoạn 1990-2003 thì mặc dù tốc độ tăng năng suất mía trong mười năm qua của Việt Nam đạt mức 2%/năm (so với mức bình quân của thế giới là 0,8%/năm) nhưng vì xuất phát điểm của chúng ta quá thấp, do vậy, năng suất mía bình quân của Việt Nam còn kém xa so với các nước trong khu vực cũng như trên toàn thế giới. Năm 2003, năng suất bình quân của Việt Nam đạt mức cao nhất là 50,8 tấn/ha, trong khi đó năng suất trung bình của Trung Quốc và Ấn Độ là 75-76 tấn/ha, Philippin 73,4 tấn/ha, Indônêxia 62,9 tấn/ha, và thấp hơn cả Thái Lan 69,5 tấn/ha. Đối với các nước sản xuất đường mía lớn trên thế giới như Ôxtrâyliia đạt 93 tấn/ha, Braxin trên 85 tấn/ha¹.

Chi phí sản xuất mía của Việt Nam cao hơn 40% so với Thái Lan và cao hơn Ấn Độ 80%. Chi phí sản xuất mía của Ấn Độ năm 1999 chỉ khoảng 11,5 USD/ tấn (gồm cả phí vận chuyển). Chi phí sản xuất mía của Thái Lan cao hơn, đạt khoảng 15,8 USD/ tấn (cả phí vận chuyển)². Trong khi đó, riêng chi phí sản xuất mía của Việt Nam đã lên tới 15,9 USD/ tấn, cộng với chi phí vận chuyển, marketing đến nhà máy (5 USD/tấn) thì lên tới trên 20 USD/ tấn³.

Giá thành sản xuất đường trắng biến động từ trên 350 USD/ tấn trong những niên vụ trước đây, xuống mức dưới 300 USD/tấn trong hai niên vụ 1999/2000 và 2000/2001, nhưng niên vụ 2001/2002 vừa qua thì giá thành sản xuất đường lại tăng trở lại mức trên 350 USD/tấn chủ yếu

1. Nguồn: Trung tâm Kinh tế quốc tế (CIE), FAO.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Cơ quan phát triển Pháp, Nghiên cứu ngành mía đường Việt Nam đến 2010-2020*, 1999.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

là do giá thu mua mía nguyên liệu tăng cao. Tính bình quân, trong vòng 5 năm trở lại đây giá thành sản xuất đường trắng chưa tính thuế của Việt Nam là khoảng 4,900 đ/kg hay 337 USD/tấn. Về chế biến đường và hiệu quả kinh tế của các nhà máy, các nhà máy quy mô trung bình và lớn tỏ ra có lợi thế hơn. Trái lại, các nhà máy quy mô nhỏ, chi phí cao, hiệu quả kinh tế thấp, dẫn đến khả năng cạnh tranh thấp.

Biểu 5: So sánh một số chỉ tiêu ngành đường

Chỉ số	Đơn vị	Việt Nam	Thái Lan	Bình quân thế giới	Việt Nam/ Thái Lan
Diện tích mía	Nghìn ha	291	950		
Năng suất mía cây	Tấn/ha	49,2	62,5	67	78,7%
Trữ đường	CCS	9,9	11,6	12	85,3%
Tỷ lệ tiêu hao mía đường	mía/đường	11,0	9,3	-	1,18
Công suất thiết kế bình quân nhà máy	TMN	1.900	15.220	6.000	12,5%
Hệ số tận dụng công suất thiết kế	%	70	65	-	1,08
Tổng sản lượng đường	ngàn tấn	1.073	6.350	133.900	%
Giá thành đường b.quân 5 năm	USD/tấn	337	205		1,64

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Áp dụng mô hình dự báo cung cầu với 5 kịch bản khác nhau, đề tài đã dự báo khối lượng cung cầu, giá bán buôn, khối lượng nhập khẩu cũng như phúc lợi đưa lại từ ngành đường cho các năm 2005, 2010, 2015. Dưới đây là số liệu vào năm 2010.

Biểu 6: Dự báo cung cầu, giá cả đường Việt Nam năm 2010

Kịch bản	Tổng cung (1000 tấn)	Tổng cầu (1000 tấn)	Giá bán buôn (đ/kg)	K.lượng nhập khẩu (1000 tấn)	Phúc lợi xã hội (tỷ đồng)
Kịch bản 0	1450	1450	5649		
Kịch bản 1	1322	1888	4367	566	363
Kịch bản 2	1287	2031	4064	744	589
Kịch bản 3	1377	1691	4875	314	122
Kịch bản 4	1416	1574	5246	158	323

Ghi chú:

Kịch bản 0: Không có tự do hóa thương mại, đường do trong nước tự giải quyết;

Kịch bản 1: Giá đường quốc tế giảm 1,25%, tỷ giá hối đoái tăng 1%/năm;

Kịch bản 2: Giá đường quốc tế giảm 1,25%/năm, tỷ giá hối đoái ổn định;

Kịch bản 3: Giá đường quốc tế tăng 1,25%/năm, tỷ giá hối đoái ổn định;

Kịch bản 4: Giá đường quốc tế tăng 1,25%/năm, tỷ giá hối đoái tăng 1%/năm;

Theo kết quả dự báo, đến năm 2010, cung về sản xuất đường dao động từ gần 1,3 triệu tấn đến 1,45 triệu tấn, tổng cầu dao động khoảng 1,45 đến trên 2 triệu tấn, giá bán buôn đường từ hơn 4.000 đồng đến 5.650 đồng. Nước ta có thể phải nhập khẩu đường với khối lượng khá lớn.

4. Ứng dụng kết quả nghiên cứu và kiến nghị

Các kết quả nghiên cứu, tìm tòi và phát hiện đã được thể hiện trên các báo cáo khoa học đệ trình tới các vụ chức năng, trao đổi và chia sẻ tại các hội thảo khoa học. Một số phát hiện và đề xuất chính sách đã được các Vụ chức năng sử dụng, chuyển tải vào các nghị định, quyết định đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của ngành.

Các nghiên cứu của Phòng Phân tích thị trường (thuộc Trung tâm Tin học) đã được xuất bản thành sách, đăng tải trên các tờ tin phục vụ lãnh đạo. Nhờ đó các kết quả nghiên cứu đã được truyền bá và nhân rộng trong công tác quản lý và thực tiễn sản xuất.

Những kết quả trên đây là kết quả bước đầu chưa có tính hệ thống. Đề nghị được tiếp tục nghiên cứu năng lực cạnh tranh của ngành hàng để đảm bảo độ tin cậy, hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ cho quản lý và hoạch định chiến lược của ngành. Đặc biệt là xây dựng hệ thống thông tin, giám sát sản xuất và nghiên cứu thiết lập mô hình phân tích cân bằng cung cầu thường xuyên để dự báo được thị trường, giá cả nông sản. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ đạo và tạo điều kiện bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao năng lực để có một số chuyên gia phân tích ngành hàng chủ chốt, đủ trình độ phân tích và tư vấn cho Bộ và Nhà nước.

HỢP TÁC XÃ CHUYÊN NGÀNH TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN

TS. ĐÀO THẾ ANH¹, TS. VŨ TRỌNG BÌNH²,
GS.VS. ĐÀO THẾ TUẤN³, ThS. BÙI THỊ THÁI⁴,
ThS. LÊ ĐỨC THỊNH⁵, CN. ĐÀO ĐỨC HUẤN⁶,
KS. NGUYỄN VĂN THỊNH⁷,
CN. NGUYỄN NGỌC LUÂN⁸

Summary

In the context of economic globalization, Vietnam's agricultural production has a lot of difficulties for reducing the production cost; for improving the quality of products and for assuring the regularity of quantity and quality in commercialization. In other hand, the reorganization of agricultural production demand in order to reduce the transactional cost of agricultural commodities chain is the key factor of competition in domestic and international market. The agricultural cooperative has very limited role to solve this problem although Party and Government have a lot of policy voluntary to improve this institution.

Agrarian System Department (ASD) of Viet nam Agricultural Science Institute (VASI) try to solve this problem by their research of developing the "by product specialized cooperative". This research is base on two approaches: Working together with farmers for solving their problem and Research-Action. In Red River Delta, the very positive result of theses research activities is not only in term of theory; but also in term of strong farmer dynamic in organizing their cooperatives for different products.

Mở đầu

Trong công cuộc đổi mới, nhờ việc quay trở về kinh tế thị trường và kinh tế hộ nông dân, nông nghiệp nước ta đã tăng trưởng với tốc độ khá cao. Tuy vậy ở nông thôn vẫn còn nhiều khó khăn để tiếp tục phát triển. Bộ môn Hệ thống nông nghiệp được thành lập từ đầu những năm 1980, bắt đầu nghiên cứu kinh tế hộ nông dân để hiểu các trở ngại của sự phát triển của loại hình kinh tế mới được phát triển này. Kết quả nghiên cứu vào đầu thời kỳ đổi mới cho thấy số hộ nông dân đang còn ở trong giai đoạn tự cấp còn rất cao và trở ngại chính của họ là thiếu vốn

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

để có thể tái sản xuất mở rộng. Nhưng chỉ vài ba năm sau phần lớn các hộ đã giải quyết đủ vốn để sản xuất nhờ tiết kiệm và buôn bán nhỏ.

Từ 1993, nông dân bắt đầu phát triển mạnh nông nghiệp hàng hoá, các nghiên cứu về thị trường trong nước cho thấy khó khăn mới là thiếu các thể chế giúp nông dân tiếp cận thị trường đã hạn chế sự phát triển của kinh tế hộ trong nông nghiệp. Đối với các hộ nghèo, quy mô nhỏ, họ đang dần dần bị gạt ra khỏi quá trình phát triển đòi hỏi cạnh tranh cao hiện nay, do vậy cũng phải giúp họ tiếp cận với thị trường để tạo cơ hội cho họ như các hộ quy mô lớn hơn. Trên quy mô quốc tế, nông hộ Việt Nam, kể cả các trang trại quy mô lớn, cũng còn quá nhỏ so với nhiều nước khác. Tại nhiều nước, bên cạnh các thể chế thị trường, còn cần có các thể chế phi thị trường hỗ trợ nông dân. Những thể chế này tồn tại chủ yếu trên sự tương trợ. Hợp tác xã là một trong những thể chế cho phép kết hợp cả tính tương trợ và khả năng tiếp cận thị trường, đã được Đảng và Nhà nước luôn quan tâm phát triển. Tuy vậy, từ khi đổi mới, đã hai lần chúng ta muốn phát triển hợp tác xã bằng cách thông qua Luật hợp tác xã, nhưng phong trào chuyển đổi và xây dựng hợp tác xã vẫn chưa có chuyển biến gì. Nguyên nhân chủ yếu là do các cản trở trong việc phát triển hợp tác xã chưa được Luật hợp tác xã giải quyết.

Để tháo gỡ cản trở này cho sản xuất, Bộ môn Hệ thống Nông nghiệp, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, đã nghiên cứu vấn đề phát triển hợp tác xã và tìm ra giải pháp thông qua mô hình hợp tác xã chuyên ngành kiểu mới tại đồng bằng sông Hồng.

1. Quan điểm về nguyên tắc quan hệ giữa hợp tác xã và hộ nông dân trên thế giới

Nhà kinh tế học Nga Tchayanov, cha đẻ của kinh tế hộ nông dân, Chủ tịch Liên hiệp hợp tác xã Nga sau Cách mạng Tháng Mười đã định nghĩa hợp tác xã như sau: "Hợp tác xã là hiệp hội của các hộ nông dân, trong hợp tác xã chỉ xã hội hóa một phần sản xuất, chính phần mà sản xuất lớn có ưu thế hơn sản xuất nhỏ. Quá trình này có thể thực hiện mà không thay thế tổ chức lao động của hộ nông dân, bằng cách tách ra các ngành và các hoạt động mà sự liên hiệp lại trên nguyên tắc hợp tác sẽ cho hiệu quả kinh tế. Do đó, hợp tác xã nông nghiệp là hình thức bổ sung cho các hộ nông dân tự chủ, phục vụ nó, nếu không có nó thì không có ý nghĩa".

Lúc hợp tác xã làm một dịch vụ cho hộ nông dân, ví dụ giúp hộ nông dân mua vật tư nông nghiệp, mục tiêu không phải là để kiếm lãi mà chỉ là giúp nông dân mua được với giá rẻ. Vì vậy, hợp tác xã không được kiếm lãi mà chỉ thu của hộ nông dân dịch vụ phí thấp nhất. Lãi của sản xuất do hộ nông dân hưởng, nếu Nhà nước không thu thuế của hộ nông dân thì cũng không được thu thuế của hợp tác xã. Lúc thu dịch vụ phí hợp tác xã có tính tiền công của nhân viên hợp tác xã thực hiện dịch vụ, nếu số tiền thu này còn thừa thì cuối năm sẽ hoàn trả lại cho nông dân theo khối lượng dịch vụ đã thực hiện (gọi là dịch vụ phí thừa chứ không gọi là lãi) hay giữ lại để chi cho việc mở rộng dịch vụ. Nếu hợp tác xã muốn khỏi đóng thuế thì không được kinh doanh, không chia lãi cho xã viên. Nếu hợp tác xã có kinh doanh thì chỉ phải đóng thuế phần kinh doanh.

Vì vậy, không thể coi hộ nông dân và hợp tác xã thuộc hai thành phần kinh tế riêng. Việc

phân biệt này sẽ làm mất tính chất của hợp tác xã. Trước kia lúc hợp tác xã là các tổ chức kinh tế tập thể thì hợp tác xã mới là một thành phần kinh tế khác với thành phần kinh tế hộ nông dân. Nếu hợp tác xã là các tổ chức giúp hộ nông dân làm các việc mà thành phần kinh tế cá thể không làm được thì hợp tác xã và hộ nông dân thuộc một thành phần. Theo nguyên tắc tổ chức hợp tác xã trên toàn thế giới, hợp tác xã không phải là một tổ chức kinh tế vụ lợi, không thuộc về kinh tế thị trường mà thuộc nền kinh tế mang tính xã hội và tương trợ.

Các quan điểm chính về hợp tác xã trong nền kinh tế thị trường

Phần lớn các nhà nghiên cứu hợp tác xã sau Tchayanov, cả người chấp nhận hay không quan điểm của ông, đều phát triển lý thuyết kinh tế hợp tác xã trong khuôn khổ phân tích lý thuyết thị trường.

- Theo E.Clarl (1952), hợp tác xã luôn có vai trò làm giảm giá của dịch vụ và không có mục đích tối ưu hoá lợi nhuận, đây là điểm khác cơ bản so với doanh nghiệp tư nhân. Thực tế, khi trong bối cảnh mà cung (trong hợp tác xã thương mại sản phẩm đầu ra) hay cầu (trong hợp tác xã cung ứng đầu vào) của từng thành viên được xác định đối với từng giai đoạn nhất định, lợi ích của hợp tác xã là làm sao để các hộ gia đình có lợi nhuận trên một đơn vị cao nhất.
- Theo Aizsielnieks (1952), hợp tác xã và doanh nghiệp tư nhân không cùng có cơ chế hoạt động thị trường giống nhau, giá bán và mua, thu nhập của hợp tác xã có mang tính chất xã hội. Do vậy, khó có thể so sánh các yếu tố kinh tế của hai loại hình sản xuất này.
- Theo Helmberger (1964), doanh nghiệp tư nhân có mục đích tối ưu hoá lợi nhuận, trong khi hợp tác xã có mục đích tối ưu hoá dịch vụ phí thừa.
- Hợp tác xã khác với công ty cổ phần, tuy vậy, các xã viên hợp tác xã cũng phải đóng cổ phần. Để tránh sự lẫn lộn này ở các nước, người ta không gọi số tiền do xã viên hợp tác xã đóng góp cho hợp tác xã thực hiện dịch vụ là cổ phần mà gọi là phần vốn xã hội. Khác nhau giữa vốn xã hội và cổ phần là vốn xã hội không được chia lãi, vì hợp tác xã không có lãi. Mỗi xã viên thường chỉ đóng một phần vốn xã hội, và các xã viên chỉ được quyền bỏ mỗi người một phiếu chứ không phải bỏ phiếu theo số cổ phần như trong công ty.

2. Phát triển hợp tác xã ở nước ta hiện nay

Luật hợp tác xã mới (2003) định nghĩa hợp tác xã là "tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức...cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh...". Luật cũng coi hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp tự chủ. Chính đây là điểm gây tranh cãi trong quá trình thực thi.

Theo chúng tôi, hiện nay chúng ta vẫn còn lẫn lộn chưa rõ ràng về khái niệm hợp tác xã, nhiều người vẫn cho rằng hợp tác xã có chức năng như doanh nghiệp và mang tính chất kinh doanh. Nhiều nơi còn coi việc xã viên đóng cổ phần và phân chia lợi nhuận theo cổ phần như doanh nghiệp là một sự tiến bộ mới. Nhưng điều đó đã làm cho nhiều tư nhân đội lốt danh

nghĩa hợp tác xã để kinh doanh. Bản chất hợp tác xã là phi lợi nhuận, hợp tác xã chỉ giúp các xã viên kinh doanh và theo nguyên tắc một người một phiếu. Mặc dù chúng ta có nhiều chính sách về phát triển hợp tác xã, nhưng nhìn chung, phong trào hợp tác xã vẫn chưa có sự phát triển thực sự. Chúng tôi có thể đưa ra một số nguyên nhân sau đây:

1. Các thể chế về hợp tác xã chưa sát thực tế : Luật hợp tác xã cũng như các quy định về tài chính, kiểm tra, thuế, về vốn, đất đai không thật sự sát thực với tình hình nông dân có quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ bé. Các quy định này hầu như chỉ phù hợp cho tầng lớp nông dân khá giả ở nông thôn, trong khi tầng lớp này lại không có nhu cầu thành lập hợp tác xã bằng tầng lớp trung bình và nghèo.
2. Nhà nước, Trung ương và địa phương chưa thực sự có các chính sách cụ thể, chưa có các chương trình lớn do Nhà nước đầu tư phát triển hợp tác xã ...
3. Nhận thức về hợp tác xã và phát triển hợp tác xã nông nghiệp của các địa phương rất hạn chế, đâu đó chúng ta vẫn còn các mô hình hợp tác xã của tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh..., những chỉ đạo thành lập hợp tác xã mang nặng tính chỉ đạo từ trên xuống và hành chính. Nhiều nơi chưa nhận thức được vai trò của hợp tác xã hiện nay là tập hợp hộ gia đình nông dân, là công cụ giúp đỡ kinh tế hộ phát triển. Khi đánh giá sự phát triển các hợp tác xã, chưa nơi nào dùng chỉ tiêu đánh giá lợi ích mà các hộ gia đình nông dân được hưởng khi tham gia hợp tác xã, hiện nay chúng ta đánh giá lỗi của hợp tác xã là chính, do vậy, vai trò của hợp tác xã với kinh tế nông hộ không được coi trọng.
4. Đội ngũ cán bộ tại các địa phương hạn chế năng lực về các kiến thức hợp tác xã cũng như thành lập hợp tác xã trong bối cảnh mới, kinh tế thị trường và sản xuất theo hướng chuyên môn hoá và chuyên nghiệp hoá.
5. Thiếu các lớp đào tạo nông dân về thành lập hợp tác xã: chúng ta vẫn chỉ coi trọng việc đào tạo các cán bộ hợp tác xã trong cơ cấu lãnh đạo của địa phương mà không cho rằng việc đào tạo nông dân tự thành lập các hợp tác xã có thể tổ chức cho mọi nông dân có nhu cầu.
6. Thiếu kinh phí nghiên cứu về xây dựng hợp tác xã nông nghiệp của cả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Khoa học Công nghệ.

3. Tại sao phải phát triển hợp tác xã chuyên ngành trong tình hình hiện nay ?

Trong quá trình hội nhập thị trường quốc tế và cả thị trường trong nước, sản xuất nông nghiệp đang đứng trước thử thách về giảm giá thành, chất lượng phù hợp thị trường, tính đồng đều chất lượng sản phẩm, khả năng cung ứng ổn định, giảm chi phí giao dịch trong quá trình thương mại hoá sản phẩm. Những yêu cầu này đòi hỏi sự liên kết nông dân theo cùng ngành nghề, cùng lĩnh vực sản xuất để hợp tác trả lời các đòi hỏi của thị trường. Các hợp tác xã hiện nay không thể đáp ứng được yêu cầu này. Kinh nghiệm của các nước cho thấy chỉ phát triển các hợp tác xã chuyên ngành có trình độ chuyên môn hoá và chuyên nghiệp hoá cao thì mới giúp các nông hộ tham gia vào thị trường có hiệu quả trong bối cảnh mới. Từ năm 1998, Bộ môn Hệ thống nông nghiệp Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã nghiên cứu thử nghiệm thành công loại hình hợp tác xã chuyên ngành mới này trên nhiều loại hình sản xuất

như chăn nuôi lợn, chăn nuôi ba ba, lúa chất lượng cao... tại nhiều tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng. Mô hình hợp tác xã chuyên ngành không vượt ra ngoài phạm vi của Luật hợp tác xã, nhưng nó góp phần làm rõ hơn bản chất và định hướng của hợp tác xã. Qua nghiên cứu, chúng tôi đã phát triển lý luận về hợp tác xã chuyên ngành ở Việt Nam có bản chất như sau.

Hợp tác xã chuyên ngành là gì ?

1. Mô hình hợp tác xã chuyên ngành là tổ chức của những người sản xuất cùng một sản phẩm, không phụ thuộc nhiều vào ranh giới hành chính. Mọi nông dân có cùng mục tiêu và điều kiện sản xuất một nông sản nào đó đều có thể liên kết xây dựng hợp tác xã chuyên ngành, hay áp dụng nguyên tắc này.
2. Hợp tác xã chuyên ngành là một tổ chức kinh tế tập thể, giúp đỡ các nông hộ thành viên hạch toán kinh doanh. Hợp tác xã chỉ là một tổ chức điều phối các hoạt động kinh tế tập thể giữa các nông hộ về sản xuất, dịch vụ đầu vào, đầu ra, tín dụng... hợp tác xã không bán dịch vụ cho các xã viên. Lợi ích tham gia hợp tác xã là do lợi ích từ các hoạt động tập thể mang lại,
3. Không có khái niệm lãi của hợp tác xã, mà lãi của các thành viên tham gia hợp tác xã là thước đo sự thành công của hợp tác xã. Với quan điểm này thì chúng ta phải đánh giá về lãi và vốn của các nông hộ khi tham gia hoạt động hợp tác xã.
4. Thành viên hợp tác xã là một nông hộ chứ không phải là một cá nhân. Trong thực tế các hoạt động kinh tế của nông hộ không phải của cá nhân nào mà là lợi ích chung của toàn bộ các cá nhân trong nông hộ. Do vậy, tham gia hợp tác xã phải được sự đồng ý của cả nông hộ.
5. Thành viên hợp tác xã được hưởng lãi từ hợp tác xã tùy theo mức độ tham gia hoạt động chung, phần lãi do kinh doanh tập thể của hợp tác xã được gọi là dịch vụ phí thừa được chia cho xã viên sau khi đã trừ chi phí.
6. Hợp tác xã hoạt động dựa trên cơ sở xây dựng chất lượng sản phẩm cao với một quy trình sản xuất tập thể. Hợp tác xã có thương hiệu về sản phẩm của mình.
7. Hợp tác xã xây dựng điều lệ dựa theo điều lệ mẫu của Luật hợp tác xã. Nông dân thực sự được lựa chọn đại diện của mình thông qua khả năng xây dựng phương án sản xuất và điều phối hoạt động tập thể của ban chủ nhiệm hợp tác xã lâm thời. Do đã có tổ, nhóm, hợp tác xã lâm thời nên nông dân có thể chủ động, tự chủ tiến hành xây dựng hợp tác xã.

Vai trò của hợp tác xã chuyên ngành với sản xuất nông hộ

- Xây dựng và điều phối quy trình sản xuất tập thể trong sản xuất

Với một tổ chức hợp tác xã nông nghiệp chuyên ngành thì quy trình sản xuất tập thể có ý nghĩa sống còn, vì nó cho phép các hộ nông dân trong hợp tác xã có thể sản xuất ra sản phẩm có chất lượng đồng đều theo yêu cầu của thị trường (cùng sản phẩm, cùng chất lượng). Quy trình sản xuất tập thể còn tạo điều kiện cho mua dịch vụ chung đầu vào do có cùng nhu cầu dịch vụ của các hộ khác nhau, và liên kết bán sản phẩm trên cùng thị trường. Quy trình sản

xuất tập thể của hợp tác xã chuyên ngành là có thể hiểu là: các nguyên tắc thực hành sản xuất chung mà tất cả các hộ nông dân phải tuân theo để có thể sản xuất ra sản phẩm có chất lượng theo quy định của hợp tác xã.

- Hoạt động tập thể tổ chức dịch vụ đầu vào

Hoạt động tập thể dịch vụ đầu vào là: các hoạt động điều phối tập thể của hợp tác xã để các hộ nông dân cùng mua hoặc tiếp cận chung các dịch vụ đầu vào như giống, thức ăn, phân bón, tín dụng... Dịch vụ đầu vào có ý nghĩa quan trọng trong hạ giá thành sản xuất do mua chung dịch vụ phát huy tác dụng của kinh tế quy mô và đảm bảo sự cung ứng ổn định có uy tín của bạn hàng. Sự liên kết giữa các hộ nông dân thành hợp tác xã cũng giúp các hộ có thể tiếp cận ngân hàng dễ hơn với chi phí thấp.

Các hoạt động dịch vụ đầu vào được thực hiện trên nguyên tắc: sử dụng chung về vốn, hợp tác xã đại diện thảo luận hợp đồng, tổ chức mua và phân phối sản phẩm, hợp tác xã hạch toán thu chi chia lãi cho các thành viên theo quy định của phương án sản xuất đã được đại hội xã viên thông qua.

- Hoạt động tập thể tổ chức dịch vụ đầu ra

Do có quy trình sản xuất chung nên các hộ gia đình trong hợp tác xã đều có sản phẩm chất lượng tương đương. Điều này đã giúp các thành viên hợp tác xã liên kết dễ dàng trong bán sản phẩm, xây dựng hợp đồng bền vững với các đối tác đầu ra. Các hộ nông dân, thông qua hợp tác xã của mình có thể xây dựng thương hiệu chung, xây dựng chiến lược tiếp thị quảng bá sản phẩm, đăng ký thương hiệu xuất xứ của sản phẩm, ký kết các hợp đồng thương mại với các công ty trong và ngoài nước. Ngoài ra, các hợp tác xã có thể xây dựng các xưởng chế biến nhằm giúp các hộ nông dân đa dạng hoá, tăng lợi nhuận.

- Đại diện nông dân chăn nuôi trong quan hệ với các thể chế khác ở nông thôn

Thông qua hợp tác xã, nông dân có thể tập hợp nguyện vọng để trao đổi hợp tác, chia sẻ và đề nghị giúp đỡ từ các cơ quan Nhà nước, ngân hàng, liên minh hợp tác xã... hợp tác xã như là một loại tổ chức nghề nghiệp trong nông thôn, đại diện cho một cộng đồng dân cư với một nghề nghiệp ngày càng chuyên môn hoá, thông qua loại hình tổ chức này, Nhà nước sẽ giúp đỡ nông dân hiệu quả hơn.

- Nâng cao vai trò của nông dân, giúp phát triển mạng lưới khuyến nông tự nguyện

Các hợp tác xã chuyên ngành với các thành viên cùng nghề nghiệp, đã hình thành một cộng đồng nông dân chuyên nghiệp hơn theo ngành nghề. Điều này làm cho các kỹ năng và kiến thức được gìn giữ và phát huy trong cộng đồng nông dân. Các hợp tác xã chuyên ngành cũng là các địa chỉ khuyến nông tin cậy của nông dân trong vùng.

4- Xây dựng các mô hình hợp tác xã chuyên ngành của bộ môn Hệ thống nông nghiệp

4.1. Hợp tác xã chuyên ngành chăn nuôi lợn chất lượng cao tại Nam Sách (Hải Dương)

Từ năm 1998, bộ môn Hệ thống nông nghiệp bắt đầu nghiên cứu thử nghiệm xây dựng hợp tác xã chuyên ngành chăn nuôi lợn nạc với các giống ngoại thuần hay 3/4 máu ngoại. Quá trình xây dựng được bắt đầu với việc giúp các hộ chăn nuôi, trung bình 10-20 con/lứa, tại Thôn La (xã Hợp Tiến, Nam Sách, Hải Dương) liên kết thành nhóm sản xuất. Từ một nhóm sản xuất đã phát triển thành 18 nhóm, trong đó có 04 nhóm liên kết thành hợp tác xã chuyên ngành chăn nuôi Nam Sách vào cuối năm 2002, đây là hợp tác xã chuyên ngành đầu tiên. Quá trình liên kết này đã góp phần giảm chi phí sản xuất từ 25-30% do kiểm soát dịch bệnh, mua dịch vụ đầu vào tập thể và tăng giá bán 15-20% do sản phẩm đồng đều và chất lượng ổn định. Ngoài ra, người mua cũng giảm chi phí thu gom, phân loại (chi phí giao dịch) khoảng 20%. Hợp tác xã đã giúp nông dân giảm rủi ro sản xuất, đặc biệt là do tổ chức được dịch vụ thú y chung. Nông dân đã mạnh dạn đầu tư cho sản xuất, hình thành một đối tác sản xuất tin tưởng cho các công ty và đại lý thức ăn gia súc, các tác nhân đầu ra, ngân hàng... Mặt khác, hợp tác xã còn giúp hình thành một cộng đồng nông dân chuyên nghiệp tại nông thôn có ý nghĩa cao trong kinh tế thị trường và hội nhập.

Các hội nông dân, chính quyền của các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Hà Tây... đã thăm quan mô hình và đang nhân rộng tại địa phương mình. Hiện bộ môn Hệ thống nông nghiệp đang hoàn chỉnh tài liệu đào tạo và tư vấn mô hình này nhằm nhân rộng cho các địa phương có nhu cầu.

Hiện nay tại Hải Dương, đã có 9 hợp tác xã chăn nuôi chuyên ngành được thành lập và 15 hợp tác xã chăn nuôi lâm thời. Các hợp tác xã này đang liên kết để xây dựng Liên hiệp hợp tác xã chăn nuôi Nam Sách, có xưởng chế biến chung, thương hiệu sản phẩm riêng trên thị trường. Mô hình đã được nhân rộng ra các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng, đã khẳng định xu thế phát triển các hợp tác xã chuyên ngành trong vùng. Mỗi hợp tác xã có trung bình khoảng 20 hộ xã viên. Quy mô chăn nuôi từ 20 đến 100 lợn thịt/hộ/năm.

Bảng 1: Các hợp tác xã chuyên ngành được thành lập tại các tỉnh (đến 10-3-2004)

STT	Tỉnh	Số hợp tác xã chuyên ngành	Ghi chú
1	Hải Dương	9	Chuyên ngành: 6 chăn nuôi, 1 thú y và 2 thủy sản (1 nuôi cá và 1 nuôi ba ba)
2	Bắc Giang	2	Chuyên ngành chăn nuôi
3	Hà Tây	1	Chuyên ngành chăn nuôi
4	Bắc Ninh	8	Chuyên ngành chăn nuôi
5	Phú Thọ	3	Chuyên ngành thủy sản (nuôi cá)
6	Bắc Kạn	1	Hiệp hội thú y tư nhân huyện Chợ Đồn
Tổng số hợp tác xã		21	

Vũ Trọng Bình và cộng sự, 2005

Ý nghĩa của mô hình trong thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế cấp vùng: Huyện Nam Sách cũng như tỉnh Hải Dương, thông qua phong trào liên kết nông dân chăn nuôi lợn tiếp cận thị trường, đã tạo ra một phong trào chăn nuôi lợn chất lượng cao. Tính hiệu quả mô hình này đã góp phần khuyến khích nông dân đầu tư vào chăn nuôi lợn. Quá trình này đã góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế trồng trọt/ chăn nuôi của địa phương.
- Chuyển đổi cơ cấu thu nhập nông hộ: các hộ nông dân thông qua các hoạt động hợp tác đã phát triển theo hướng chuyên môn hoá chăn nuôi lợn. Cơ cấu thu nhập chăn nuôi so với tổng thu nhập nông hộ đã tăng từ 20-30% năm 1997 (trước khi thành lập hợp tác xã) lên 70% năm 2003. Chăn nuôi đã trở thành sản xuất chính trong nhiều hộ nông dân thuộc các tổ nhóm và hợp tác xã chăn nuôi chuyên ngành.

Hiệu quả kinh tế cao thông qua liên kết tập thể nhóm, hợp tác xã chuyên ngành

Bảng 2: So sánh giữa vay vốn của các thành viên hợp tác xã và ngoài hợp tác xã

	Nông dân ngoài hợp tác xã	Nông dân tham gia hợp tác xã
- Hình thức	Từng nông dân	Đại diện (Ban quản trị hợp tác xã)
- Chi phí	Tốn thời gian	Chi phí thấp hơn
- Số lượng vốn và điều kiện được vay	< 10 triệu > triệu thế chấp	20-30 triệu không phải thế chấp

Nguồn: Số liệu theo dõi của bộ môn Hệ thống nông nghiệp (2003)

Hộ nông dân, nhờ vào uy tín và tính ổn định trong hoạt động của hợp tác xã chuyên ngành mà có thể vay tín dụng ngân hàng dễ dàng hơn với mức vay cao hơn, khoảng 20-30 triệu đồng/hộ. Số vốn này được coi như vốn của các hộ nông dân góp vào sử dụng chung trong các hoạt động dịch vụ của hợp tác xã.

Hoạt động tập thể trong hợp tác xã cũng giúp hộ nông dân có điều kiện về dịch vụ để áp dụng kỹ thuật chăn nuôi lợn ngoại, mà các hộ nông dân quy mô nhỏ đơn lẻ khó áp dụng được. Hộ nông dân có giá thành sản xuất rẻ hơn, giá bán cao hơn, qua đó cải thiện được hiệu quả chăn nuôi. Thu nhập từ chăn nuôi của các hộ thành viên hợp tác xã có thể đến 25-30 triệu đồng/năm.

Bảng 3: So sánh hiệu quả của 2 hình thức chăn nuôi truyền thống và chăn nuôi hợp tác xã của hộ nông dân (Giá tháng 6 năm 2003)

	Chăn nuôi truyền thống (lợn F1)	Chăn nuôi trong nhóm, hợp tác xã (lợn ngoại)
Quy mô chăn nuôi (con/hộ/năm)	4 - 5	150
Giá thành của 1 kg thịt hơi (đồng)	10.500	9.500
Giá bán của 1 kg thịt hơi (đồng)	11.000	12.000
Lãi của 1 kg thịt hơi (đồng)	500	2.500
Tổng lãi từ CN lợn/hộ (triệu đồng)	1,5	25,0 - 30,0
Cơ cấu thu nhập từ CN (%)	30	70
Tổng thu nhập của hộ (triệu đồng)	-	45

Nguồn: Số liệu theo dõi của bộ môn Hệ thống nông nghiệp (2003).

Nếu so sánh mức thu của hợp tác xã từ dịch vụ phí thừa của 1 hợp tác xã sau 9 tháng hoạt động là 240 triệu. Tuy vậy, nhờ sử dụng các dịch vụ của hợp tác xã, các xã viên đã tăng lãi được 300 triệu đồng, cao hơn mức thu trực tiếp của hợp tác xã. Như vậy, để đánh giá đúng hiệu quả của hoạt động hợp tác xã, ta phải tính tổng cả hai khoản trên là 540 triệu đồng.

Bảng 4: Tổng hợp thu nhập từ các hoạt động tập thể của hợp tác xã sau 9 tháng

Chỉ tiêu	Thành tiền (000 đ)
Lãi từ hoạt động mua chung cám công nghiệp	76.000
Lãi từ hoạt động mua chung ngô, cám gạo	38.000
Lãi từ hoạt động mua chung con giống	3.500
Từ hoạt động mua thuốc thú y	9.000
Từ hoạt động vác xin	6.700
Từ hoạt động tư vấn thú y (thiệt hại hộ tham gia: 17000đ, hộ không tham gia: 36000 đ)	55.000
Từ hoạt động bán chung sản phẩm	52.000
Tổng dịch vụ phí thừa của hợp tác xã	240.000
Lãi trực tiếp của nông dân khi tham gia hợp tác xã (lãi do các hoạt động tập thể mang lại như mua cám rẻ, ít dịch bệnh, bán đắt hơn, hiệu quả sản xuất cao hơn...)	300.000
Tổng lãi từ hoạt động tập thể của hợp tác xã	540.000

Nguồn: Số liệu theo dõi của Bộ môn Hệ thống nông nghiệp (2003)

4.2. Hiệp hội sản xuất kinh doanh lúa tám xoan Hải Hậu (Nam Định)

Năm 2003, Bộ môn Hệ thống nông nghiệp cũng kết hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Định, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cũng đã thử nghiệm thành công mô hình theo nguyên tắc của hợp tác xã chuyên ngành trên sản xuất lúa tám xoan Hải Hậu chất lượng cao để xây dựng sản phẩm có tên gọi xuất xứ thông qua xây dựng Hiệp hội sản xuất, kinh doanh. Mô hình thể chế này cho thấy khả năng đa dạng hóa các hình thức tổ chức tập thể của người sản xuất dựa trên nguyên tắc của hợp tác xã chuyên ngành.

Để sản phẩm lúa tám ra được trên thị trường với chất lượng cao, với quy mô sản xuất nhỏ hiện nay, nông dân cũng như người buôn bán nếu không liên kết lại sẽ không thể đảm bảo khống chế được các khâu kỹ thuật từ sản xuất, thu hoạch, chế biến. Mặt khác, trong quá trình xây dựng tên gọi xuất xứ địa lý cũng như tiếp cận thị trường, việc hình thành một tác nhân kinh tế địa phương chuyên nghiệp là hết sức cần thiết. Năm 2003, 2 nhóm nông dân (26 hộ nông dân) và 01 nhóm chế biến thương mại đã được giúp đỡ thành lập. Các nhóm nông dân đã tiến hành thử nghiệm quy trình kỹ thuật trong sản xuất, thu hoạch và nhóm thương mại chế biến thử nghiệm quy trình bảo quản, chế biến, thương mại. Vụ thu hoạch 2003, hai bên đã hình thành phương án ăn chia lợi nhuận thu được và bước đầu hình thành mối liên kết giữa hai bên. Hai nhóm sản xuất và một nhóm chế biến đã xây dựng một hiệp hội sản xuất, chế biến và thương

mại gạo tám vào cuối năm 2003. Đến tháng 6 năm 2004, Hiệp hội đã phát triển thành 42 nhóm nông dân (432 hộ gia đình) hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện và hỗ trợ nhau trong sản xuất tại bốn xã trọng điểm về sản xuất lúa tám của huyện. 42 nhóm nông dân và một nhóm chế biến đã cơ cấu tổ chức để hình thành 12 chi hội sản xuất lúa tám, một chi hội chế biến thương mại trong Hiệp hội. Qua quá trình bầu cử dân chủ trong Hiệp hội, một Ban chấp hành Hiệp hội với 20 thành viên đã được bầu lên với một chủ tịch và hai phó chủ tịch.

Yếu tố quan trọng nhất của Hiệp hội - hệ thống giám sát quy trình kỹ thuật của Hiệp hội bước đầu đã được hình thành và hoạt động theo các nội dung sau:

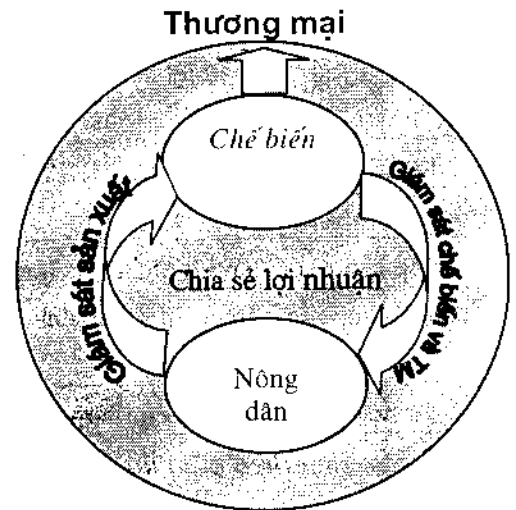
- Hiệp hội là người điều hành và chỉ đạo hoạt động giám sát

- Hệ thống giám sát phân làm ba cấp:

+ Giám sát giữa các thành viên: Trong hệ thống sản xuất các thành viên sẽ giám sát nhau trong việc thực hiện quy trình kỹ thuật, trong mỗi đội sản xuất đều có các thành viên hạt nhân - họ sẽ thực hiện việc giám sát theo nguyên tắc thông tin kín

+ Hệ thống giám sát cấp hai: các đội trưởng, nhóm trưởng sẽ giám sát hoạt động trong đội, nhóm của mình quản lý.

+ Hệ thống giám sát cấp một: Ban lãnh đạo hiệp hội và Ban kiểm sát sẽ hình thành các ban kiểm tra giám sát để tiến hành kiểm tra giám sát hoạt động của tất cả các thành viên tại những thời điểm quan trọng trong quy trình kỹ thuật.



- Hoạt động giám sát sẽ theo các tiêu chí cụ thể, trách nhiệm khi thành viên vi phạm thuộc về bản thân các thành viên, nhóm trưởng và đội trưởng sẽ chịu trách nhiệm liên đới.

- Các cơ quan địa phương sẽ là người trợ giúp trong vấn đề xử lý vi phạm của các thành viên

Kết quả sản xuất và thương mại của Hiệp hội

Bảng 5: Kết quả hoạt động của Hiệp hội năm 2003

Chỉ tiêu	Số lượng (kg)	Giá bán (đ/kg)	Thành tiền (đồng)
Tổng sản lượng thóc sản xuất	10.195,5		
Lượng thóc tham gia chia xẻ lợi nhuận ¹	7.100,8		
Tổng lượng gạo đã tiêu thụ	6.748,9		79.856.000
Trong đó: Lượng gạo chế biến thủ công	6.183,5	12.000	74.202.000
Lượng gạo xay	565,4	10.000	5.654.000

Nguồn: Số liệu theo dõi của bộ môn Hệ thống nông nghiệp (2003)

Năm 2003, Hiệp hội đã bước đầu xây dựng chiến lược tiếp thị và quảng bá sản phẩm theo các mạng lưới bán hàng trong nước, các phương tiện thông tin đại chúng... Gạo tám xoan chất lượng cao đã bán được 12.000 đồng/kg của gạo già cối bằng phương pháp thủ công, so với giá bán bên ngoài Hiệp hội là 7500 đồng/kg. Nhờ kết quả kinh tế tốt của hoạt động Hiệp hội, số hộ nông dân tình nguyện tham gia Hiệp hội đã tăng nhanh từ 26 hộ năm 2003 lên 432 hộ năm 2004. Với sự tin tưởng, nông dân cũng áp dụng quy trình kỹ thuật của Hiệp hội quy định chặt chẽ hơn, do vậy năng suất lúa tám xoan năm 2004 cũng đạt khoảng 120 kg/sào, cao hơn năm trước và cũng cao hơn các hộ không tham gia Hiệp hội.

Mô hình tổ chức sản xuất đã góp phần vào tìm được lối ra cho quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp của vùng thuần lúa Hải Hậu thông qua việc bảo tồn và khai thác sản phẩm đặc sản địa phương.

Bảng 6: Kết quả của hoạt động tổ chức sản xuất Hiệp hội

Chỉ tiêu	2003	2004
Tổng số hộ tham gia vào nhóm sản xuất gạo tám xoan chất lượng cao	26	432
Tổng diện tích sản xuất (ha)	04	54
Các xã triển khai	Hải Toàn, Hải Phong	Hải Toàn, Hải Phong, Hải Đường, Hải Anh
Năng suất (kg/sào)	105	120

Nguồn: Số liệu theo dõi của bộ môn Hệ thống nông nghiệp (2003, 2004).

4.3. Nhân rộng ra các loại hình sản xuất khác

Bộ môn cũng đã giúp hình thành hệ thống các nhóm sản xuất giống lúa cơ sở tại Gia Lộc

1. Hình thức chia xẻ này dựa trên cơ sở tổng giá trị gạo bán được trừ đi chi phí sản xuất, chế biến, lưu thông và lợi nhuận còn lại được chia đôi cho người sản xuất và người chế biến.

(144 thành viên), tại Nam Sách tỉnh Hải Dương. Bộ môn cũng đang xúc tiến xây dựng Hiệp hội lúa giống 170 thành viên. Trên địa bàn Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn, bộ môn giúp hình thành 15 nhóm nông sản sản xuất giống lúa cơ sở.

Loại hình tổ chức sản xuất áp dụng nguyên tắc của hợp tác xã chuyên ngành cũng đang được bộ môn Hệ thống nông nghiệp nghiên cứu thử nghiệm tại các địa phương khác trên mặt hàng thủy đặc sản, vải thiều, rau sạch, hồng không hạt ... ở các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Phú Thọ, Hà Nam.

5- Kết luận

Hợp tác xã kiểu mới, để có hiệu quả trong việc giúp nông dân tham gia thị trường, không nên phụ thuộc vào đơn vị hành chính mà nên tổ chức theo ngành hàng (chuyên ngành), nó sẽ cho phép hộ nông dân phát huy được sức mạnh thông qua các liên kết theo chiều dọc của ngành hàng và theo chiều ngang của những người sản xuất có cùng mục tiêu.

Phát triển hợp tác xã chuyên ngành là một quá trình đi từ hợp tác đơn giản đến phức tạp: từ sản xuất quy mô nhỏ lên quy mô lớn, từ liên kết ít đến liên kết nhiều. Sự liên kết bắt đầu từ quy mô nhóm tổ, sau đó đến liên nhóm và rồi là hợp tác xã. Hiện nay các hợp tác xã đang liên kết để xây dựng liên hiệp hợp tác xã hoặc hiệp hội các hợp tác xã chuyên ngành. Quá trình này phù hợp với trình độ sản xuất và nhận thức của nông dân và đây cũng là quá trình chúng ta dần dần đào tạo họ.

Sự thành công của liên kết các hộ nông dân là xây dựng và phát triển sản xuất theo cùng một quy trình sản xuất, đó là quy trình sản xuất tập thể. Đây là một khái niệm mới, vì quy trình sản xuất tập thể chỉ có thể xuất hiện trong liên kết nông dân để tham gia thị trường. Quy trình sản xuất tập thể cho phép nâng cao sức cạnh tranh đầu ra (chất lượng đồng đều), giúp đỡ tổ chức dễ dàng hơn trong mua nguyên liệu đầu vào, dịch vụ kỹ thuật...

Hợp tác xã chuyên ngành cũng là một thể chế tổ chức sản xuất mới trong kinh tế thị trường. Nó tạo điều kiện cần để công nghệ tiến bộ có thể áp dụng vào sản xuất một cách bền vững trong điều kiện kinh tế hộ nông dân quy mô nhỏ.

Mô hình hợp tác xã này hết sức thích hợp cho các hộ nông dân bắt đầu chuyên môn hoá và chuyên nghiệp hoá sản xuất thông qua liên kết và hợp tác. Hợp tác xã là một hình thức tổ chức sản xuất mới tập thể tại nông thôn để bù đắp những yếu kém của kinh tế hộ nông dân.

Mô hình hợp tác xã này còn giúp các hộ nông dân đa dạng hoá hoạt động thông qua chế biến và có thể bán trực tiếp sản phẩm ra thị trường. Việc thúc đẩy và nhân rộng mô hình hợp tác xã này là hết sức cần thiết nhằm tăng khả năng cạnh tranh của kinh tế hộ nông dân quy mô nhỏ.

Thúc đẩy đa dạng các hình thức hợp tác áp dụng nguyên tắc của hợp tác xã chuyên ngành trong nông thôn sẽ góp phần nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của hộ nông dân trong kinh tế hội nhập và chuyển đổi bền vững cơ cấu kinh tế nông thôn.

Phương pháp tiếp cận để trợ giúp phát triển hợp tác xã đầu tiên là từ dưới lên: phải đảm bảo là mọi quyết định đều do nông dân thực hiện và dựa trên nhu cầu của nông dân, cơ quan

cung cấp dịch vụ tư vấn cần làm đúng chức năng tư vấn về kinh tế xã hội. Quá trình tham gia của cơ quan nghiên cứu thông qua *tiếp cận nghiên cứu - tác động (Research-Action)* là rất phù hợp cho quá trình thúc đẩy phát triển hợp tác xã chuyên ngành.

6- Kiến nghị

Kiến nghị ngắn hạn

- Việc xây dựng hợp tác xã, các tổ chức nông dân tạo điều kiện để giúp nông dân đưa công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cung ứng ra thị trường một khối lượng sản phẩm ổn định có chất lượng cao và đồng đều: Đề nghị Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tạo điều kiện kinh phí đầu tư nghiên cứu và nhân rộng mô hình này.
- Đề nghị Bộ có chỉ đạo cho các địa phương xúc tiến và thúc đẩy đa dạng các hợp tác xã chuyên ngành, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam sẽ hoàn chỉnh phương pháp và chuyển giao công nghệ xây dựng tổ chức nông dân và các hợp tác xã chuyên ngành cho các địa phương.
- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các địa phương khẩn trương xúc tiến đào tạo các cán bộ địa phương về Luật hợp tác xã, phương pháp giúp nông dân thành lập Luật hợp tác xã, các kiến thức về kinh tế, xã hội.
- Nhà nước cần rà soát lại Luật hợp tác xã sao cho các hợp tác xã có thể thành lập dễ dàng hơn, các quy định về tài sản thế chấp, thuế, đất đai, vay vốn, báo cáo tài chính cần điều chỉnh cho sát với điều kiện của các hợp tác xã nông nghiệp vì đây là khu vực trọng yếu.
- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận mô hình này là một tiến bộ về thể chế tổ chức sản xuất tương đương như tiến bộ khoa học, công nghệ mang tính đa ngành.

Kiến nghị về các chiến lược dài hạn cần thiết phát triển hợp tác xã chuyên ngành

Chúng tôi cho rằng, việc đề ra một chiến lược về chính sách để phát triển các hợp tác xã chuyên ngành là cần thiết. Các nội dung chính cần làm là:

1. Xây dựng một đội ngũ nghiên cứu mạnh về các lý luận và thực tiễn nghiên cứu hợp tác xã chuyên ngành trong tình hình mới. Đội ngũ này có khả năng là các chuyên gia tư vấn về phát triển hợp tác xã chuyên ngành trên các lĩnh vực trong phạm vi cả nước.
2. Kết hợp với các dự án khuyến nông, các trường trung cấp nông nghiệp tỉnh để tiến hành đào tạo nông dân rộng rãi về xây dựng và quản lý hợp tác xã chuyên ngành
3. Xây dựng các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước gắn liền đưa công nghệ sản xuất mới với việc xây dựng các hợp tác xã chuyên ngành nhằm tiếp cận thị trường.
4. Khuyến khích xây dựng các hợp tác xã chuyên ngành thông qua các ưu tiên tín dụng, đầu tư, đất đai, trợ giúp ban đầu, tiếp thị, xây dựng thương hiệu, tư vấn tổ chức và pháp luật...
5. Các địa phương cần lập các quỹ hỗ trợ cho xây dựng các hợp tác xã chuyên ngành
6. Hoàn thiện Luật hợp tác xã và quy định dưới Luật về tổ chức nông dân và hợp tác xã, sao cho các nông dân trung bình và nghèo có thể xây dựng được các hợp tác xã này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học - kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, 2003: *Mô hình hợp tác xã chăn nuôi lợn chất lượng cao tham gia vào thị trường ở đồng bằng sông Hồng*. Hội nghị 50 triệu/hộ và 50 triệu/ha, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổ chức tại Vĩnh Phúc tháng 8-2003, tr.9.

Đào Thế Anh, 2000: *Hộ nông dân và các cản trở gặp phải trong quá trình đa dạng hoá hoạt động kinh tế ở đồng bằng sông Hồng*. Bài tham gia Hội thảo về Công nghiệp nông thôn. 25 - 26-6-2000, Hà nội. Bộ kế hoạch đầu tư và JICA (Nhật bản).

Đào Thế Anh. *Diễn biến của thái độ sản xuất của nông hộ và đa dạng hoá kinh tế*, 2002: Bài tham gia Hội thảo Pháp - Việt về nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đương đại, Hà Nội, tháng 5-2002.

Đào Thế Anh, 2003: *Cải cách kinh tế xã hội và sự thích ứng của hộ nông dân thông qua lựa chọn hoạt động kinh tế*. Luận án tiến sỹ ENSAM, Montpellier, Pháp. 400 trang.

Đào Thế Anh, Moustier P. và Figue M, 2003: *Thị trường thực phẩm và phát triển nông nghiệp*, (tiếng Anh và Pháp), 108 trang.

Vũ Trọng Bình, Đào Thế Anh, Bùi Thị Thái và Nguyễn Văn Thịnh, 2000: *Nghiên cứu phát triển tổ chức nông dân sản xuất lợn chất lượng cao tại khu vực đồng bằng sông Hồng*. Trong: Kết quả nghiên cứu khoa học năm 2000. Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam . Nxb. Nông nghiệp, trang 237-242.

Vũ Trọng Bình, Bùi Thị Thái, 2002: *Các hoạt động tập thể từ các hộ nông dân để cải thiện tính cạnh tranh của nông sản trong thị trường thành thị*: Trình bày tại hội thảo quốc tế trong khuôn khổ dự án PAOPA tại Hà Nội từ 22 đến 26 tháng 9 năm 2002.

Vũ Trọng Bình, CASABIANCA Francois, 2002: *Chất lượng và tổ chức nông dân trong việc hội nhập thị trường*, 2002: Trình bày tại hội thảo: Local agri-foods systems: Products, enterprises and the local dynamics, từ 16 - 18 tháng 10 năm 2002 tại Montpellier, Pháp .

Vũ Trọng Bình, 2002 : *Chất lượng thịt lợn ở đồng bằng sông Hồng : từ tổ chức sản xuất của nông dân đến sự thay đổi của hệ thống sản xuất*. Luận án tiến sỹ, Trường Đại học INAPG-Paris-France, 297 trang.

Vũ Trọng Bình, 2000: *Tổ chức nông dân sản xuất lợn chất lượng cao tham gia vào thị trường*. Hội thảo về chính sách và thị trường của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Đại sứ quán Pháp năm 2000, Tiếng Việt và tiếng Pháp.

Vũ Trọng Bình, 2002: *Chất lượng sản phẩm và phát triển ngành hàng*. Hội thảo về

nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia và Đại sứ quán Pháp, tháng 5 năm 2002, tiếng Việt và tiếng Pháp.

Vũ Trọng Bình, Đào Đức Huấn, Bùi Thị Thái, Lê Đức Thịnh, 2004: *Nghiên cứu và phát triển sản phẩm có tên gọi xuất xứ cho gạo tám xoan Hải Hậu*. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số tháng 10 năm 2004.

Vũ Trọng Bình, Đào Thế Anh, 2004: *Lý luận và thực tiễn về phát triển hợp tác xã chuyên ngành trong nông nghiệp*. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số tháng 7-2004.

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ KINH TẾ - CHÍNH SÁCH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986-2005)

PGS.TS. NGUYỄN VĂN TUẤN¹

Summary

Forestry is a special material field having many functions such as: Production, Environmental protection and Social one. In 20 years of renovation, Forestry has important changes in many aspects and gained considerable achievements.

Scientific research activities on Forestry Economics and Policies concentrate on important tasks of the sector, urgent issues of production practice. Based on this research activities have contributed to settlement of practically raised problems, provided effective consultation to State management in Forestry field and mountainous rural development.

Trong vòng 20 năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi sâu sắc và toàn diện trên tất cả các ngành, các lĩnh vực. Cùng với sự phát triển chung của các ngành kinh tế khác, lĩnh vực lâm nghiệp cũng có những thay đổi hết sức quan trọng và đã đạt được những thành tựu đáng kể trên nhiều mặt. Nhận thức xã hội về tài nguyên rừng ngày càng tiến bộ, công tác phục hồi, quản lý bảo vệ tài nguyên rừng ngày càng thu hút được quan tâm nhiều hơn của toàn dân. Tài nguyên rừng của nước ta sau một thời gian dài bị suy giảm nghiêm trọng đã từng bước được phục hồi, tỷ lệ che phủ của rừng đã đạt trên 36% vào năm 2003. Ngành lâm nghiệp đã đóng góp được ngày càng nhiều cho nền kinh tế đất nước.

Lĩnh vực lâm nghiệp hiện nay về cơ bản đã chuyển từ một nền lâm nghiệp Nhà nước dựa vào khai thác là chính sang nền lâm nghiệp xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Để phục vụ cho sự phát triển của ngành, cùng với sự phát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ nói chung, các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế, chính sách trong lâm nghiệp cũng đã từng bước được đẩy mạnh và đã đạt được một số kết quả bước đầu. Tuy nhiên, nhìn chung những kết quả nghiên cứu khoa học về kinh tế- chính sách trong lâm nghiệp vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và sự phát triển chung của lĩnh vực lâm nghiệp.

1. Trường Đại học Lâm nghiệp.

1. Hệ thống các cơ sở nghiên cứu về kinh tế - chính sách trong lâm nghiệp

Trong những năm trước đây, các hoạt động nghiên cứu về kinh tế - chính sách được giao cho một hệ thống các viện, trường, trong đó có Viện Kinh tế Lâm nghiệp trực thuộc Bộ Lâm nghiệp cũ, là cơ quan chuyên về nghiên cứu kinh tế - chính sách trong lâm nghiệp.

Từ sau năm 1995, hệ thống nghiên cứu về kinh tế chính sách trong lâm nghiệp bao gồm các cơ sở sau đây:

- Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam có Phòng nghiên cứu Kinh tế lâm nghiệp.
- Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam có Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh
- Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và phát triển nông thôn I
- Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và phát triển nông thôn II
- Một số tổ chức phi chính phủ như: Hội Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Kinh tế sinh thái...

Nhìn chung, các cơ sở nghiên cứu về kinh tế - chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp đã có những bước phát triển nhất định cả về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên những cơ sở này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

2. Những kết quả chủ yếu về nghiên cứu kinh tế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp

Có thể xem xét những kết quả nghiên cứu chủ yếu thuộc lĩnh vực kinh tế chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp qua 2 giai đoạn chủ yếu của thời kỳ đổi mới là: giai đoạn từ 1986 đến 1995 và giai đoạn từ 1996 đến nay.

2.1. Những nghiên cứu trong giai đoạn 1986-1995

Trong giai đoạn này, ngành lâm nghiệp diễn ra những thay đổi hết sức quan trọng trên nhiều mặt, từng bước phá vỡ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung lạc hậu, đồng thời, tìm tòi xây dựng những giải pháp đổi mới cơ chế kinh tế, trong đó đột phá điểm được xác định là đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội.

Bám sát những nhiệm vụ đổi mới của ngành, các hoạt động nghiên cứu kinh tế, chính sách về lâm nghiệp cũng đã được đẩy mạnh và đã góp phần phục vụ cho việc hoạch định các chính sách và ra các quyết định về phát triển lâm nghiệp của ngành.

Những nghiên cứu chủ yếu của thời kỳ này tập trung vào các vấn đề chính:

Nghiên cứu về vấn đề sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn miền núi đã đi đến các đề xuất định hướng chính sách về giao đất lâm nghiệp, khoán kinh doanh rừng cho các hộ gia đình trên địa bàn trung du, miền núi. Những kết quả nghiên cứu này đã góp phần làm cơ sở khoa học và thực tiễn để Chính phủ ban hành các Nghị định 01/CP; 02/CP về giao đất lâm nghiệp và khoán sử dụng đất lâm nghiệp, khoán quản lý bảo vệ rừng.

Đề tài nghiên cứu về tình hình sản xuất, kinh doanh trong các lâm trường quốc doanh (1990) đã đề xuất phương hướng sắp xếp lại hệ thống các lâm trường quốc doanh, trên cơ sở đó giúp Bộ Lâm nghiệp điều chỉnh, xây dựng lại Điều lệ các lâm trường quốc doanh. Những

nghiên cứu này cũng góp phần cung cấp cơ sở để Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định về đổi mới cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh trong thời kỳ này.

Đề tài nghiên cứu tổng kết và phát triển các hình thức liên kết giữa các lâm trường quốc doanh với các hộ gia đình trong sản xuất, kinh doanh rừng (1992-1993) đã phát hiện, tổng kết và đề xuất phát triển một số mô hình khoán và liên doanh trong xây dựng rừng. Những kết quả nghiên cứu này đã góp phần giúp Bộ Lâm nghiệp ra các văn bản hướng dẫn các lâm trường quốc doanh nghiên cứu đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh trong cơ chế kinh tế mới thời kỳ đó.

Những nghiên cứu về phát triển kinh tế hộ gia đình miền núi (1990-1994) đã đề xuất các định hướng chính sách và giải pháp khuyến khích phát triển sản xuất lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình trên địa bàn trung du, miền núi, đặc biệt là vùng đồng bào các dân tộc ít người.

Đề tài nghiên cứu về công tác định canh, định cư cho đồng bào miền núi phía Bắc (1993) đã đề xuất các giải pháp và định hướng chính sách đẩy mạnh công tác định canh, định cư, gắn với sự nghiệp phát triển rừng trên địa bàn vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng đặc biệt khó khăn.

Những đề tài nghiên cứu về phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi (1993-1995) đã tập trung khảo sát, phát hiện những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn phát triển của nông thôn miền núi trong điều kiện bắt đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Những nghiên cứu này đã góp phần cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ cho Nhà nước ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển nông thôn miền núi như chính sách trợ giá một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào vùng cao, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa...

Những nghiên cứu tổng kết và phát triển các mô hình lâm nghiệp xã hội trên địa bàn miền núi (1992-1995) đã đưa ra những kiến nghị với Nhà nước về việc xây dựng một nền lâm nghiệp nhân dân, thu hút sự tham gia của người dân vào sự nghiệp phát triển rừng gắn liền với phát triển toàn diện kinh tế - xã hội trên địa bàn miền núi.

2.2. Giai đoạn từ 1996 đến nay

Giai đoạn từ năm 1996 đến nay được coi là giai đoạn phát triển theo chiều sâu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hoạt động nghiên cứu về kinh tế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp giai đoạn này cũng đã tập trung ưu tiên cho những vấn đề được coi là bức xúc nhất trong thực tiễn công tác quản lý của ngành, đó là:

Các nghiên cứu tổng kết tình hình giao và sử dụng đất lâm nghiệp đã giao, khoán cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn trung du, miền núi đã cho thấy cần thiết phải có những điều chỉnh một bước các chính sách về vấn đề này để phù hợp với thực tiễn. Các đề xuất từ những nghiên cứu này đã cung cấp những cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc điều chỉnh các chính sách về giao, khoán, cho thuê đất lâm nghiệp trong Nghị định

163/CP của Chính phủ về vấn đề giao, khoán và cho thuê đất lâm nghiệp.

Các nghiên cứu về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng đất đai trong các lâm trường quốc doanh đã đề ra những phương hướng và giải pháp đổi mới tổ chức quản lý các lâm trường quốc doanh. Những kết quả nghiên cứu này đã góp phần làm làm cơ sở cho việc ra đời một số chính sách của Nhà nước về rà soát, tổ chức lại và đổi mới tổ chức quản lý hệ thống các lâm trường quốc doanh trong cả nước.

Nghiên cứu tổng kết tình hình thực tiễn về khai thác lợi dụng, quản lý bảo vệ rừng tự nhiên trên cả nước đã rút ra kết luận là diện tích và chất lượng rừng tự nhiên nước ta đã ở mức báo động, cần phải có giải pháp quyết liệt để ngăn chặn tình trạng này. Những kết quả nghiên cứu và đề xuất của đề tài này đã cung cấp những cơ sở khoa học và thực tiễn để Chính phủ ban hành chính sách và chương trình từng bước đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc.

Nghiên cứu đánh giá tác động của một số chính sách đến phát triển lâm nghiệp và phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn miền núi, đưa ra những cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách về lâm nghiệp và phát triển nông thôn như: Chính sách đầu tư phát triển rừng trồng chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng sản xuất (Chương trình 661), Chính sách về cơ chế hưởng lợi của hộ gia đình nhận đất và rừng (Quyết định 178 /CP...)

Đề tài nghiên cứu khảo sát, xây dựng và điều chỉnh hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật trong lâm nghiệp đã cho ra đời một tập bảng các mức kinh tế, kỹ thuật trong lâm nghiệp, làm căn cứ cho việc ra các quyết định phê duyệt suất đầu tư trong lâm nghiệp và phục vụ trực tiếp cho công tác lập dự toán chi phí sản xuất và chỉ đạo sản xuất của các cơ sở sản xuất trong ngành.

Một số đề tài nghiên cứu về hiệu quả kinh tế trong kinh doanh rừng đã đưa ra những kết luận về hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng rừng tập trung, đã cung cấp những căn cứ khoa học cho việc lựa chọn loài cây trồng trong sản xuất lâm nghiệp trên các vùng kinh tế- sinh thái nước ta.

Những đề tài nghiên cứu về thị trường lâm sản, trong đó, đặc biệt là thị trường gỗ nguyên liệu công nghiệp như gỗ nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ, gỗ nguyên liệu cho sản xuất ván nhân tạo... (1999-2001) đã đề xuất những giải pháp và định hướng chính sách nhằm khuyến khích phát triển thị trường gỗ nguyên liệu, gắn kết các chủ rừng với các cơ sở chế biến gỗ trên từng địa bàn cụ thể. Những nghiên cứu này đã góp phần làm cơ sở để Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Chính phủ ra các quyết định về khai thác và khuyến khích lưu thông, tiêu thụ gỗ rừng trồng.

Một số nghiên cứu về thị trường lâm sản trong những năm gần đây đã đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và xuất khẩu của hàng hoá lâm sản, về phát triển thị trường gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu (1997-2003), đã làm cơ sở khoa học và thực tiễn để Chính phủ đề ra một số chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản của nước ta hiện nay.

Đề tài nghiên cứu tình hình phát triển các trang trại lâm nghiệp trên địa bàn trung du, miền núi phía Bắc (2002-2003) đã đề xuất một số ý kiến về tiêu chí nhận dạng trang trại lâm nghiệp và những giải pháp khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh cho những trang trại này. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần vào việc xác định lại các tiêu chí công nhận trang trại, trong đó có trang trại lâm nghiệp của Chính phủ.

Đề tài nghiên cứu tình hình đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của một số cộng đồng dân di cư tự do (2003-2004) đã đề xuất những giải pháp và định hướng chính sách nhằm ổn định đời sống, phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ phát triển rừng tại các vùng có dân di cư tự do trên địa bàn miền núi nước ta.

Một số đề tài nghiên cứu về vấn đề xã hội nông thôn miền núi như: Vấn đề xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc ít người (2003-2004); Vấn đề xoá bỏ cây thuốc phiện gắn với phát triển tài nguyên rừng trên địa bàn vùng núi cao (2002-2003);... đã góp phần cung cấp những cơ sở thực tiễn cho việc ban hành một số chính sách về xoá đói, giảm nghèo, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn miền núi.

Một số đề tài về tổng kết, xây dựng và áp dụng các quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng (2000-2004) đã đề xuất những khuyến nghị và giải pháp nhằm tăng cường thu hút sự tham gia của người dân và nâng cao vai trò tự quản của cộng đồng thôn bản vào công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng ở các địa phương.

Đề tài nghiên cứu tình hình phát triển kinh tế, xã hội tại các vùng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, vùng đệm các vườn quốc gia.... đã đề xuất một số giải pháp và định hướng chính sách nhằm khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng của những vùng này trên cả nước.

Một số đề tài nghiên cứu về các mô hình phát triển lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng trên địa bàn miền núi đã đưa ra những kết luận quan trọng về vai trò của cộng đồng dân cư địa phương trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Các đề tài này đã đề nghị Nhà nước tiến hành việc giao đất và rừng cho các cộng đồng dân cư địa phương. Những kết quả nghiên cứu này đã góp phần cung cấp các cơ sở cho việc Quốc hội điều chỉnh lại Luật Bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có vấn đề cho phép giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư địa phương.

Các đề tài điều tra tổng kết hiện trạng sử dụng đất và tình hình sản xuất, kinh doanh của các lâm trường quốc doanh (2002-2003) đã góp phần cung cấp các cơ sở thực tiễn để Nhà nước ban hành quyết định về đổi mới tổ chức quản lý hệ thống các lâm trường quốc doanh trong thời gian gần đây.

Đề tài nghiên cứu tổng kết các mô hình quản lý phát triển rừng tự nhiên (2003-2004) đã tiến hành những điều tra tổng kết các kinh nghiệm và các mô hình thực tiễn về quản lý rừng tự nhiên, trên cơ sở đó đã đề xuất những giải pháp về mặt kinh tế- xã hội và những định hướng chính sách nhằm khuyến khích các chủ rừng đầu tư xây dựng và phát triển rừng tự nhiên bằng các phương pháp khoanh nuôi, phục hồi, xúc tiến tái sinh tự nhiên.

3. Những thành công và tồn tại của hoạt động nghiên cứu về kinh tế, chính sách trong lâm nghiệp thời gian qua

3.1. Những thành công

- Hoạt động nghiên cứu về kinh tế - chính sách trong lâm nghiệp nhìn chung đã từng bước bám sát các vấn đề bức xúc trong thực tiễn sản xuất, vì thế đã góp phần đề xuất những giải pháp và khuyến nghị giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra, đã cung cấp các cơ sở khoa học và các căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền các cấp ra các chính sách và quyết định thích hợp.
- Đã bước đầu tạo lập được hệ thống mạng lưới qua sự liên kết giữa các cơ quan, đơn vị trong nghiên cứu kinh tế - chính sách lâm nghiệp. Những sự liên kết này đã được hình thành giữa các cơ quan, tổ chức trong nước và một số tổ chức nước ngoài, đã góp phần nâng cao đáng kể năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực này.
- Đã bước đầu lồng ghép được các nghiên cứu về kinh tế- chính sách với các đề tài khoa học công nghệ khác trong lĩnh vực lâm nghiệp, vì thế đã góp phần giải quyết các vấn đề khoa học công nghệ trên quan điểm toàn diện kinh tế- kỹ thuật.

3.2. Những tồn tại, yếu kém

- Hoạt động nghiên cứu kinh tế, chính sách trong lâm nghiệp chưa xác định được định hướng chiến lược lâu dài, cũng như những vấn đề trọng điểm cần tập trung giải quyết.
- Đội ngũ cán bộ nghiên cứu về kinh tế, chính sách trong lâm nghiệp còn rất nhiều bất cập: hiện tại, đội ngũ vừa thiếu lại vừa yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.
- Chưa có cơ chế và giải pháp khuyến khích để tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, chính sách để nâng cao năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực lâm nghiệp.
- Hệ thống thông tin trong lĩnh vực nghiên cứu về kinh tế, chính sách còn rất yếu kém: Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu, chưa có cơ chế công bố và sử dụng kết quả nghiên cứu....

4. Định hướng nghiên cứu kinh tế, chính sách trong lâm nghiệp trong thời gian tới

Trong thời gian tới, theo chúng tôi, hoạt động nghiên cứu khoa học về kinh tế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp cần tập trung giải quyết các vấn đề sau đây:

4.1. Nghiên cứu giải pháp và chính sách khuyến khích nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài nguyên rừng

- Nghiên cứu phương pháp và triển khai công tác định giá tài nguyên rừng làm cơ sở cho việc ra các quyết định và xây dựng chính sách về lâm nghiệp.
- Nghiên cứu tổng kết và phát triển các phương thức quản lý rừng và đất lâm nghiệp phù hợp theo hướng bền vững cho từng địa phương.
- Nghiên cứu đề xuất các hình thức tích tụ, tập trung đất đồi núi phục vụ cho các hoạt động đầu tư phát triển lâm nghiệp quy mô lớn trên địa bàn miền núi.

4.2. Nghiên cứu về kinh doanh và thị trường lâm sản

- Nghiên cứu dự báo thị trường lâm sản, bao gồm thị trường gỗ, thị trường lâm sản ngoài gỗ... làm căn cứ cho việc hoạch định chiến lược, chính sách đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp và quyết định đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp của các nhà đầu tư và các chủ rừng .
- Nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của hệ thống các doanh nghiệp lâm nghiệp, phát triển các loại hình doanh nghiệp lâm nghiệp ngoài quốc doanh.
- Nghiên cứu các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của lâm sản và năng lực hội nhập của các doanh nghiệp lâm nghiệp.
- Nghiên cứu cơ sở khoa học và các giải pháp khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả cao trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4.3. Nghiên cứu về phát triển nông thôn miền núi

- Nghiên cứu các giải pháp và chính sách xoá đói, giảm nghèo trên địa bàn miền núi gắn với phát triển tài nguyên rừng.
- Nghiên cứu phát triển các hình thức quản lý tài nguyên và quản lý xã hội bền vững trên địa bàn nông thôn miền núi như: phát triển các mô hình lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng....
- Nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở cấp cơ sở (thôn, xã).
- Nghiên cứu giải pháp và chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề, tạo việc làm và thu nhập, ổn định đời sống xã hội cho đồng bào nông thôn miền núi, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

MANH MÚN ĐẤT ĐAI NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

TS. NGUYỄN VĂN TOÀN¹

Summary

Land Fragmentation in Red River Delta – Existing Situation and Solutions: Red River Delta (RRD) is the second region amongs even economic regions of Vietnam in term, of level of agricultural land fragmentation. The average number of piece of land per household is 8.6. The level of land fragmentation is lowest in Nam Dinh province with 5.7 pieces of land per household in average, and highest in Hai Duong province with 11 pieces of land per household in average. Among land use types for agricultural purpose, land for annual crops have higher level of land fragmentation than land for perennial tree. The more economic effectiveness of land use, the higher level of land fragmentation. Situation of land fragmentation have considerably affected to agicultural production, it impaire coomercial agricultural production development and reduce effectiveness of land use. Therefore, There are several provinces of RRD that have carried out land consolidation. So far, there have been nine amongs eleven provinces of the region implemented land consolidation with 50 districts amongs 96 districts, which have agricultural land use. Number of commune that implemented land consolidation is 766 among 2011 communes of whole the region (38% of communes). In order to promote implementation of land consolidation and to obtain desire results, the research have proposed six solutions: (i) It is need to establish a legislation framework that express unified guideline and policy on land consolidation from Central level to local level; (ii) Enhancing of activities of communication and education to mobilize farmers actively participate in land consolidation; (iii) Implementation land use planning together with re-organization of production in according with commercial development orientation; (iv) The solution on financial supporting; (v) Ensuring equality between land users and between land users and State and (vi) The solution on organization and the implementation of process of land consolidation. These solutions have interactive relation.

1. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Sự ra đời của Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 về giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân được coi là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, tạo lập cho người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gia tăng đáng kể nông sản thực phẩm và đã làm nên điều kỳ diệu chưa từng thấy, từ một nước phải nhập khẩu gạo trở thành một nước xuất khẩu đứng thứ 2 trên thế giới. Tuy nhiên, do việc giao đất được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm công bằng cho người sử dụng đất nên mỗi hộ phải vừa có tốt, có xấu, có xa và có gần. Chính nguyên tắc ấy đã không khắc phục được tình trạng manh mún đất đai khi thực hiện Chỉ thị 100 mà lại càng manh mún hơn, theo thống kê cả nước có khoảng 75 triệu thửa đất canh tác đã giao cho 9.259 nghìn hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Tình trạng manh mún đất đai ở đồng bằng sông Hồng nói riêng và nước ta nói chung đang là vấn đề bức xúc và cản trở cho quá trình chuyển dịch từ nền sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá. Do vậy, nhiều địa phương ở phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Tây, Vĩnh Phúc..., đã vận động nông dân dồn thửa, đổi ruộng cho nhau từ những năm 1997, nhiều nơi đã thực hiện thành công ở cấp xã, cấp huyện. Song cho đến nay tình trạng này vẫn chưa được khắc phục ngay cả ở những tỉnh đã làm trên diện rộng. Chính vì vậy, trong 2 năm (2002-2003), Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp đã thực hiện đề tài: *"Nghiên cứu để xuất các giải pháp khắc phục tình trạng manh mún đất đai ở vùng đồng bằng sông Hồng"*.

2. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định được thực trạng manh mún đất đai ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng.
- Đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng manh mún đất đai nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được giới hạn với các loại đất sử dụng cho nông nghiệp thuộc 11 tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

2.3. Nội dung nghiên cứu

Để đáp ứng được mục tiêu nói trên, đề tài đã thực hiện các nội dung chính sau đây:

- 2.3.1. Điều tra, đánh giá thực trạng manh mún đất đai ở đồng bằng sông Hồng và nguyên nhân dẫn đến manh mún
- 2.3.2. Điều tra các mô hình đã tiến hành dồn điền, đổi thửa thành công ở bốn huyện đại diện cho bốn tỉnh trong vùng: Tiên Lãng (Hải Phòng), Khoái Châu (Hưng Yên), Ứng Hoà (Hà Tây) và Kim Bảng (Hà Nam).

2.3.3. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng manh mún đất đai ở đồng bằng sông Hồng

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp chuyên khảo

Các văn bản có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai và đồn điền đổi thửa do các cơ quan Trung ương, địa phương ban hành.

2.4.2. Phương pháp điều tra thực tế, tổng hợp xử lý tài liệu

Áp dụng trong điều tra, đánh giá thực trạng manh mún đất đai đồng bằng sông Hồng.

2.4.3. Phương pháp điều tra nông thôn theo mẫu phiếu in sẵn

Đây là phương pháp được Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp áp dụng trong nhiều năm qua nhằm thu thập các thông tin đặc biệt theo những mẫu câu hỏi in sẵn. Các câu hỏi này được hộ nông dân trả lời và chính họ cũng là người đề xuất cách giải quyết các vấn đề đặt ra.

2.4.4. Phương pháp tổng kết thực tiễn kết hợp chuyên gia

Đề tài coi trọng việc áp dụng phương pháp tổng kết những mô hình đồn điền, đổi thửa thành công, không thành công. Từ đó phân tích, đánh giá nguyên nhân cũng như bài học kinh nghiệm trong các mô hình, đúc rút và hoàn thiện các giải pháp với sự tham gia của các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực như kinh tế và chính sách.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng manh mún đất đai ở vùng đồng bằng sông Hồng và nguyên nhân dẫn đến manh mún đất đai nông nghiệp

3.1.1. Đặc điểm đất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng

a. Quy mô đất nông nghiệp của hộ nhỏ so với các vùng

Đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Với diện tích tự nhiên 1.478.927 ha, chiếm 4,5% diện tích tự nhiên của cả nước. Diện tích canh tác nông nghiệp 857,5 nghìn ha hiện đang được 2,8 triệu hộ sử dụng, bình quân mỗi hộ quản lý và sử dụng 0,31 ha. So với các vùng kinh tế khác của cả nước, đây là vùng có quy mô đất nông nghiệp thấp nhất: 7 huyện bình quân diện tích đất nông nghiệp/hộ dưới 2.000m², chiếm 7,3%, thuộc các tỉnh: Hải Phòng, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình và Bắc Ninh; 38 huyện từ 2.000 - 3.000m², chiếm 39,6%; 38 huyện từ 3.000 - 4.000m², chiếm 39,6% và chỉ có 3 huyện có trên 5.000 m² là: Nho Quan, thị xã Tam Điệp (Ninh Bình) và Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc). Như vậy, quy mô diện tích đất nông nghiệp/hộ ở đồng bằng sông Hồng dao động từ 2.000 - 4.000m², chiếm

79,2% (tính theo huyện). Trong khi đó, ở Đông Nam Bộ diện tích này là 9.269m² và Tây Nguyên là 7.412m².

Diện tích đất bình quân trên một nhân khẩu nông nghiệp thấp: 74 huyện có từ 400 - 800m², chiếm 77,1% số huyện trong vùng. Diện tích đất bình quân trên nhân khẩu nông nghiệp thấp và quy mô đất nông nghiệp của nông hộ nhỏ, được coi là hạn chế cho quá trình chuyển dịch từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá, hơn thế nữa đất canh tác nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng còn manh mún và phân tán.

b. Mức độ manh mún đất đai ở đồng bằng sông Hồng lớn

Tình trạng manh mún đất đai hiện nay ở đồng bằng sông Hồng cũng như ở các vùng kinh tế khác trong cả nước tập trung chủ yếu trên các loại đất trồng cây hàng năm như: đất trồng lúa, trồng rau, cây công nghiệp ngắn ngày và các loại cây hàng năm khác, đất có hiệu quả kinh tế càng cao thì mức độ manh mún càng lớn. Mức độ manh mún thể hiện ở quy mô thửa đất của từng hộ và mỗi hộ có nhiều thửa phân bố ở nhiều xứ đồng khác nhau của thôn, xã. Diện tích của thửa đất rất đa dạng và phụ thuộc vào loại sử dụng: với lúa trung bình 200 - 400m², ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long từ 2.000 - 4.000m², với cây công nghiệp ngắn ngày phổ biến từ 100 - 200m²; với rau và các loại cây màu khác có diện tích thửa rất nhỏ dưới 100 m², phổ biến từ 20 - 50m². Tỷ lệ thửa có quy mô nhỏ dưới 100 m² chiếm 5 - 10% tổng số thửa hiện có. Kết quả khảo sát ở 7 tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng (bảng 1) cho thấy: có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh. Trung bình số thửa trên một hộ thấp nhất là 5,7 (Nam Định) và cao nhất 11 thửa (Hải Dương). Cá biệt ở Vĩnh Phúc có hộ quản lý sử dụng đến 47 thửa. Diện tích trung bình của các thửa nhỏ nhất 10 - 20 m² và thửa lớn nhất 5.868 m².

Bảng 1. Mức độ manh mún đất đai ở một số tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng

TT	Tỉnh	Tổng số thửa/hộ			Diện tích bình quân trên thửa (m ²)		
		ít nhất	Nhiều nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1	Hà Tây			9,5	20,0	700,0	216,8
2	Hải Phòng	5,0	18,0	6-8	20,0		
3	Hải Dương	9,0	17,0	11,0	10,0		
4	Vĩnh Phúc	7,0	47,0	9,0	10,0	5.868,0	228,0
5	Nam Định	3,1	19,0	5,7	10,0	1.000,0	288,0
6	Hà Nam	7,0	37,0	8,2	14,0	1.265,0	
7	Ninh Bình	3,3	24,0	8,0	5,0	4.224,0	

(Nguồn: Đề tài, 2002)

3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến phân chia manh mún đất đai tại các địa phương

Nguyên nhân của tình trạng manh mún đất đai bắt đầu khi thực hiện Chỉ thị 100, tiếp theo là Nghị quyết 10 (gọi tắt là khoán 10) của Bộ Chính trị. Sự ra đời của chính sách nói trên đã tạo ra động lực mới, kích thích phát triển sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều nông sản hàng hoá, không những chỉ giải quyết được vấn đề an ninh lương thực mà còn dư thừa gạo, mỗi năm xuất khẩu 3-4 triệu tấn. Trong quá trình thực hiện các chính sách nói trên, vấn đề công bằng không dựa trên việc định giá đất mà lấy nguyên tắc có tốt, có xấu, có xa, có gần nên vấn đề manh mún đất đai không được khắc phục khi thực hiện Nghị định 64/CP về giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân. Đây là nguyên nhân thứ nhất dẫn đến đất đai manh mún và được coi là nguyên nhân bao trùm.

Nguyên nhân thứ hai là do có sự khác biệt về độ phì tự nhiên giữa các khoảnh đất, lô đất. Sự khác biệt này tạo sự chênh lệch về thu nhập trong điều kiện canh tác cùng một cây trồng, cùng một loại giống và có cùng một điều kiện sản xuất như nhau, đất xấu cần phải đầu tư một lượng vật chất cao hơn mặc dù có thể chi phí công lao động không có sự khác biệt. Do vậy, thu nhập thuần trên một đơn vị diện tích đất tốt cao hơn đất xấu.

Nguyên nhân thứ ba do hiệu quả kinh tế của các loại sử dụng đất khác nhau, chẳng hạn đất chuyên trồng lúa thường cho hiệu quả kinh tế thấp hơn đất chuyên màu.

Nguyên nhân thứ tư là do hệ số an toàn trong sản xuất chưa cao, chẳng hạn riêng diện tích úng ngập không tiêu thoát được ở đồng bằng sông Hồng còn đến 57.449 ha, chiếm 8,6% diện tích canh tác đất lúa, đây là những diện tích sản xuất lúa không chắc ăn, kém ổn định. Một diện tích khá lớn phân bố ở ngoài đê sông Hồng chịu sự chi phối của mưa lũ và mức độ an toàn phụ thuộc vào cấp địa hình của bãi phù sa.

Nguyên nhân thứ năm phải kể đến là do giá đất khác nhau, đặc biệt tại các đô thị lớn, sự gia tăng giá trị là do vị trí của lô đất chi phối.

3.2. Những ảnh hưởng của manh mún đất đai đến sản xuất nông nghiệp

3.3.1. Hạn chế khả năng cơ giới hoá nông nghiệp

Tình trạng nhiều thửa trong một hộ, phân tán ở nhiều xứ đồng, diện tích thửa nhỏ đã làm cản trở quá trình đầu tư, mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tại đồng bằng sông Hồng bình quân 130 hộ/1 máy kéo, trong khi đó tại đồng bằng sông Cửu Long tỉ lệ này là 62 hộ trên 1 máy, điều này cho thấy thực trạng cơ giới hoá ở đồng bằng sông Hồng thua kém so với đồng bằng sông Cửu Long. Để làm sáng tỏ thêm nhận định trên, chúng tôi đã tiến hành điều tra mức độ cơ giới hoá tại một số xã của huyện Tiên Lãng (Hải Phòng); Khoái Châu (Hưng Yên); Ứng Hoà (Hà Tây) và Kim Bảng (Hà Nam). Đây là những xã đã hoàn thành việc dồn điền đổi thửa vào cuối năm 2001. Kết quả khảo sát cho thấy, Tiên Lãng (Hải Phòng) là

huyện có số lượng máy kéo tăng nhiều nhất, trước chuyển đổi hầu như không có, sau chuyển đổi thấp nhất cũng có 12 máy (xã Tiên Thắng) và nhiều nhất 16 máy (xã Tiên Thanh). Huyện Kim Bảng, Hà Nam cũng là huyện có số lượng máy kéo gia tăng nhiều, xã Đại Cường gia tăng ít nhất, từ 4 máy (trước chuyển đổi) lên 12 máy (sau chuyển đổi). Nhật Tân từ 12 (trước chuyển đổi) lên 32 máy (sau chuyển đổi). Như vậy, đồn điền, đổi thửa đã có tác động đến việc trang bị máy kéo.

Sự gia tăng số lượng máy nông nghiệp cũng đồng nghĩa với việc đưa cơ giới hoá vào các khâu của quá trình sản xuất. Các số liệu tổng hợp về tình hình áp dụng cơ giới hoá trong các khâu: cày bừa, vận chuyển phân bón và sản phẩm, gặt và đập lúa tại các xã ở bốn huyện cho thấy, ba trong bốn khâu sản xuất được cơ giới hoá, khâu làm đất có tỉ lệ gia tăng cao nhất ở tất cả các xã, sau chuyển đổi 100% diện tích được cày bừa bằng máy, trong khi đó trước chuyển đổi có những xã chủ yếu cày bừa bằng trâu, bò, thậm chí dùng cuốc để làm đất. Trong các huyện, Tiên Lãng có tốc độ gia tăng lớn nhất với 80%, thấp nhất với 36,7% (Kim Bảng).

Vận chuyển bằng máy trước chuyển đổi không đáng kể, sau chuyển đổi cũng gia tăng, thấp nhất 58,8% (Ứng Hoà - Hà Tây) và cao nhất 90% (Khoái Châu - Hưng Yên). Khâu đập lúa cũng có tỉ lệ gia tăng cao, thấp nhất 90% và cao nhất 100%. Như vậy, có thể thấy tình trạng manh mún đất đai đã hạn chế khả năng cơ giới hoá nông nghiệp và do vậy làm giảm việc mua sắm máy kéo, thiết bị phục vụ nông nghiệp.

3.2.2. Manh mún đất đai hạn chế khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật

Tại 4 mô hình sau chuyển đổi cho thấy, so với trước chuyển đổi, năng suất lúa đều gia tăng từ 17,1 % đến 28%, huyện có năng suất gia tăng nhiều nhất là Kim Bảng (Hà Nam) với 28% và huyện có tỉ lệ gia tăng thấp nhất là Tiên Lãng (Hải Phòng) với 17,1%. Nghiên cứu cũng cho thấy sau chuyển đổi lượng giống đầu tư giảm thấp đáng kể, thấp nhất 23% và giảm cao nhất đến 44%.

Như vậy, quá trình đồn điền, đổi thửa đã tạo điều kiện đầu tư theo chiều sâu, thâm canh cây trồng, nâng cao năng suất và tiết kiệm đáng kể lượng giống. Theo đó có thể giảm được giá thành nông sản hay nói ngược lại manh mún đất đai trở thành cản trở cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

3.2.3. Tăng công lao động do có nhiều thửa, phân tán ở nhiều xứ đồng

Số liệu tính toán về về chi phí lao động trong canh tác lúa ở các xã thuộc 4 mô hình tổng hợp cho thấy, sau chuyển đổi số ngày công cho 1 ha canh tác lúa giảm từ 15% đến 27,7%. Chính vì lẽ ấy hạ được giá thành sản phẩm.

3.2.4. Giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp

Nguyên nhân làm giảm diện tích canh tác có nhiều, nhưng nếu xét về khía cạnh mạnh mẽ nhất làm giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp, thấy rằng: do hình thành bờ ngăn giữa các thửa ruộng của các hộ và một phần diện tích đầu thửa đuôi theo" dư thừa khi giao chia trong cùng một lô đất nên đã làm giảm đáng kể diện tích canh tác. Tại huyện Yên Lạc (Vĩnh Phúc), diện tích đất nông nghiệp giao cho hộ nông dân sau khi dồn điền, đổi thửa tăng 105 ha và ở hợp tác xã Ngọc Động, Ứng Hoà (Hà Tây) tăng 3,7ha do tháo gỡ bờ bao ngăn cách giữa các hộ. Theo số liệu tổng hợp của nhiều địa phương thì tình trạng manh mún đất đai làm mất đất canh tác trung bình 2,4 - 4%. Như vậy, nếu khắc phục được tình trạng nói trên chỉ riêng đồng bằng sông Hồng sẽ tăng thêm một diện tích đất canh tác nông nghiệp đáng kể.

3.3.5. Manh mún đất đai làm gia tăng chi phí hoàn thiện hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Do quy mô diện tích thửa nhỏ nhiều phải tăng tỉ lệ bản đồ hoặc phải trích đo bổ sung nên theo tính toán của nhiều mô hình khi thực hiện Nghị định 64/CP, chỉ riêng đo đạc tăng 1,5 - 2 lần; nếu tính toàn bộ chi phí từ khâu đo đạc đến hoàn thiện hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất tăng 30 - 50% so với tổng chi phí thực hiện ở địa bàn đã chia lại ruộng đất cho hộ chỉ còn 1 - 4 thửa.

Như vậy, tình trạng manh mún đất đai đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp, cản trở quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, tăng chi phí sản xuất, làm mất đất canh tác nông nghiệp và làm tăng đáng kể chi phí hoàn thiện hồ sơ địa chính. Chính vì lẽ ấy, ngay sau khi hoàn thiện hồ sơ địa chính nhiều địa phương đã vận động nông dân tự nguyện dồn điền, đổi thửa, tạo điều kiện để phát triển sản xuất hàng hoá.

4. Tình hình triển khai thực hiện khắc phục manh mún đất đai ở các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng

4.1. Tình hình triển khai thực hiện dồn điền đổi thửa ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng

Sau hơn 8 năm chỉ có 2 tỉnh hoàn thành việc khắc phục tình trạng manh mún đất đai là Hà Nam và Bắc Ninh, chiếm 27% số tỉnh; 50 trong số 96 huyện đã thực hiện, chiếm 52,1%. Trong số 2.011 xã ở đồng bằng sông Hồng đã có 766 xã thực hiện xong, chiếm 38% số xã trong vùng. Tuy vậy, nếu đi sâu tìm hiểu về từng tỉnh, từng huyện hoặc từng xã đã thực hiện chuyển đổi thì gần như không nơi nào hoàn thành 100% số xã trong một huyện, hoặc 100% số thôn trong một xã. Kết quả của quá trình thực hiện dồn điền, đổi thửa cũng rất khác nhau, nhìn chung được coi là chưa triệt để và vẫn còn manh mún nhưng mức độ có thấp hơn. So với trước chuyển đổi số thửa trên hộ giảm từ 8,5 xuống 4,9 thửa/hộ (tương ứng 59,8%), diện tích bình quân trên thửa cũng tăng từ 294,1m² lên 579 m² (tăng 1,96 lần) (bảng 2).

Bảng 2. Tình hình triển khai thực hiện khắc phục mạnh mún đất đai ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng

Tỉnh	Theo đơn vị huyện					Theo đơn vị xã				
	Tổng số huyện	Đã thực hiện		Chưa thực hiện		Tổng số xã	Đã thực hiện		Chưa thực hiện	
		Số huyện	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Hà Nội	5	5	100,0	0	0,0	126	115	91,27	11	8,7
Hải Phòng	8	1	12,5	7	87,5	166	23	13,86	143	86,1
Vĩnh Phúc	7	7	100,0			144	79	54,86	65	45,1
Hà Tây	14	13	92,9	1	7,1	314	254	80,89	60	19,1
Bắc Ninh	8	8	100,0			119	118	99,16	1	0,8
Hải Dương	12	2	16,7	10	83,3	252	2	0,79	250	99,2
Hưng Yên	10	7	70,0	3	30,0	154	35	22,73	119	77,3
Hà Nam	6	6	100,0			110	106	96,36	4	3,6
Nam Định	10	0		10	100,0	211		0,00	211	100,0
Thái Bình	8	1	12,5	7	87,5	279	34	12,19	245	48,0
Ninh Bình	8	0		8	100,0	136		0,00	136	100,0
Tổng	96	50	52,1	46	47,9	2.011	766	38,09	1.245	61,9

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh đồng bằng sông Hồng, 2002)

Bảng 3. Kết quả dồn điền đổi thửa ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng

Tỉnh	Các chỉ tiêu so sánh										
	TS thửa		Số hộ	Số thửa/hộ		BQ DT/thửa		Nhỏ nhất		Lớn nhất	
	Trước	Sau		Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau
Hà nội	1.027.159	825.215	170.908	6,0	4,8	286,9	357,1	3,0	6,0	2.880	2.880
Hải Phòng	1.293.500		181.369	6,5		290,0		65,0			
Vĩnh Phúc	1.835.106		185.835	9,0		288,0		10,0		5.868	
Hà Tây	4.729.135	2.408.328	453.698	9,5	4,8	216,8	425,7	20,0	100,0	700	9.000
Bắc Ninh	2.168.162		168.894	11,7	7,0	146,0	221,0	120,0	209,0	180	297
Hải Dương	3.727.288		369.245	9,2	3,7	283,5	684,1	15,0	65,0	2.093	12.500
Hưng Yên	1.992.000	134.688	226.939	8,0	6,0	281,5	586,6	14,4		810	
Hà Nam	1.343.893	634.721	157.672	8,1	4,2	386,0	817,5	14,0			
Nam Định	2.390.837		350.889	5,7		446,1		29,0			
Thái Bình	3.888.000	1.209.600	388.256	9,0	2,8	320,0	960,0	24,0	147,2	763	2.882
Ninh Bình	1.958.000		162.229	11,0		290,0		14,9			
Tổng	26.353.080		2.815.934	8,5		294,1		30,0			

(Nguồn: Đề tài, 2002)

Kết quả dồn điền, đổi thửa có sự khác biệt rất lớn giữa các tỉnh. Ví dụ Bắc Ninh sau khi chuyển đổi xong vẫn còn bình quân 7,0 thửa/hộ, phần lớn từ 4 - 5 thửa/hộ (bảng 3). Hưng Yên và Thái Bình tuy chỉ mới làm thí điểm chưa triển khai trên diện rộng nhưng được coi là những địa phương làm triệt để, mỗi hộ gia đình chỉ còn trên 2 thửa, diện tích bình quân trên thửa tăng đáng kể.

4.2. Kết quả điều tra phỏng vấn nông dân về việc thực hiện dồn điền, đổi thửa phục vụ phát triển nông nghiệp

Một vấn đề đặt ra cần phải xem xét là mặc dù hiệu quả kinh tế của quá trình dồn điền, đổi thửa khá rõ nhưng tiến triển rất chậm chạp, có phải do người nông dân không mặn mà lắm với vấn đề này hay không? Để trả lời câu hỏi nói trên, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 563 hộ sử dụng đất. Kết quả (bảng 4) cho thấy đa số người dân khi được hỏi có tán thành chủ trương dồn điền, đổi thửa hay không, 4 trong số 10 địa phương được tìm hiểu có tỷ lệ tán thành cao (>70% số người được hỏi). Trong đó, có những địa phương đạt 100% người được hỏi đồng ý thực hiện chuyển đổi.

Tim hiểu sâu thêm về lý do tại sao họ không tán thành thì có trên 30% số người không đồng ý với lý giải đơn giản, đang sản xuất bình thường không cần chuyển đổi. 50% số còn lại muốn chuyển đổi nhưng lo ngại rủi ro, 20% số còn lại không tin vào sự công bằng, dân chủ và khách quan trong quá trình dồn điền, đổi thửa. Đây là những vấn đề cần được lưu ý trong tiến trình khắc phục tình trạng manh mún đất đai. Cũng cần nhấn mạnh thêm rằng 100% số hộ được hỏi đều cho rằng manh mún đất đai đã gây cản trở cho sản xuất nông nghiệp. Như vậy, xét một cách toàn diện thì đại đa số nông dân nhận thức được những cản trở của manh mún, phân tán đất đai đến sản xuất nông nghiệp và có nguyện vọng chuyển đổi ruộng đất khắc phục tình trạng manh mún đất đai, vấn đề còn lại là cần có những giải pháp phù hợp.

Bảng 4. Kết quả thăm dò dư luận về việc thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa ở đồng bằng sông Hồng

TT	Địa điểm	Tổng số người được hỏi	Đồng ý		Không đồng ý	
			Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Xã Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	50	26	52	24	48
2	Thôn Tân Thường, Việt Tiến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	50	35	70	15	30
3	Xã Cấp Tiến, Tiên Lãng, Hải Phòng	20	10	50	10	50
4	Thị trấn Phủ Cừ, huyện Phủ Cừ, Hưng Yên	30	16	53	14	47
5	Xã Đại Tập, Khoái Châu, Hưng Yên	26	18	69	8	31
6	Xã Yên Đồng, Ý Yên, Nam Định	35	22	63	13	37
7	Xã Yên Đồng, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	50	50	100		
8	Xã Tân Mỹ, Tứ Kỳ, Hải Dương	182	182	100		
9	Xã Đông Hoá, Kim Bảng, Hà Nam	100	80	80	20	20
10	Xã Nhân Khang, Lý Nhân, Hà Nam	20	10	50	10	50
Cộng		563	449	80	114	20

(Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2002)

5. Một số giải pháp chủ yếu nhằm khắc phục tình trạng manh mún đất đai ở vùng đồng bằng sông Hồng

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích đánh giá các giải pháp đã được áp dụng trong các mô hình đồn điền, đổi thửa thành công chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

5.1. Tạo hành lang pháp lý cho việc đồn điền, đổi thửa

Cho đến nay đã có khá nhiều văn bản thể hiện những chủ trương chính sách của Đảng về đất đai và được thể chế thành các văn bản pháp luật của Nhà nước quy định về quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất: về hạn điền, về tích tụ tập trung đất đai trong nông nghiệp, về phát triển trang trại.... Trong số các văn bản nói trên có Chỉ thị số 10 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tuyên truyền, vận động các chủ sử dụng đất, chuyển đổi dồn ghép ruộng đất đi đôi với đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận và mới đây trong Nghị quyết Trung ương 5 đề cập đến việc động viên nông dân dồn điền, đổi thửa. Nhưng chưa hề có một văn bản pháp lý nào thể hiện chủ trương dồn điền, đổi thửa kèm theo, đó là những hướng dẫn cụ thể cho các tỉnh về nội dung, cách thức tiến hành khắc phục tình trạng manh mún đất đai. Tuy nhiên, do sớm nhận thức được cản trở của manh mún đất đai đối với sản xuất nông nghiệp, một số tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đã chủ động tổ chức triển khai công tác nói trên. Để quá trình này thực hiện được đã có sự nhất quán về chủ trương, được thể hiện bằng Nghị quyết của cấp ủy, chính quyền thể chế bằng các kế hoạch, quyết định hoặc hướng dẫn các cấp tổ chức thực hiện, đây được coi là tạo dựng khung pháp lý. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã nảy sinh nhiều vướng mắc, nhất là ở những nơi cán bộ cơ sở yếu kém, thiếu kiên quyết. Nguyên nhân của tình trạng này là chưa có một khung pháp lý đủ mạnh, thể hiện chủ trương thống nhất từ Trung ương đến địa phương và được thể hiện bằng Nghị quyết của Bộ Chính trị hoặc thấp hơn là một chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, kèm theo là một văn bản hướng dẫn của Chính phủ. Với một văn bản như vậy, không những có tác dụng vận động mà còn là chỉ thị đối với từng Đảng viên, cán bộ các cấp phải có trách nhiệm thực hiện một cách nghiêm túc, đồng thời, họ phải tổ chức, động viên quần chúng nhân dân thực hiện.

5.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và vận động quần chúng

Đồn điền, đổi thửa là một công việc khó khăn, phức tạp được thực hiện trong bối cảnh chúng ta vừa giao đất lâu dài cho hộ nông dân, tạo lập cho họ những quyền lợi và nghĩa vụ mà luật đất đai quy định. Do vậy, họ coi việc sử dụng đất là ổn định, lâu dài theo luật định đất đai đã ban hành. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy một bộ phận lớn nông dân không tin vào tiến trình dồn điền, đổi thửa đảm bảo được công bằng, dân chủ giữa những người sử dụng đất với nhau và giữa những người sử dụng đất với Nhà nước và tập thể. Sự mất lòng tin này là do quá trình thực hiện Nghị định 64/CP. Chủ trương này rất hợp với lòng dân nhưng khi tổ chức triển khai thực hiện thiếu kiểm tra, đôn đốc, giám sát mà gần như phó mặc cho địa phương (xã, hợp tác xã). Do vậy, một bộ phận cán bộ, đảng viên lúc bấy giờ tự ý giao cho mình, họ hàng ruộng tốt, ruộng gần. Hơn thế nữa một số cán bộ sử dụng diện tích lớn nhưng ghi trong sổ sách lại

nhỏ hơn, cũng không ít trường hợp sử dụng đất tốt nhưng lại đóng thuế sử dụng đất theo hạng xấu. Tình trạng này xảy ra ở nhiều nơi, gây mất đoàn kết trong nội bộ cộng đồng và quan trọng là mất lòng tin của dân với Đảng và Nhà nước. Chính những đối tượng này là rào cản đối với việc dồn điền, đổi thửa, họ sợ mất quyền lợi và hơn thế nữa là sợ mất danh dự khi cộng đồng thôn xóm có được những thông tin chính xác về những vấn đề nêu trên. Thêm nữa, một bộ phận nông hộ không phải là cán bộ, đảng viên nhưng đang sử dụng những mảnh ruộng thuận lợi cho sản xuất, được coi là “lợi” đối với họ cũng không muốn thực hiện dồn điền, đổi thửa. Xuất phát từ nguyên nhân trên nên phải coi khâu quán triệt tư tưởng là khâu đột phá. Quá trình xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án chuyển đổi ruộng đất ở cơ sở phải thực hiện trên nguyên tắc: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” với phương châm kiên trì, giáo dục, thuyết phục và vận động để nông dân đồng tình và hưởng ứng.

5.3. Quy hoạch sử dụng đất gắn với tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá

Quy hoạch sử dụng đất được coi là giải pháp quan trọng nếu không nói là quyết định. Nhiều địa phương có quy hoạch nhưng chỉ là quy hoạch sơ bộ, thiếu chi tiết, chưa xác định được quỹ đất cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở công tác quy hoạch thì chưa đủ mà cần kết hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với việc tổ chức lại sản xuất trên đồng ruộng, tạo lập được các vùng chuyên canh sản xuất tập trung, thu hút và tạo điều kiện cho các hộ nông dân có vốn, lao động, có kỹ thuật canh tác trong vùng này, nhằm phát huy đến mức tối đa tiềm năng đất đai, vốn và những lợi thế về lao động, kỹ thuật của từng hộ. Mặt khác, quy hoạch sử dụng đất phải gắn với việc cải tạo các vùng đất có vấn đề và xây dựng lại đồng ruộng nhằm tạo lập sự đồng nhất về điều kiện sản xuất giữa các lô đất, giữa các xứ đồng. Để có được phương án quy hoạch có cơ sở khoa học và có tính thực thi cao cần có sự hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn về nội dung, phương pháp tiến hành, đặc biệt là dự báo về phát triển kinh tế, xã hội của địa phương làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết, dài hạn, tối thiểu phải đến năm 2013.

5.4. Giải pháp về tài chính

Tiến trình dồn điền, đổi thửa trải qua nhiều bước tùy thuộc cách làm ở từng nơi, nhưng để triển khai có kết quả công tác này không chỉ thống nhất chủ trương, xây dựng kế hoạch triển khai và thành lập ban chỉ đạo các cấp mà phải triển khai đến tận người dân nên phải qua nhiều bước: hội họp, xác định lại diện tích mặt bằng nếu cần, xây dựng phương án chuyển đổi, đo đạc để phân chia cho từng hộ nông dân và cuối cùng là hoàn thiện hồ sơ địa chính và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nông dân. Các bước công việc nói trên đòi hỏi phải có một lượng kinh phí cần thiết và đều được huy động theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Phần kinh phí do dân đóng góp bao gồm: kinh phí hội họp, đo đạc, cắm mốc để chia cho từng hộ gia đình và xây dựng phương án do hộ nông dân đóng góp theo đầu sào. Ngoài phần

kinh phí do hộ nông dân đóng góp cần có hỗ trợ về mặt tài chính của Nhà nước cho việc thực hiện tốt các nội dung như: đo đạc mặt bằng, rà soát xây dựng quy hoạch sử dụng đất chi tiết và hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nông dân. Theo tính toán để hỗ trợ ba nội dung nói trên mỗi xã cần 50 triệu đồng và để hỗ trợ cho cả 2.011 xã, phường đồng bằng sông Hồng có đất nông nghiệp, Nhà nước cần đầu tư một khoản kinh phí khoảng 100.550 triệu.

5.5. Bảo đảm công bằng giữa những người sử dụng đất và giữa những người sử dụng đất với Nhà nước

Sự công bằng ở đây phải được hiểu là công bằng về giá trị của từng đơn vị diện tích mà mỗi nhân khẩu được hưởng chứ không phải công bằng theo kiểu có tốt, xấu, xa, gần. Có như vậy mới khắc phục được tình trạng manh mún đất đai. Để có được sự công bằng nói trên phải giải quyết nhiều mặt mà trước hết là xác định chính xác quỹ đất nông nghiệp, diện tích lô đất bằng những phương pháp hiện đại. Đồng thời, cần xác định đúng giá trị của từng lô đất do chính người dân bàn định với nhau và cuối cùng là thời điểm xác định nhân khẩu cũng như số hộ được giao đất tại thời điểm thực hiện Nghị định 64/CP. Riêng với những tỉnh thực hiện trước khi có Nghị định mà còn diện tích đất dự phòng, sau khi đã trừ đất dành cho ngân sách xã thì có thể chia thêm cho nhân khẩu và cho khẩu phát sinh, các khẩu phát sinh được chia là những khẩu sinh trong giai đoạn từ khi thực hiện chủ trương giao đất lâu dài của địa phương đến đúng thời điểm thực hiện Nghị định 64/CP. Với những diện tích đất tăng thêm do bỏ bờ bao, bờ ngăn cách giữa các hộ phải chia bổ sung cho nhân khẩu.

5.6. Tổ chức chỉ đạo và các bước thực hiện

Tổ chức chỉ đạo và các bước thực hiện được coi là một trong những giải pháp quan trọng, quyết định tiến độ hoàn thành công việc dồn điền, đổi thửa ở một địa phương. Các bước chính được thực hiện gồm: tổ chức quán triệt chủ trương dồn điền, đổi thửa ở từng cấp; thành lập ban chỉ đạo từ tỉnh, huyện, xã đến thôn; chỉ đạo xây dựng phương án và hướng dẫn nghiệp vụ; chỉ đạo hướng dẫn giao ruộng trên thực địa; hoàn thiện hồ sơ địa chính và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nông dân.

6. Kết luận và đề nghị

6.1 Kết luận

Từ các kết quả nghiên cứu đã trình bày ở trên có thể rút ra một số kết luận sau:

6.1.1. Đồng bằng sông Hồng là vùng có mức độ manh mún đất đai nông nghiệp lớn thứ 2 trong số 7 vùng kinh tế ở nước ta với trung bình 8,6 thửa/hộ, (sau trung du, miền núi Bắc Bộ). Mức độ manh mún ở các tỉnh trong vùng cũng có sự khác biệt đáng kể, thấp nhất 5,7 thửa/hộ (Nam Định) và cao nhất 11 thửa (Hải Dương). Diện tích thửa nhỏ nhất 10 - 20 m² và thửa lớn nhất có diện tích 5.868 m². Trong các loại cây trồng, đất

trồng cây hàng năm có mức độ manh mún cao hơn cây lâu năm, đất có hiệu quả kinh tế càng cao, mức độ manh mún càng lớn.

6.1.2. Tình trạng manh mún đất đai đang là cản trở đối với quá trình chuyển dịch từ nền sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá, theo đó đã cản trở không nhỏ đến sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và được coi là mâu thuẫn. Do vậy, cần tổ chức triển khai giải quyết sớm vấn đề nói trên nhằm tạo ra động lực mới cho quá trình hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

6.1.3. Quá trình khắc phục tình trạng manh mún đất đai đã được triển khai ở 9 trong số 11 tỉnh nhưng chỉ có 50 huyện trong số 96 huyện có đất nông nghiệp, 766 xã trong số 2.011 xã ở đồng bằng sông Hồng, chiếm 38% số xã trong vùng. Kết quả thực hiện ở các tỉnh cho thấy đã giảm số thửa bình quân trên hộ từ 8,5 thửa/hộ xuống 4,9 thửa/hộ, tương ứng 59,8%, diện tích bình quân một thửa tăng từ 294 m² lên 579 m² (tăng 1,96 lần). Trong các huyện đã khắc phục tình trạng manh mún đất đai ở đồng bằng sông Hồng thì Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên là huyện đạt kết quả tốt nhất với 2,7 thửa/hộ. Bắc Ninh là tỉnh đã hoàn thành đồn điền, đổi thửa nhưng mức độ manh mún vẫn còn rất cao với 7 thửa/hộ.

6.1.4. Đồn điền, đổi thửa nhằm khắc phục tình trạng manh mún đất đai trong nông nghiệp là một công việc hết sức phức tạp, đụng chạm đến quyền lợi của hàng triệu hộ nông dân. Do vậy, cần có sự thống nhất về chủ trương từ Trung ương đến địa phương và phải được thể chế hoá bằng các văn bản cụ thể. Đồng thời, phải thực hiện tốt 6 giải pháp đã trình bày ở trên, các giải pháp này có quan hệ mật thiết với nhau.

6.1.5. Đồn điền, đổi thửa nhằm khắc phục tình trạng manh mún đất đai hoàn toàn có thể thực hiện được do phù hợp với nguyện vọng của đại bộ phận nông dân. Tuy nhiên, cần có sự tham gia của các ban, ngành Trung ương và địa phương, mặt khác, cần có sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước về các mặt tư liệu bản đồ, hoàn thiện hồ sơ địa chính và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6.1.6. Đồn điền, đổi thửa được coi là bước thấp của quá trình tập trung đất đai do diện tích đất bình quân trên nhân khẩu thấp và quy mô diện tích đất của mỗi hộ gia đình rất nhỏ. Với quy mô này sau khi đồn điền, đổi thửa vẫn đang còn là hạn chế đối với quá trình chuyển dịch từ nền sản xuất tự cấp và tự túc sang sản xuất hàng hoá. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách đất đai hợp lý để xúc tiến quá trình tập trung đất đai, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp.

6.2. Đề nghị

6.2.1. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kiến nghị Chính phủ có chỉ thị về việc đồn điền, đổi thửa gửi Tỉnh uỷ, Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương để tổ chức triển khai công tác này trên địa bàn.

6.2.2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kiến nghị Chính phủ cho thành lập ban chỉ đạo đồn điền, đổi thửa gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch

và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính. Trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường là thường trực. Ban chỉ đạo ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn về việc đồn điền, đổi thửa và chỉ đạo thực hiện cho đến khi hoàn thành công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 06-NQ/TW về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, Nxb. Chính trị quốc gia, năm 1998.
2. Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 05-NQ/TW về các chính sách đất đai, Nxb. Chính trị quốc gia, năm 2002.
3. Ngô Đức Cát. *Kinh tế tài nguyên đất*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2000.
4. Ngô Đức Cát, Lê Đình Thắng. *Giáo trình phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001.
5. Đỗ Kim Chung. *Thị trường đất đai trong nông nghiệp Việt Nam - Thực trạng và các định hướng chính sách* - Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 260, tháng 1-2000.
6. Nguyễn Điền. *Kinh nghiệm chuyển đổi ruộng đất ở Nhật Bản* - Tạp chí Địa chính, số 9-1999.
7. Bùi Thị Định. *Nghiên cứu thực trạng và tác động của chuyển đổi ruộng đất nông nghiệp giữa các hộ nông dân sau khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ tại xã Phúc Thành, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình*. Luận văn tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, 2000.
8. Hội khoa học kinh tế Việt Nam. *Kinh tế và chính sách đất đai ở Việt Nam* (kỷ yếu hội thảo khoa học Thái Nguyên, 12-1999). Nxb nông nghiệp, Hà Nội, 2000.
9. Trần Quang Huy và cộng sự. *Giáo trình Luật đất đai*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.
10. Nguyễn Đình Kháng, Vũ Văn Phúc. *Một số vấn đề lý luận của Mác - Lênin về địa tô, ruộng đất*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
11. Đỗ Long, Vũ Dũng. *Tâm lý nông dân trong thời kỳ đầu phát triển kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
12. C.Mác. *Tư bản, quyển I*, trang 259-260. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
13. C. Mác và Ăngghen, *Tuyển tập, tập 23*, tr. 189, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
14. Trần Miêu. *Sự hấp dẫn từ cách làm ở Ngọc Động*, Báo Hà Tây, số 2544, năm 2002.
15. Chu Tiến Quang, *Báo cáo tóm tắt về chuyển đổi ruộng đất và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp huyện Văn Giang và Khoái Châu (Hưng Yên)*, Hà Nội, 5-2001.

16. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hải Phòng, *Báo cáo sơ kết chỉ đạo huyện điểm Tiên Lãng chuyển đổi ruộng từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn và kế hoạch năm 2001 - 2002*, năm 2000.
17. Tổng cục Địa chính, Hội nghị chuyên đề về chuyển đổi ruộng đất trong nông nghiệp, năm 1997.
18. Vũ Thị Ngọc Trân. Phát triển kinh tế nông hộ sản xuất hàng hoá ở vùng đồng bằng sông Hồng, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1997.
19. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây, Báo cáo tình hình chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành thửa lớn, năm 1997.
20. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc), Báo cáo thực hiện chuyển đổi ruộng đất để hạn chế tình trạng manh mún sau thực hiện Nghị định 64/CP, năm 1997.
21. Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng, Báo cáo sơ kết thực hiện chỉ thị 15/CT-TU của Ban thường vụ Tỉnh uỷ về chuyển đổi ruộng đất nông nghiệp nhằm khắc phục tình trạng manh mún, phân tán ruộng đất, 2001.
22. Ủy ban nhân dân xã Định Tường, huyện Yên Định (Thanh Hoá), Báo cáo kết quả về việc dồn ruộng cho nhân dân, năm 1997.
23. Ủy ban nhân dân xã Nhân Khang huyện lý Nhân, xã Đồng Hoá huyện Kim Bảng (Hà Nam), Báo cáo sơ kết dồn điền đổi thửa, năm 2000.
24. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2010, năm 2001.
25. Vụ pháp chế. Luật đất đai, Tạp chí địa chính, số 7-2001.

2. Tiếng Anh

1. Fu Chen. *Land reform in China since the mid-1980s*. Study meeting on Agricultural Productivity Asian Productivity organization, Colombo- Srilanka, 28 May-2 June 2001.
2. Gayatri K Rana. *Agrian reform and Agricultural productivity in Indonisia*. Study meeting on Agricultural Productivity Asian Productivity organization, Colombo- Srilanka, 28 May-2 June 2001.
3. *Agrian reform and Agricultural productivity in Malaysia*. Study meeting on Agricultural Productivity Asian Productivity organization, Colombo- Srilanka, 28 May-2 June 2001.

CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ XÂY DỰNG TIÊU CHÍ, BƯỚC ĐI, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

PGS.TS. VŨ NĂNG DŨNG¹

Summary

Process of agricultural and rural industrialization and modernization will take long time and depends on various conditions of country both inside and outside such as development of science and technology, the major policies of Communist Party and State in each economical development period, etc. The advantages of agricultural and rural industrialization and modernization in Vietnam are (i) potential on natural resources, labour and economic, (ii) rapid development of science and technology inside and outside of country, (iii) succession of experiences from other countries that locate in our regional, (iv) orientation of Communist Party and State that emphasis on industrialization and modernization of agriculture and rural areas that need to be speed up. Vietnam has numerous scientists in different scientific fields and farmer they are very hard working and creative at production and application of advanced science and technologies. The human resources are motivation for development of science and technology serving for industrialization and modernization in general, and agriculture and rural areas in particular.

However, at the moment, our country are remaining at starting point of the process with poor economical possibility, over population in rural areas with more than 60 million, slow speed of urbanization, land area per households in average is lowest in compare the regional countries, moreover land are very fragmented. All the reasons are impairing mechanization and powerlization of agriculture and rural areas. Redundant of labour in rural areas, low rate of skill labour, lack of technical staff and managers especially high skill and qualified labour that are constraints for industrialization and modernization of economical sectors of Vietnam.

Industrialization and modernization of agriculture and rural areas can not be self-developed but depend on speed of process of industrialization and modernization of all economical sectors. Agriculture and rural areas should be given priorities to develop since in

1. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

next years, these are still foundation for social stable and contributing for rapid development of other economical sectors.

1. Đặt vấn đề

Công nghiệp hoá đất nước nói chung và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nói riêng là một quá trình tất yếu, khách quan để phát triển nền kinh tế, nâng cao mức sống của nhân dân. Tuy nhiên, ở mỗi nước, trong mỗi thời kỳ cần có mục tiêu, bước đi thích hợp, khai thác tốt lợi thế bên trong và bên ngoài.

Nông thôn nước ta là một vùng rộng lớn với 75% dân số, GDP ở khu vực này còn rất thấp nhưng có vị trí quan trọng, là nền tảng của sự ổn định xã hội và phát triển các ngành kinh tế khác. Do vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là vấn đề đặc biệt quan trọng và đã được thể hiện trong nhiều văn kiện của Đảng. Đặc biệt Đại hội Đảng khoá IX đã cụ thể hoá về nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Đầu năm 2003, Bộ Chính trị đã chỉ đạo Chính phủ tổ chức xây dựng đề án: "Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010". Tuy nhiên, vấn đề cơ sở khoa học cho việc xây dựng tiêu chí, các bước thực hiện và cơ chế chính sách trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đang còn là vấn đề tồn tại cần được nghiên cứu và làm sáng tỏ hơn. Bài viết này trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề tài trọng điểm cấp Nhà nước: "*Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*", mã số KC.07.02.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất cơ sở khoa học để xây dựng định hướng, tiến trình và một số chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích thống kê các số liệu, tài liệu đã thu thập được qua các năm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn
- Khảo sát một số điểm: áp dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn (RRA) để đánh giá điểm về thu nhập, mức sống, nguyện vọng của người dân tham gia trong sự phát triển kinh tế.
- Lựa chọn chính sách tối ưu: áp dụng phương pháp PAM (Policy Analysis Matrix) để nghiên cứu phân tích hệ thống sản xuất nông nghiệp theo chu trình: đầu tư - sản xuất - vận chuyển - phân phối tiêu thụ sản phẩm.
- Phương pháp hội thảo lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học trong quá trình nghiên cứu đề tài.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái niệm chung về công nghiệp hoá, hiện đại hoá

3.1.1. Khái niệm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Công nghiệp hoá là một cuộc đại phân công lao động xã hội, là quá trình cơ cấu lại toàn bộ nền sản xuất của xã hội theo phương thức sản xuất đại công nghiệp. Như vậy, quá trình công nghiệp hoá là quá trình phát triển kinh tế hay là nội dung vật chất của quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ chậm phát triển sang phát triển.
- Hiện đại hoá: là giai đoạn phát triển của hậu công nghiệp, sự phát triển này diễn ra với hai cuộc cách mạng: cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng trong quản lý kinh tế với sự xác lập của kinh tế thị trường hiện đại và quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển. Công nghiệp hoá là cơ sở để hiện đại hoá và ngược lại, chính hiện đại hoá tạo nên động lực để công nghiệp hoá nhanh hơn và hiệu quả hơn. Trong thời đại ngày nay không thể phát triển công nghiệp hoá mà không hiện đại hoá và ngược lại.

3.1.2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển nền nông nghiệp truyền thống chủ yếu là tự cung, tự cấp sang nền nông nghiệp cơ khí hoá, hiện đại hoá có hiệu quả cao hơn. Thực chất của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là hiện đại hoá các khâu trong công nghệ sản xuất như giống, làm đất, thuỷ lợi, chế biến sau thu hoạch... hiện đại hoá quản lý kinh doanh và hiện đại hoá lực lượng sản xuất thực hiện sự phân công lại lao động trong các lĩnh vực của ngành nông nghiệp. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp đối với nước ta nội dung chủ yếu là chuyển nền sản xuất tự cung, tự cấp dựa chủ yếu vào điều kiện tự nhiên với kỹ thuật thủ công sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá với kỹ thuật công nghiệp tiên tiến trong điều kiện hoà nhập với phát triển của kinh tế toàn cầu và đảm bảo sự phát triển ổn định hướng tới sự phát triển bền vững.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn từ trạng thái kinh tế cổ truyền thuần nông thành nền kinh tế với cơ cấu kinh tế mới bao gồm: nông nghiệp, công nghiệp nông thôn và dịch vụ, phục vụ cho sản xuất và đời sống. Hiện đại hoá phương thức sản xuất ở nông thôn thực hiện sâu sắc phân công lại lực lượng lao động.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn không thể tách rời công nghiệp hoá, hiện đại hoá các ngành kinh tế khác của đất nước, nó diễn ra đồng thời và phụ thuộc vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá của toàn bộ ngành kinh tế.

3.2. Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Do công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một quá trình phát triển kinh

tế, cho nên cơ sở khoa học để xây dựng các chỉ tiêu, bước đi thích hợp và cơ chế chính sách phải bao gồm các yếu tố về điều kiện tự nhiên, các nguồn lực của toàn xã hội, các định hướng phát triển của Nhà nước sẽ được huy động vào quy trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó có ngành nông nghiệp, nông thôn điểm xuất phát và cơ sở đã có của nền kinh tế. Cơ sở khoa học của quá trình trên phải dựa vào các yếu tố sau đây:

3.2.1. Hiện trạng phát triển nền kinh tế

- Cơ cấu tỷ trọng các ngành kinh tế thay đổi theo xu hướng giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng - dịch vụ. Đây là quy luật tất yếu của các nước trong quá trình phát triển kinh tế.

Tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế giảm bình quân gần 10%/năm, song về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng vẫn cao và ổn định. Tốc độ tăng trưởng từ năm 1990 - 2002 bình quân là 4,3 - 4,5%/năm. Tỷ trọng: giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản cũng thay đổi theo chiều hướng tích cực. Năm 1990, tỷ trọng của 3 ngành trên là 82,5% - 6,6% - 10,9% thì năm 2002 tương ứng là 78,3% - 3,9% - 17,8%.

- Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp gồm: trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ hầu như không thay đổi, ít chịu ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hoá. Năm 1990, tỷ lệ giữa 3 ngành là 79,32% - 17,9% - 2,77% thì năm 2002 vẫn là 80,09% - 17,5% - 2,4%.
- Về cơ cấu kinh tế nông thôn gồm: nông nghiệp - công nghiệp nông thôn và dịch vụ có sự tiến bộ, tỷ trọng giữa ba ngành này hiện nay là 68% - 15% - 17%. Nông nghiệp và kinh tế nông thôn đang ở thời kỳ đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành, giống như ở Trung Quốc thời kỳ 1985 - 1995.

3.2.2. Những định hướng và chính sách lớn của Nhà nước đối với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

- Nghị quyết Đại hội VIII và IX của Đảng đều coi công nghiệp hoá là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc phát triển kinh tế và đã khẳng định Nhà nước sẽ coi trọng việc đầu tư, tạo ra những cơ chế chính sách thuận lợi để thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, góp phần vào sự phát triển của ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn.
- Đã quy hoạch và đang xây dựng 3 khu kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam bao gồm nhiều tỉnh (13 - 14 tỉnh). Đây sẽ là những vùng kinh tế động lực của cả nước để công nghiệp hoá đất nước. Hiện nay ở tất cả các tỉnh, thành phố đều đang quy hoạch xây dựng ở mỗi tỉnh từ 1 - 3 khu công nghiệp đã và sẽ là vùng động lực để phát triển công nghiệp và hiện đại hoá nền kinh tế.
- Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành nghị quyết về công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn năm 2003. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để đề ra các giải pháp trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.
- Việc sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài (đã sửa đổi) đang tạo ra điều kiện thuận lợi hơn để gọi

vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: giao thông, điện, thông tin liên lạc, bến cảng đã và đang được đầu tư xây dựng rộng khắp. Tuy chưa đáp ứng được yêu cầu song nó đã tạo nên những thuận lợi lớn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (nâng cấp quốc lộ 1 đường Hồ Chí Minh; các sân bay: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng; các cảng biển: Cái Lân, Nhà Rồng, Nhà Bè, Đà Nẵng...).

3.2.3. Tiềm lực công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành nông nghiệp, nông thôn

Tiềm lực của nền kinh tế có thể huy động để công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, gồm 8 lĩnh vực sau đây:

3.2.3.1. Mở rộng đất nông nghiệp và khả năng chuyển đổi sử dụng đất nông, lâm nghiệp, phát triển sản xuất

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành nông nghiệp, nông thôn thì hộ nông dân, các trang trại, gia trại, các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn vẫn là các đơn vị chủ thể của quá trình phát triển.

- Đất nông nghiệp tăng nhiều, tăng 1,6 triệu ha so với năm 2002, mỗi năm tăng 89.000 ha/năm chủ yếu là các vùng trung du, miền núi để trồng cây lâu năm, làm đồng cỏ chăn nuôi gắn với cơ giới hoá, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá.
- Đất lâm nghiệp tăng tới 4 triệu ha, mỗi năm tăng bình quân 220.000 ha. Chủ yếu là do khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng nguyên liệu cho công nghiệp, cả nước năm 2010 có 1,6 triệu ha và năm 2020 có 4 triệu ha rừng trồng, phần lớn cần được cơ khí hoá trong khâu trồng và chế biến gỗ.
- Ở các vùng sản xuất cây, con hàng hoá tập trung trên sẽ là những vùng và ngành hàng có điều kiện đi trước trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất với mục đích là tạo sự thuận lợi để phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung tạo thuận lợi cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá các khâu sản xuất: chế biến xuất khẩu, cơ khí hoá các khâu canh tác như làm đất, thu hoạch, bảo quản,... thuy lợi hoá, ứng dụng công nghệ cao, hiện đại trong sản xuất. Từ năm 2005 - 2010 sẽ tập trung cho các cây, con chủ yếu sau:
 - Thâm canh 7 triệu ha gieo trồng lúa, trong đó có 1,3 triệu ha lúa chất lượng cao.
 - Trồng, chế biến các loại cây công nghiệp xuất khẩu, 1,6 triệu ha gồm cà phê 460 - 470 ngàn ha; cao su 500 ngàn ha, chè 120 ngàn ha, mía 300 - 350 ngàn ha, điều 320 - 350 ngàn ha.
 - Trồng rừng nguyên liệu cho công nghiệp 2 triệu ha và chế biến gỗ xuất khẩu.
 - Thuy lợi hoá phục vụ nuôi trồng thủy sản thâm canh 300 ngàn ha.
 - Hiện đại hoá chăn nuôi công nghiệp: lợn, bò, gia cầm ở một số vùng trọng điểm cung cấp thực phẩm cho các thành phố lớn khu công nghiệp.

3.2.3.2. Tiềm lực về huy động vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Dự báo về vốn đầu tư từ 12% tổng đầu tư cho toàn xã hội tăng lên trung bình 18 - 20% tổng đầu tư hàng năm, đây là điều rất khả thi và hoàn toàn có thể thực hiện được trong những năm tới (bảng 1).

Nếu thực hiện được dự báo trên thì mới đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Nước ta có điểm xuất phát thấp, GDP năm 2000 mới đạt 400 USD, nông nghiệp và nông thôn lại là nơi sinh sống của 75% dân số. Muốn giảm đói nghèo nhanh hơn và tránh nhiều người lao động đổ về các thành phố sinh sống thì cần đầu tư với tỷ lệ cao hơn giai đoạn trước đây cho khu vực nông thôn.

Dự báo về quy mô đầu tư

ĐVT: 1000 tỷ đồng

Hạng mục	Năm 1995	Năm 2002	Năm 2010	Năm 2020
* Tổng vốn đầu tư	72,447	180,4	400,0	1.000,0
- Nông lâm thủy sản	9,614	26,519	72,0	200,0
Tỷ lệ %	13,3	14,7	15,0	20,0
- Công nghiệp xây dựng	24,685	66,568	148,0	350,0
Tỷ lệ %	34,1	36,9	40,0	35,0
- Dịch vụ	38,148	87,314	180,0	450,0
Tỷ lệ %	30,4	48,1	45,0	45,0

3.2.3.3. Tiềm lực về lao động

- Theo chiến lược phát triển về dân số đến năm 2010 dân số Việt Nam là 87,35 triệu người, năm 2020 là 97 triệu người. Số lao động trong độ tuổi tương ứng là 58,7 triệu và 64,5 triệu người. Đây là nguồn lao động dồi dào cả ở khu vực thành thị và nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Nước ta tuy có nguồn lao động dồi dào song tỷ lệ được đào tạo thấp 12 - 15%, nhiều vùng như trung du miền núi, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên số lao động được đào tạo tỷ lệ còn thấp hơn, dưới 10%. Để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần phải có chương trình quốc gia cho đào tạo lao động của toàn xã hội.

3.2.3.4. Tiềm lực về xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các khu công nghiệp nông thôn

- Do nguồn vốn tăng so với mức trung bình trước đây từ 3 - 8% tổng đầu tư cho toàn xã hội hàng năm, tập trung đầu tư cho thủy lợi, điện, giao thông, thông tin và cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp. Các khu công nghiệp nông thôn ở cấp huyện, tỉnh được quy hoạch thành hệ thống đủ đáp ứng diện tích cho xây dựng. Chuyển các doanh nghiệp ở trong khu dân cư ra những nơi đã được quy hoạch về cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường, thực hiện công nghiệp hoá nông thôn. Cùng với việc xây dựng cơ sở hạ tầng đưa công nghiệp chế biến nông sản về

nông thôn gắn với vùng sản xuất nguyên liệu. Đây là kinh nghiệm tốt trong công nghiệp hoá nông thôn của các nước khu vực như: Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc...

3.2.3.5. Tiềm lực về khoa học, kỹ thuật

Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật là nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Trước tiên cần xác định những lĩnh vực có thể ứng dụng nhanh và hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất gồm:

- Hiện đại hoá giống cây trồng, vật nuôi cung cấp đủ giống tốt cho sản xuất như: giống lúa, ngô, điều, mía, lạc, (kinh nghiệm cho thấy với giống tốt năng suất cây trồng có thể tăng từ 15 - 20%); các giống cây lâm nghiệp cho trồng rừng kinh tế; các giống gia súc: lợn, bò; giống cho nuôi trồng thuỷ sản thâm canh như tôm. Đây là lĩnh vực mũi nhọn cần được ưu tiên trong sản xuất.
- Với hệ thống các viện nghiên cứu hiện nay và tính năng động của nông dân Việt Nam rất có lợi thế trong lĩnh vực này. Trong ngành nông nghiệp hiện nay có 20 viện nghiên cứu, 35 trường (trong đó có 2 trường đại học, 7 trung tâm quốc gia với hàng vạn cán bộ khoa học tham gia nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
- Các chương trình nghiên cứu điều tra cơ bản về quỹ đất, tài nguyên nước, quỹ gen, điều tra về làng nghề các cơ sở chế biến nông sản... là các tài liệu cơ bản có hệ thống phục vụ hữu hiệu cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
- Nghiên cứu về cơ chế chính sách: có nhiều đề tài khoa học về kinh tế, chính sách, nghiên cứu về hộ nông dân ở các vùng đã góp phần làm sáng tỏ hơn cơ sở khoa học xác định bước đi trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

3.2.3.6. Cơ giới hoá nông nghiệp

- Cơ giới hoá nông nghiệp, nông thôn tập trung trước hết cho các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, các vùng công nghiệp hoá, hiện đại hoá có sản phẩm hàng hoá xuất khẩu như lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, cà phê, cao su ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, vùng nuôi trồng thuỷ sản lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ. Các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung ở Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc.
- Hộ nông dân, gia trại, trang trại là các chủ thể kinh tế dễ trang bị cơ khí hoá trong sản xuất. Thích hợp vẫn là các máy móc công suất nhỏ, đa năng, các thiết bị bảo quản, phơi sấy sau thu hoạch. Quy mô ruộng đất của hộ hiện nay là 0,7 ha, đối với vùng trồng cây công nghiệp từ 1 - 2 ha. Đến năm 2020 dự tính quy mô đất sản xuất trung bình 1 hộ là 1 ha, cây công nghiệp 2 - 3 ha, cơ giới hoá tập trung vào các khâu: làm đất, tưới nước, bảo vệ thực vật, phơi sấy sau thu hoạch, vận chuyển, bảo quản sản phẩm.

3.2.3.7. Thuỷ lợi hoá

Hiện đại hoá ngành thuỷ lợi là khâu then chốt để nâng cao năng suất và sản lượng cây

trồng. Đối với các nước có diện tích canh tác ít như nước ta lại càng cần thiết. Hiện đại hoá ngành thuỷ lợi tập trung cho các cây chính sau:

- Lúa: thực hiện tưới tiêu khoa học cho 7 triệu ha gieo trồng theo từng thời kỳ sinh trưởng (hiện nay diện tích lúa được tưới đã gần 90%).
- Cây công nghiệp như cà phê, chè, cây ăn quả: hiện nay diện tích được tưới còn quá ít. Mở rộng diện tích cần tưới, tưới theo phương pháp tiên tiến, diện tích khoảng 1 triệu ha.
- Rau, hoa, cây cảnh: từng bước ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, hoa và cây cảnh.
- Hiện đại hoá thuỷ lợi phục vụ cho nuôi trồng thuỷ sản, nghề muối công nghiệp 0,5 triệu ha, đây là lĩnh vực có lợi nhuận cao.

3.2.3.8. Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn phải dựa trên truyền thống của từng vùng, từng dân tộc, tốc độ nhanh hay chậm tùy thuộc vào trình độ của lực lượng sản xuất và vốn đầu tư của Nhà nước và nhân dân. Cơ sở hạ tầng phải đi trước để phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Hạ tầng trong khu dân cư chủ yếu do nhân dân đầu tư, gồm: đường, điện, thông tin, nhà ở, xử lý môi trường, nước sạch. Nhà nước quy hoạch, thiết kế tiêu chuẩn cho từng vùng.
- Cơ sở hạ tầng ngoài khu dân cư do Nhà nước đầu tư. Vốn đầu tư cho khu vực nông thôn chủ yếu tăng ở lĩnh vực này. Cần quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng cho cấp xã (trên 10.000 xã).
- Các khu công nghiệp nông thôn do Nhà nước đầu tư cho các doanh nghiệp thuê mặt bằng sản xuất. Các khu công nghiệp nông thôn cần có quy hoạch tổng thể ở cấp tỉnh sau đó chia ra các bước để thực hiện.
- Chợ nông thôn hiện nay 70% số xã có chợ, hệ thống này chưa được quy hoạch. Nhà nước quy hoạch và đầu tư các chợ đầu mối, các chợ quy mô cấp xã do địa phương đầu tư nhưng phải theo quy hoạch.

3.2.4. Dự báo về cơ cấu kinh tế, cơ sở của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

- Tương quan giữa tốc độ phát triển của toàn bộ ngành kinh tế và kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ năm 1990 đến nay là tương quan ổn định tương đối. Tốc độ phát triển kinh tế chung là 7 - 7,5% và nông - lâm nghiệp là 4 - 4,5%. Trung Quốc từ khi cải cách mở cửa đến nay (năm 1979 - 2002) vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng chung cao hơn nước ta, nhưng tốc độ bình quân phát triển nông nghiệp thấp hơn chỉ là 3 - 3,5%/năm và tương đối ổn định trong một thời gian rất dài.
- Trên cơ sở thống kê chỉ số phát triển kinh tế những năm đã qua và định hướng phát triển kinh tế, những tiềm lực của đất nước, dự báo kinh tế nước ta từ nay đến năm 2020 vẫn đạt tốc độ phát triển kinh tế cao từ 6 - 8%/năm và nông nghiệp vẫn có thể giữ ở tốc độ tăng trưởng 4%/năm. Do đẩy nhanh được quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nên năng suất lao động và khả năng cạnh tranh hàng hoá nông sản của Việt Nam sẽ cao hơn.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản có thể chiếm 25 - 30% giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp.

3.3. Những tiêu chí chủ yếu và bước đi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nước ta

3.3.1. Những tiêu chí chủ yếu về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Các tiêu chí chủ yếu về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn biểu hiện ở cơ cấu kinh tế, thu nhập GDP, trình độ kỹ thuật của sản xuất và các mặt về xây dựng cơ sở hạ tầng, chất lượng cuộc sống ở khu vực nông thôn... Có thể tóm tắt thành các nhóm tiêu chí chính sau đây:

- **Về cơ cấu kinh tế:** cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp giảm về số tương đối, tuy nhiên vẫn tăng mạnh về số tuyệt đối. Thông thường tỷ lệ của ngành nông nghiệp chiếm khoảng 10% GDP (hiện nay các nước mới công nghiệp hoá như Malaixia: 8%, Thái Lan: 10%), tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp tăng. Cuộc sống thu nhập ở khu vực nông thôn no đủ. Công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn phát triển chiếm 50% GDP khu vực nông thôn.
- **Trình độ kỹ thuật của sản xuất:** cơ khí hoá hầu hết các khâu của sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, bảo quản chế biến sau thu hoạch ở khu vực nông thôn. Hiện đại hoá một số khâu mũi nhọn trong sản xuất như: sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy lợi hoá tưới, tiêu theo phương pháp khoa học, khoa học kỹ thuật đóng góp vào tăng giá trị sản xuất 40 - 50%. Trình độ sản xuất và kỹ thuật ngang bằng với các nước trong khu vực.
- **Về cơ sở hạ tầng:** cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn phát triển, đô thị hoá nông thôn trên các mặt: giao thông, điện khí hoá, thông tin liên lạc, cung cấp nước sạch cần bán cho khu vực nông thôn, có đủ cơ sở phúc lợi tốt như: trường học, bệnh xá, khu thương mại ở nông thôn.
- **Tiêu chí về nguồn nhân lực:** công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn sẽ gắn liền với đô thị hoá khu vực nông thôn. Số dân sống ở nông thôn sẽ giảm, như ở các nước Thái Lan, Malaixia còn từ 43 - 45%. Ở nước ta hiện nay là 75%, Trung Quốc là 70%. Một tiêu chí khác rất quan trọng là nguồn nhân lực được đào tạo ở khu vực này phải chiếm tỷ lệ cao 60 - 70% trong tổng số lao động. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp cũng giảm còn từ 40 - 50%.
- **Tiêu chí về xã hội:** nhóm tiêu chí về xã hội biểu hiện bằng các chỉ tiêu về đảm bảo việc làm, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ đói nghèo thấp. Do đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho nên tỷ lệ chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm người giàu và nghèo phải được thu hẹp. Bảo đảm 100% số người đến tuổi được hưởng phúc lợi học và chữa bệnh bình thường. Giữ gìn bản sắc của mỗi dân tộc, xã hội ổn định văn minh, giảm tối thiểu các tệ nạn xã hội.

- **Tiêu chí về môi trường:** Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở quy hoạch sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên của tự nhiên như: đất đai, khí hậu, rừng, biển, nước, năng lượng, hướng tới sự phát triển bền vững.
- **Tiêu chí về chính sách và quản lý:** thực hiện từng bước sự quản lý công nghiệp trong sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề phi nông nghiệp, dịch vụ, tiến tới chủ động trong sản xuất, giảm hẳn tác hại của thiên tai. Các chính sách phải dân chủ xuất phát từ lợi ích của toàn cộng đồng và cả xã hội, hoà nhập với sự phát triển chung của khu vực và thế giới.

Có thể dự báo rằng, vào năm 2020 cơ cấu kinh tế thu nhập GDP và các chỉ tiêu khác của nước ta tương tự như Thái Lan hiện nay. Trong mục tiêu Đại hội Đảng IX đã đề ra: “về cơ bản nước ta trở thành một nước công nghiệp” và Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX cũng đề ra: “đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn”.

3.3.2. Lựa chọn bước đi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

3.3.2.1. Bước đi chung

- Từ năm 2005 - 2010: hiện đại hoá nông nghiệp tập trung vào hiện đại hoá sản xuất giống cây, con, đặc biệt là giống cây ăn quả, giống tôm, cá sản xuất theo phương pháp công nghiệp, thuỷ lợi hoá các vùng, ưu tiên tưới cho cây trồng cạn, tập trung đưa cơ khí hoá nhanh các khâu làm đất, thu hoạch và sau thu hoạch đối với các vùng sản xuất hàng hoá tập trung: lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, cà phê ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Xây dựng ở mỗi vùng một khu công nghệ nông nghiệp cao và ở một số tỉnh khoảng 50 - 60% số tỉnh.

Đối với kinh tế nông thôn: hoàn thành ở tất cả các tỉnh, huyện quy hoạch các khu công nghiệp nông thôn, chuyển hầu hết các doanh nghiệp ra khỏi khu dân cư đến các khu công nghiệp, ưu đãi cho vay vốn đối với các xí nghiệp mới và cũ mua sắm trang thiết bị hiện đại. Đến năm 2010 có 10 - 20% xí nghiệp trang bị máy móc hiện đại.

- Từ năm 2011 - 2020: hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn tập trung vào các khâu: công nghiệp hoá toàn bộ sản xuất giống các cây, con chính: lúa, ngô, điều, cây ăn quả, giống lợn, tôm... Thuỷ lợi hoá tưới tiêu theo khoa học các cây ngắn ngày và một phần cây lâu năm. Hiện đại hoá sau thu hoạch, giảm tỷ lệ thất thoát xuống còn 5%. Cơ khí hoá phần lớn các khâu làm đất, bảo vệ thực vật, thu hoạch, khoa học, kỹ thuật đóng góp 40 - 50% giá trị tăng thêm của sản xuất.

Đối với công nghiệp hoá nông thôn: phát triển mạnh công nghiệp nông thôn để đạt tỷ lệ 30% trong cơ cấu kinh tế nông thôn, dịch vụ 25%. Dân số sống ở nông thôn 50%, trang thiết bị và trình độ quản lý đạt mức độ trung bình tiên tiến trong khu vực, chuyển hướng mạnh đào tạo nghề, xuất khẩu lao động kết hợp cơ cấu lại lực lượng lao động nông thôn chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ.

3.3.2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nước ta trong điều kiện nền nông

ng nghiệp đã cung cấp đủ lương thực, thực phẩm an toàn cho toàn xã hội vừa phát huy lợi thế sản xuất cạnh tranh của từng vùng để hướng ra xuất khẩu tăng thu nhập cho nông dân. Vậy nước ta ở vị trí nào so với các nước?

Trên cơ sở phân tích các nguồn lực có thể huy động của nền kinh tế như vốn đầu tư, lao động, các nghị quyết của Đảng về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, các kinh nghiệm của các nước trong khu vực. Dự báo một số chỉ tiêu như sau:

Bảng 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu về cơ cấu kinh tế, lao động nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2020
1. Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản	%	4,1	4,0	4,0
2. Cơ cấu GDP nông lâm thủy sản trong GDP chung	%	25,53	16 - 17	10 - 12
3. Cơ cấu kinh tế nông thôn				
- Nông nghiệp	%	68,0	45,0	35,0
- Công nghiệp xây dựng	%	15,0	30,0	35,0
- Dịch vụ	%	17,0	25,0	30,0
4. Cơ cấu nông lâm nghiệp thủy sản				
- Nông nghiệp	%	80,7	60,0	50,0
- Lâm nghiệp	%	4,2	10,0	15,0
- Thủy sản	%	15,1	30,0	35,0
5. Giá trị sản xuất 1 ha đất nông nghiệp	tr.đ	17,0	35,0	70,0
- Thu nhập trên 1 ha đất canh tác	tr.đ	11,2	20,0	35,0
6. Tỷ lệ dân số nông thôn	%	75,0	65,0	50,0
Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	67,8	55,0	35,0
Trong đó: tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ sơ cấp trở lên	%	10,2	30,0	80,0

Năm 2020, cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn khoảng 10 - 11% (như Thái Lan hiện nay), tỷ lệ dân số nông thôn là 50%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp cơ cấu kinh tế thay đổi, nông nghiệp chỉ còn chiếm 45% (năm 2010) và 35% (năm 2020) trong tỷ trọng giá trị sản xuất. Thủy sản trở thành ngành rất quan trọng của nông nghiệp, chiếm 35%. Do công nghiệp nông thôn phát triển, đầu tư cho khu vực nông thôn tăng cả về đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hoá các ngành sản xuất cho nên GDP ở khu vực nông thôn tăng đạt 500 USD năm 2010 và 1.000 USD năm 2020. Công nghiệp nông thôn và dịch vụ thực sự trở thành hai ngành kinh tế mạnh ở khu vực nông thôn.

3.3.2.3. Các chỉ tiêu về công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn

- Về chỉ tiêu cơ giới hoá cơ bản đối với các khâu trong sản xuất: chỉ tiêu thấp nhất là 50% bằng cơ giới như phơi sấy cây có hạt và tỷ lệ diện tích được gieo trồng bằng máy 65%. Khâu có tỷ

lệ cơ giới hoá cao nhất là khâu làm đất 95%, mỗi tỉnh gần như đều có khu công nghệ cao, ở 7 vùng có 7 trung tâm công nghệ cao cấp quốc gia.

- Về thuỷ lợi hoá: diện tích tưới cho cây hàng năm đạt 90%, lúa gần 100%, cây hàng năm được tưới 80%. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được thuỷ lợi hoá 80%, muối 70% và 100% dân số ở nông thôn được dùng nước sạch, uống nước an toàn.
- Chế biến nông sản: phần lớn các sản phẩm nông nghiệp qua chế biến, tỷ lệ thấp nhất là rau quả, thuỷ sản khoảng 40%, cao nhất là các sản phẩm chiến lược xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, thức ăn gia súc. Phần lớn các sản phẩm xuất khẩu trên được chế biến bằng công nghệ tiên tiến.

3.4. Đề xuất các chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

3.4.1. Chính sách về đất đai

Quy mô ruộng đất quá nhỏ (trung bình 0,7 - 0,8 ha/hộ), ruộng đất phân tán, manh mún là trở ngại chính cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp hiện nay. Chính sách về ruộng đất hiện nay chưa đủ cơ sở pháp lý và điều kiện thực hiện các quyền trong Luật đất đai. Cần tiếp tục phải được hoàn thiện để:

- Thúc đẩy có kiểm soát nhanh hơn quá trình tích tụ ruộng đất, đất đai phải là hàng hoá trên thị trường.
- Có quy hoạch lâu dài và ưu tiên để xây dựng các khu công nghiệp nông thôn và xây dựng các cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghệ cao trong nông nghiệp. Không có cơ sở hạ tầng đi trước, không có công nghiệp nông thôn thì không có công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Khuyến khích, bảo vệ quyền lợi và ổn định lâu dài cho việc khai hoang mở rộng diện tích phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, xây dựng lòng tin việc giao đất đối với người sử dụng đất.

3.4.2. Chính sách khoa học công nghệ

- Thực tế hiện nay khoa học công nghệ đóng góp 25 - 30% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Trong 5 - 10 năm tới của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, khoa học có thể đóng góp vào sự gia tăng sản xuất tới 50 - 60%.
- Trình độ khoa học, kỹ thuật của nông nghiệp nước ta đang ở mức thấp, lao động thủ công còn phổ biến, ngành thuỷ lợi, cơ khí chưa được hiện đại hoá... là những đòi hỏi cần sớm có những chính sách đầu tư phục vụ phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá toàn ngành.
- Đội ngũ cán bộ khoa học đông đảo, nông dân cần cù sáng tạo là thuận lợi cơ bản để có lực lượng cán bộ khoa học đông đảo cho công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Ngoài các viện nghiên cứu, các khu công nghệ cao quốc gia thì ở 64 tỉnh và thành phố đều có đủ điều kiện để xây dựng ở mỗi tỉnh từ 1 - 2 khu công nghệ nông nghiệp cao đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.

- Hiện nay cần có chính sách ưu đãi hơn về trả lương cho những nhà khoa học giỏi, đầu ngành, ưu đãi về trả lương cao, việc làm ổn định, thời gian công tác của các cán bộ khoa học công tác tại vùng sâu, vùng xa. Cần đơn giản hoá việc đấu thầu, thanh quyết toán các đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học.

3.4.3. Chính sách tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực

- Tìm hiểu, nắm vững thị trường lao động ngoài nước, ngoài vùng, ngoài tỉnh để có hướng đào tạo nghề, để "xuất khẩu" phù hợp với trình độ, số lượng lao động cần đào tạo ở cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện.
- Đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp tại chỗ theo kinh nghiệm của Trung Quốc: ly nông bất ly hương, vào nhà máy mà không vào thành phố.
- Coi chính sách về đào tạo, phân công lại lao động là chính sách lớn cấp quốc gia được mọi cấp đầu tư thực hiện. Khuyến khích nhưng kiểm soát chặt chẽ hơn xuất khẩu lao động. Đến năm 2020 giảm số lao động trong ngành nông nghiệp xuống dưới 50%.

3.4.4. Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng

- Hiện đại hoá thủy lợi tưới cho lúa và nuôi trồng thủy sản (7 triệu ha gieo trồng lúa và 500 nghìn ha nuôi trồng thủy sản). Quy hoạch các vùng tưới cho cây công nghiệp (cà phê, chè), cây ăn quả. Chú trọng làm thủy lợi nhỏ cho miền núi, trung du để tăng diện tích tưới lúa, hoa màu, cung cấp nước sạch cho người, chăn nuôi.
- Đầu tư bê tông hoặc nhựa hoá đường giao thông nông thôn cấp huyện, xã phục vụ cho sản xuất và đời sống. Đặc biệt là phục vụ cho cơ giới hoá nông nghiệp và xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn để chuyển các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp ra khỏi các khu dân cư.
- Hệ thống điện, trường học, y tế... hiện nay đang là các lĩnh vực ưu tiên của Nhà nước đã được các ngành quan tâm và đang được thực hiện.
- Thương mại, thông tin, dịch vụ là những lĩnh vực chậm phát triển, không có cơ quan nào của Nhà nước chịu trách nhiệm chính để thực hiện. Hầu hết các hộ nông dân đều thiếu thông tin đầu vào và đầu ra để đưa ra quyết định trong sản xuất. Chưa xây dựng được hệ thống chợ, khu thương mại để người sản xuất và người mua trao đổi thông tin.

3.4.5. Chính sách về tín dụng, tài chính

Khu vực nông nghiệp chiếm tới 23% giá trị GDP và là nơi sinh sống của 75% dân số cả nước, song đầu tư cho lĩnh vực này còn rất thấp, trung bình từ năm 1990 - 2002 chỉ chiếm 7 - 8% tổng đầu tư toàn xã hội. Muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thì không thể đầu tư thấp như thời gian qua. Mức đầu tư hợp lý khoảng 18 - 20% hoặc hơn nữa, lĩnh vực ưu tiên đầu tư: cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại khu vực nông thôn.

Kinh nghiệm của các nước trong khu vực nếu không có ưu tiên đột phá về cơ sở hạ tầng,

khoa học, kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực thì không thể đẩy mạnh được công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

3.4.6. Chính sách thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

- Thu nhập trên 1 ha đất canh tác ở nước ta còn rất thấp khoảng 1.100 USD/năm, trong khi đó Đài Loan khoảng 6.000 USD, cho nên còn nhiều khả năng để thâm canh, tăng năng suất, tăng thu nhập cho nông dân.
- Khí hậu và đất đai đa dạng, nông nghiệp có một số lợi thế như trồng hoa, nuôi thuỷ sản, trồng cây ăn quả, cây đặc sản xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Nước ta đã có đảm bảo được an ninh lương thực, nông dân lại cần cù lao động, tiếp thu nhanh khoa học, kỹ thuật áp dụng vào nông nghiệp để tăng giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân. Ở một số lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp nông thôn như trồng hoa, chế biến thực phẩm, đồ gỗ... có thể nhập công nghệ hiện đại để sản xuất.
- Lao động ở khu vực nông thôn dư thừa, nếu được đào tạo có thể đầu tư tạo ra những cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ ngay tại nông thôn.

3.4.7. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xoá đói, giảm nghèo

- Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo thuận lợi cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp như việc mua sắm máy móc, phát triển chế biến nông sản, ứng dụng các kỹ thuật mới... góp phần xoá đói, giảm nghèo, thu hút thêm lao động ở một số vùng.
- Tạo thêm nhiều trung tâm cụm xã, trung tâm thị tứ, thị trấn, các khu công nghiệp nông thôn ở vùng sâu, vùng xa làm giảm tỷ lệ đói nghèo trong vùng.
- Sản xuất phát triển từng bước tạo nên vùng sản xuất hàng hoá, đời sống mọi mặt của nông dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn thay đổi.

Kết luận

1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một quá trình lâu dài, các cơ sở khoa học để định ra tiêu chí, bước đi phụ thuộc vào nhiều điều kiện trong và ngoài nước, sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ phát triển kinh tế. Cho nên trong quá trình phát triển cần phải có sự bổ sung, điều chỉnh.
2. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nước ta có những thuận lợi là tiềm lực về kinh tế, nguồn lực về tự nhiên, lao động, sự phát triển nhanh về khoa học, kỹ thuật trong nước và quốc tế, học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực, định hướng của Đảng và Nhà nước ưu tiên cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn tạo điều kiện cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá diễn ra nhanh hơn các giai đoạn trước đây.

3. Nước ta có một đội ngũ cán bộ khoa học đông đảo, nông dân cần cù lao động, rất sáng tạo trong sản xuất và ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Đây là động lực về khoa học, kỹ thuật trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và ngành nông nghiệp, nông thôn nói riêng.
4. Nước ta đang ở điểm xuất phát rất thấp về tiềm lực kinh tế, dân số sống ở nông thôn quá đông tới 60 triệu người, tốc độ đô thị hoá chậm, ruộng đất bình quân của hộ nông dân thấp nhất trong khu vực, lại phân tán đã và đang gây khó khăn cho cơ khí hoá, điện khí hoá nông nghiệp, nông thôn.
5. Việc dư thừa nhiều lao động ở khu vực nông thôn, số lao động đã được đào tạo tay nghề chiếm tỷ lệ rất thấp, tình trạng thiếu cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao đang là vấn đề khó khăn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá các ngành kinh tế nước ta.
6. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn không thể nó tự phát triển mà phụ thuộc vào tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của toàn bộ ngành kinh tế. Trong đó lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực cần được ưu tiên phát triển vì trong nhiều năm tới nó vẫn là nền tảng giữ cho xã hội ổn định để phát triển nhanh các ngành kinh tế khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Đề án công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010*, Hà Nội, 2001.
3. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Thế Nghĩa, Đặng Hữu Toàn (đồng chủ biên), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam, lý luận và thực tiễn*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
4. Lê Cao Đoàn, *Triết lý phát triển công nghiệp - nông nghiệp thành thị nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
5. Võ Văn Kiệt, *Ý kiến về dự thảo đề cương công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ngày 4 - 11 - 2001* tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
6. Nông Đức Mạnh, *Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010*, Báo Nhân dân ngày 30-3-2002.
7. Lê Khả Phiêu, *Một số ý kiến về thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Nghị quyết 06 ngày 10-11-1998 của Bộ Chính trị khoá VIII*, Hà Nội, tháng 1- 2002.
8. Chu Hữu Quý, Nguyễn Kế Tuấn (đồng chủ biên), *Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

9. Bùi Tất Thắng (chủ biên), *Các nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
10. Trần Đình Thiên (chủ biên), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam phác thảo lộ trình*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002.
11. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, *Chuyển dịch cơ cấu nông lâm nghiệp cả nước*, Hà Nội, 2003.
12. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, *Tổng quan phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Hà Nội, 2002.

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG THÂM NHẬP HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG MỸ: CÁC MẶT HÀNG HỒ TIÊU, CÀ PHÊ, DỨA

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS ĐẶNG KIM SƠN¹

Summary

After nearly 20 years of reform the agricultural sector of Vietnam has undertaken a remarkable changes. The deeper integration into the world economy will have strong effect on agricultural trade and the whole economy. The fast increase in trade between Vietnam and the US after the trade deal has been completed is a strong evidence. The US's farm market is one of the largest market for exporter. Its annual import marks over 40 billions USD with diversified demand.

Vietnam has entered into the US market for a recent years. There are many fields need to be improved in terms of market research, market development, legal understanding....analysis from different commodities has posed specific policy and business implications. In the case of pineapple the high production cost has been a major constrain for competition with other exporter. In the case of pepper and coffee the raw material export and through middleman are two disadvantage for Vietnam. Those three case studies have implied that there is a need of government interventions with different focuses depending on different commodities. For pineapple it should be on cost production reduction, and in the case of coffee and pepper it will be in market and trade development.

Mở đầu

Sau gần 20 năm đổi mới, nông nghiệp và nông thôn Việt Nam đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Việc tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam, và qua đó tác động sâu rộng đến đời sống kinh tế của toàn xã hội.

Mỹ là một thị trường khổng lồ, hàng năm nhập khẩu khoảng 40 tỷ USD hàng nông, lâm

1. Trung tâm Tin học.

sản. Đối với nhiều nước châu Á, Mỹ là thị trường xuất khẩu nông sản quan trọng nhất. Năm 1994 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ mới chỉ đạt 50,4 triệu USD, năm 2000 đã tăng lên hơn 10 lần, đạt 666,6 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ trong giai đoạn này cũng tăng lên từ 172 triệu USD lên 333 triệu USD.

Sau nhiều vòng đàm phán, tháng 12-2001 Việt Nam và Mỹ đã chính thức thông qua Hiệp định thương mại song phương, tiến tới bình thường hoá quan hệ thương mại. Đây là cơ hội vô cùng thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, trong đó có các mặt hàng nông, lâm sản sang thị trường Mỹ. Trong những năm tới, Mỹ sẽ là khâu đột phá về thị trường xuất khẩu nông, lâm sản của Việt Nam.

Đối với các nước trong khu vực, Mỹ là thị trường nhập khẩu nông sản quan trọng nhất. Do đó, trong nhiều năm qua, các nước này đã tiến hành nhiều nghiên cứu toàn diện và công phu về ngành nông nghiệp, thị trường và thương mại nông sản của Mỹ. Đặc biệt, Trung Quốc đã làm nhiều nghiên cứu về thương mại nông sản Trung-Mỹ, thị trường Mỹ, tác động của hội nhập WTO... Như vậy, những nước trong khu vực đã tập trung vào công tác nghiên cứu nhằm phục vụ cho quá trình xây dựng và điều chỉnh chính sách trong thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là hướng vào thị trường Mỹ từ rất lâu và luôn coi Mỹ là một trọng điểm trong hoạt động nghiên cứu kinh tế, chính sách và thị trường. Đối với Việt Nam, trong thời gian qua đã có một số tác giả trong và ngoài nước tiến hành nghiên cứu về Mỹ như Emiko Fukase và Will Martin, Đặng Kim Hà, Phạm Quang Diệu, Nguyễn Nhâm, Đoàn Nhật Dũng, Ngô Văn Giang...

Có thể rút ra kết luận rằng, những nghiên cứu này chưa có được những đánh giá toàn diện và sâu sắc về (i), phía cầu: tức là những khía cạnh về thị trường, cơ cấu thị trường, kênh tiếp thị, thương mại nông sản.... cũng như (ii), phía cung: tức là năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, hiện trạng xuất khẩu, các con đường thâm nhập thị trường Mỹ và triển vọng trong tương lai. Do đó, việc đi sâu tìm hiểu, phân tích để có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về năng lực cạnh tranh của ta, về nhu cầu và xu hướng vận động của thị trường Mỹ, nhằm tìm ra những cơ hội và thách thức để thâm nhập thị trường Mỹ của hàng hoá nông, lâm sản Việt Nam đang là một nhu cầu cấp bách và có tính chiến lược đối với công tác hoạch định chính sách. Với một định hướng như vậy, nghiên cứu này tập trung vào trả lời các câu hỏi sau:

1. Khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam ra sao, cụ thể đối với các mặt hàng hồ tiêu, cà phê và dứa?
2. Tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Mỹ trong những năm qua và triển vọng trong những năm tới ra sao?
3. Chính sách và thị trường nông sản Mỹ ra sao và ảnh hưởng thế nào đến con đường thâm nhập của hàng nông sản Việt Nam?
4. Đánh giá khả năng thâm nhập và các khuyến nghị nhằm tăng khả năng thâm nhập các mặt hàng hồ tiêu, cà phê, dứa vào thị trường Mỹ?

Chương I

TÌNH HÌNH VÀ TRIỂN VỌNG

XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG MỸ

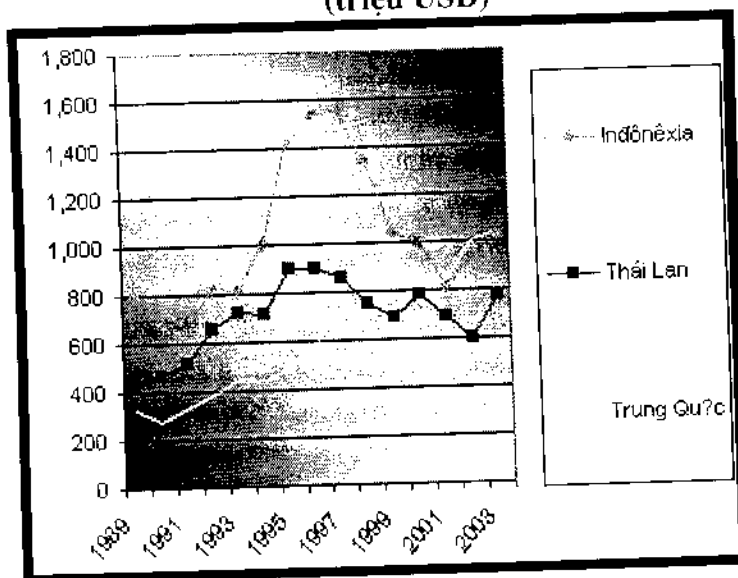
1. Tổng quan xuất khẩu và triển vọng xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang thị trường Mỹ

Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Mỹ hiện nay khoảng 200 triệu USD, kém xa so với các nước trong khu vực vốn có quan hệ bình thường (MFN) với Mỹ và là thành viên của tổ chức WTO. Trong khi kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp của Việt Nam bằng 1/3 Thái Lan và tương đương với Philipin thì kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp của Việt Nam sang thị trường Mỹ chỉ đạt 294 triệu USD, bằng 1/7 Thái Lan, và 1/2 của Philipin.

Đáng lưu ý là xuất phát điểm của Thái Lan và Trung Quốc những năm đầu thập kỷ 90 chỉ ở mức trên dưới 400 triệu USD, nhưng đã tăng mạnh trong những năm gần đây. Năm 2003, ước tính xuất khẩu nông sản Thái Lan sang Mỹ ở mức 800 triệu USD và Trung Quốc trên mức 1 tỷ USD. Trong những năm gần đây Trung Quốc đã nổi lên là một trong những nước xuất khẩu nông sản mạnh vào Mỹ, đặc biệt là khi nước này tham gia hội nhập WTO.

Đồ thị 1: Xuất khẩu nông sản của Trung Quốc, Indônêxia và Thái Lan sang Mỹ

(triệu USD)



Nguồn: www.usda.gov, 2004.

Sau khi Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam năm 1994, xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ đã tăng lên đáng kể. Đứng đầu là cà phê ở mức 100 triệu USD/năm, tiếp theo là các mặt hàng như hải sản (tôm, cá) 52 triệu USD/năm, hạt điều 22,7 triệu USD/năm. Giai đoạn 1996-1999, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh là hồ tiêu từ 84 ngàn USD lên 15 triệu USD và rau quả từ 1,9 triệu USD lên 4,7 triệu USD.

Chương II

THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

VÀ CÁC KÊNH THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN MỸ

1. Môi trường chính sách chung và thương mại nông sản của Mỹ

Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (General System of Preference) gọi tắt là GSP, là hệ thống ưu đãi về thuế mà Mỹ dành cho các nước đang phát triển. Đây là chế độ ưu đãi đơn phương, không ràng buộc điều kiện, có đi có lại. Mỹ và các nước có chế độ GSP đều là thành viên Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (WTO). Theo điều khoản I của GATT, các nước có nghĩa vụ dành cho nhau ưu đãi tối huệ quốc MFN dựa trên nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Cũng như nhiều quốc gia khác, Mỹ cũng có những quy định cho phép những loại nông sản nào được phép nhập vào Mỹ. Mỹ quy định từng loại rất cụ thể cho tất cả các nước được nhập vào và những loại mà các nước riêng biệt được nhập vào Mỹ. Và những quy định này được Cơ quan kiểm tra thực phẩm và thuốc điều chỉnh tùy thuộc vào tình hình biến động của từng mặt hàng.

Các cơ quan chính chịu trách nhiệm quản lý thi hành hoạt động nhập khẩu nông sản là:

- Ủy ban Thương mại Quốc tế ITC và Phòng Thương mại quốc tế ITA
- Đại diện thương mại Mỹ USTR
- Cơ quan quản lý thực phẩm và thuốc men (FDA)
- Cơ quan bảo vệ môi trường (EPA)
- Cục Hải quan Mỹ (USCD)

2. Thương mại nông sản, kênh tiếp thị và triển vọng thị trường nông sản của Mỹ

Kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp Mỹ đã vượt kim ngạch nhập khẩu từ những năm cuối thập kỷ 50, đã tạo ra thặng dư thương mại nông nghiệp, giúp Mỹ hạn chế tình trạng thâm hụt dai dẳng trong cán cân thương mại nói chung. Trong những năm gần đây, mặc dù thặng dư xuất khẩu nông nghiệp giảm (tính từ năm xuất khẩu đạt con số kỷ lục 1996) nhưng đến năm 2000, phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1999 đã làm thặng dư tăng trở lại.

Trong hơn thập kỷ qua, nhập khẩu của Mỹ chủ yếu là từ Canada, Mêhicô, Liên minh châu Âu, Indônêxia, Côlômbia, Braxin và Ôtxtrâyliia. Các thị trường nhập khẩu của Mỹ không có sự biến động lớn. Trong thập kỷ 90, khủng hoảng tài chính toàn cầu làm đồng đôla tăng giá mạnh so với các đồng tiền khác đã kích thích nhập khẩu tất cả các mặt hàng nông sản. Các nông sản bao gồm hoa quả, rau, các loại hạt, rượu, đồ uống và các sản phẩm vườn chiếm khoảng 40% tổng lượng nhập khẩu. Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt chiếm thị phần nhập khẩu lớn thứ 2, tiếp sau các sản phẩm nhiệt đới như cà phê, ca cao, cao su.

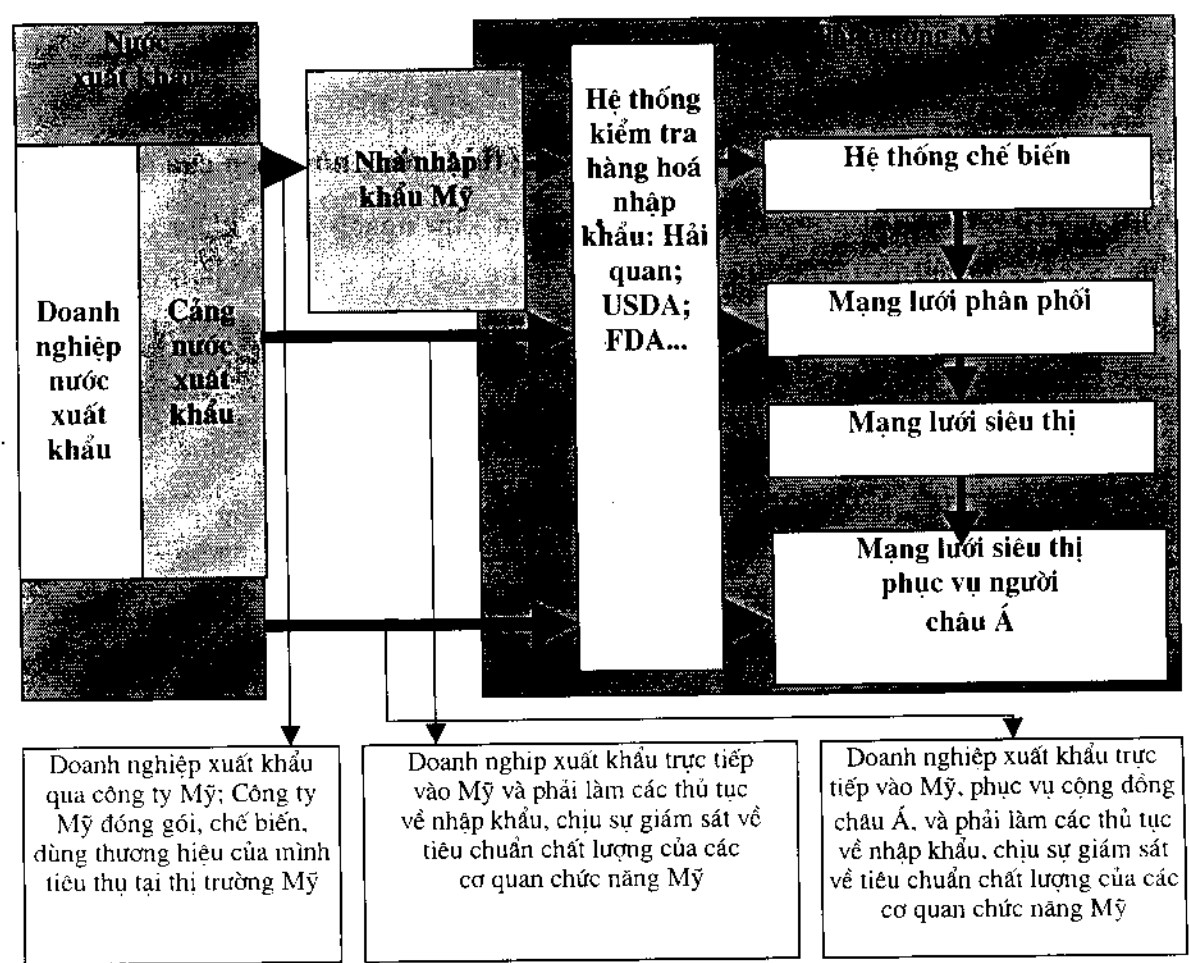
Dòng hàng hoá thực phẩm tiêu thụ ở thị trường Mỹ là từ nhập khẩu và sản xuất của các trang trại trong nước. ở kênh marketing này, siêu thị, các cửa hàng thực phẩm là thị trường bán lẻ chính và chuyển đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Trong những năm gần đây, xu hướng sáp nhập các tập đoàn phân phối thực phẩm của Mỹ diễn ra mạnh mẽ. Quá

trình này dẫn đến một số tập đoàn lớn thao túng và chi phối thị trường. Các doanh nghiệp nước ngoài muốn thâm nhập và đứng vững ở thị trường Mỹ trở nên khó khăn hơn, hoặc phải thông qua các tập đoàn trên.

Trong hệ thống kênh marketing, vai trò siêu thị rất quan trọng trong phân phối sản phẩm trực tiếp tới tay người tiêu dùng. Đây cũng chính là đường đi rất quan trọng của một số sản phẩm nổi chung và nông sản nổi riêng của Trung Quốc xâm nhập vào thị trường Mỹ. Các siêu thị Trung Quốc được thành lập trên thị trường Mỹ, bán các sản phẩm của các công ty Trung Quốc, phục vụ nhu cầu của người Trung Quốc, người Việt và các người châu Á khác, kể cả người Mỹ.

Hiện nay, một vấn đề quan trọng là đi sâu tìm hiểu các kênh đưa hàng hoá của Việt Nam vào thị trường Mỹ. Theo kinh nghiệm của các nước đi trước, có một số hướng tự đưa hàng hoá sang thị trường Mỹ, thông qua một trung gian hoặc đưa hàng hoá vào phục vụ người châu Á, sau đó mở rộng thị trường cho các đối tượng khác. Tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp nào, hàng hoá muốn xuất khẩu được vào thị trường Mỹ đều phải chịu sự giám sát và kiểm tra của các cơ quan chức năng. Đối với hàng hoá nông sản nhập khẩu vào thị trường Mỹ thường phải chịu sự kiểm soát của Hải quan, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) và Cục Quản lý Thực phẩm (FDA).

Kênh đưa hàng hoá sang thị trường Mỹ



Nguồn: Tổng hợp dựa theo tài liệu trong chuyến khảo sát thị trường Mỹ, tháng 11-2002.

Về các hình thức đưa hàng sang Mỹ, theo tổng hợp kinh nghiệm của các nước và qua chuyến khảo sát tại thị trường Mỹ, có ba kênh chính sau:

Thứ nhất, tự tổ chức kênh, nhãn hiệu sản phẩm của bản thân: Đây là trường hợp mà các công ty nước ngoài tự xuất khẩu độc lập vào thị trường Mỹ. Tên, nhãn và nguồn gốc sản phẩm là hoàn toàn của các quốc gia xuất khẩu hay tên của công ty xuất khẩu. Việc tiêu thụ sản phẩm có thể phải qua một số chi nhánh của công ty ở Mỹ hay qua các nhà phân phối của Mỹ. Tuy nhiên trường hợp này phải là các công ty hay sản phẩm có danh tiếng lớn và phải mất không ít thời gian để quảng cáo đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Điều quan trọng là cần phải nắm bắt được thị hiếu của người Mỹ, những quy định rất chặt chẽ khi nhập khẩu vào thị trường này. Một ví dụ là trong những năm qua, sản phẩm cà phê Côlômbia đã rất thành công trong xâm nhập, có chỗ đứng vững chắc trên thị trường Mỹ với tên hiệu của nước xuất xứ.

Thứ hai, đóng gói, xuất khẩu và lấy tên của các công ty Mỹ: Trường hợp này cũng khá phổ biến, nhất là đối với sản phẩm của các công ty lớn/hãng lớn của Mỹ như Dole hay Fruit Libby có chi nhánh tại nước ngoài. Các tập đoàn này đóng hộp, dán nhãn tại các nước bản địa rồi lấy tên sản phẩm của Dole hay Fruit Libby đem về bán trên thị trường Mỹ. Kênh này giúp các sản phẩm có thể xâm nhập dễ dàng vào khách hàng người Mỹ. Vì xây dựng thương hiệu sản phẩm bán cho dân Mỹ tại thị trường Mỹ là vấn đề khó, cần rất nhiều thời gian xâm nhập và quảng cáo để người tiêu dùng chấp nhận.

Thứ ba, đưa hàng hoá sang phục vụ khách hàng là kiều dân trước, sau đó tìm hiểu thị hiếu, thói quen để mở rộng, thu hút khách hàng là người Mỹ: Đây cũng là một kênh xâm nhập vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên, kênh này yêu cầu Việt Nam phải có một hệ thống phân phối tới tay người tiêu dùng như Trung Quốc, Hàn Quốc hay Mêhicô đã từng làm. Hiện nay, ở Mỹ có tới khoảng 10 triệu người châu Á vốn có thói quen về tiêu dùng thực phẩm Á Đông, hơn nữa thị hiếu các món ăn châu Á ngày càng tăng, nên việc nhắm vào loại thị trường này là một hướng đi hiệu quả.

Các nước như Trung Quốc hay Mêhicô có nhiều dân sống tại Mỹ và đã xây dựng một số siêu thị/chợ mà chủ là những người nước này. Thông qua mạng lưới này, sản phẩm của các nước được cung cấp hàng cho các siêu thị này và phục vụ chủ yếu cho những kiều dân đang sống tại Mỹ. Một số siêu thị của Mêhicô (Farmily market) hay Lee Lee (của Trung Quốc) tại bang Arizona cho thấy hàng Việt Nam (kể cả rau quả hay cà phê) hầu như là không có. Chỉ có một số sản phẩm của Việt Nam (ở siêu thị Lee Lee) như giò, nhãn, song chất lượng rất thấp và do người Việt Nam ở Califorlia cung cấp. Có thể nói rằng cộng đồng người châu Á là một thị trường lớn và nhiều tiềm năng.

3. Triển vọng thị trường nông sản Mỹ

Về ngắn hạn, nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nghề vườn sẽ tăng mạnh. Dự báo trong một vài năm tới, giá trị nhập khẩu nông sản của Mỹ đạt mức 43 tỷ USD, tăng 2 tỷ USD so với năm 2002. Nguyên nhân là do lượng rau quả nhập khẩu tăng mạnh. Trong đó có các sản phẩm trái cây tươi và nước trái cây, rượu và nước ngọt, rau tươi và rau đã qua chế biến. Đồng thời, thịt và ngũ cốc dự tính cũng tăng khá. Ngoài ra, một số sản phẩm khác như hạt có dầu và các sản phẩm cacao, socola và các sản phẩm chế biến từ đường cũng tăng đáng kể.

Dự báo trong dài hạn, kim ngạch nhập khẩu nông sản của Mỹ sẽ tăng từ 37 tỷ USD năm tài khoá 1999 lên 51 tỷ USD vào năm 2009 với mức tăng bình quân 3,1%/năm. Từ năm 1995-1999, tốc độ tăng của nhập khẩu nông sản bình quân là 7%/năm chủ yếu là do tốc độ tăng trưởng mạnh của nền kinh tế Mỹ và sự lên giá của đồng đôla. Triển vọng nhập khẩu dài hạn dự kiến sẽ cao hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP trong thập kỷ tới.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THÂM NHẬP MẬT HÀNG HỒ TIÊU VÀO THỊ TRƯỜNG MỸ

1. Sản xuất và lợi thế sản xuất hồ tiêu của Việt Nam

Hiện nay, tiêu được trồng nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ (53%), Tây Nguyên (31%), Bắc Trung Bộ (7%). Trong những năm 90, diện tích tiêu tăng với tốc độ trung bình 13%/năm. Cùng với tốc độ tăng về diện tích, năng suất cũng tăng đáng kể, trung bình 7%/năm. Cho đến tháng 6-2003, tổng diện tích trồng tiêu tại Việt Nam đạt khoảng 48,800 ha, trong đó diện tích thu hoạch chiếm 70%. Sản lượng tiêu năm 2003 đã đạt trên 90.000 tấn và Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu tiêu lớn nhất thế giới. So với năm 1997, diện tích tiêu năm 2003 đã tăng gấp 4,9 lần và sản lượng tăng gấp 3,6 lần.

Tiêu là cây trồng đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn, chủ yếu do phải dựng choái, dàn che và thiết kế hệ thống tưới tiêu. Chi phí cho lãi suất đầu tư vào tiêu như vậy là rất lớn, gần bằng chi phí cho phân bón và công chăm sóc, thu hoạch tiêu ở những năm sau. Ở những nơi có điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi như Bình Phước, nếu tiêu không bị bệnh, năng suất rất cao, trung bình 3,5 tấn/ha và chi phí sản xuất chỉ 9 triệu/tấn tiêu. Ở nơi năng suất thấp, khoảng 2 tấn/ha thì chi phí đơn vị cao hơn nhiều, khoảng 16 triệu/tấn tiêu.

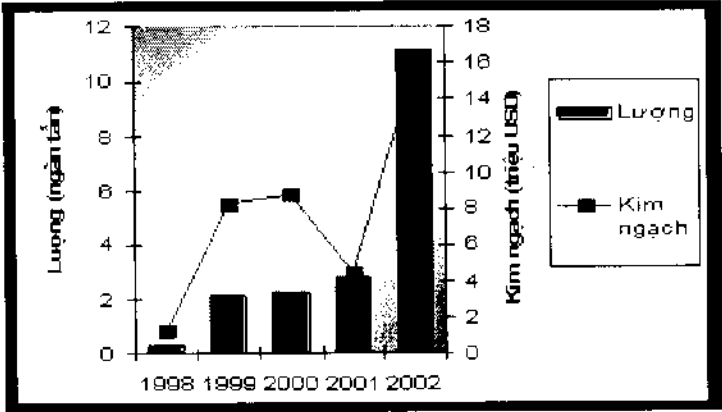
Có hai loại tiêu đen và tiêu trắng. Tiêu đen và tiêu trắng không phải là hai sản phẩm dễ dàng được sử dụng thay thế cho nhau. Năng lực chế biến tiêu đã tương đối mạnh. Tuy chưa thể chế biến tất cả tiêu để xuất khẩu theo tiêu chuẩn ASTA, nhưng năng lực chế biến tiêu ASTA so với lượng tiêu ASTA xuất khẩu năm 2003 (khoảng 20.000 tấn) đã gấp hơn 2 lần, đủ để đáp ứng xuất khẩu sản phẩm cuối cùng và xuất khẩu sang các nước có yêu cầu cao, chỉ cho nhập khẩu tiêu ASTA như Mỹ. Một số dây chuyền ASTA vẫn nhàn rỗi.

Việc xây dựng nhà máy chế biến tiêu chuẩn cao là cần thiết, tuy nhiên không nhất thiết là để chế biến. Nhiều khách hàng có dây chuyền chế biến đã xây dựng và họ cũng muốn sử dụng dây chuyền của họ. Tuy nhiên, doanh nghiệp có dây chuyền tốt là dấu hiệu của doanh nghiệp kinh doanh lâu dài với tiêu và có xu hướng liên kết lâu dài với khách hàng, đáng tin hơn trong thực hiện hợp đồng. Nhiều khách hàng nước ngoài còn muốn mua tiêu chưa dán nhãn của nhà máy Việt Nam để họ có thể dán nhãn của họ, bán giá cao hơn.

2. Xuất khẩu và các kênh thâm nhập thị trường tiêu Mỹ

Hồ tiêu Việt Nam thâm nhập vào Mỹ chậm hơn cà phê, nhưng từ năm 1997 đã đánh dấu sự tăng nhanh đột xuất về trị giá xuất khẩu: 1997 đạt 2,1 triệu USD, năm 1998 tăng 71% lên 3,6 triệu USD đứng thứ 9 trong các nước xuất khẩu vào Mỹ và chiếm 1,2% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Mỹ. Năm 2001, do giá hồ tiêu giảm nên kim ngạch xuất khẩu chỉ còn đạt 5,3 triệu USD và năm 2002 đạt khoảng 11 triệu USD. Sự tăng vọt này là do các thương nhân Mỹ tăng cường nhập hạt tiêu trắng từ Việt Nam và giảm nhập qua các công ty trung gian nước ngoài.

Đồ thị 2 : Lượng và kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam sang Mỹ, 1998-2002



Nguồn : Tổng cục Thống kê 2003 và Tổng cục Hải quan 2003.

Nhìn tổng quát kênh ngành hàng tiêu, có thể thấy ở tất cả các điểm cho đến thị trường thế giới, các đoạn thị trường đều rất cạnh tranh, giá biến động không ngừng, phản ánh từng biến động nhỏ trong cung cầu. Ở giai đoạn sản xuất, có nhiều nông dân sản xuất tiêu với quy mô nhỏ, nhiều đơn vị thu gom mà không đơn vị nào đủ lớn để độc quyền. Các tiêu chuẩn chất lượng để định giá tiêu cho nông dân cũng rất gần với tiêu chuẩn định giá xuất khẩu nên nông dân có động lực sản xuất tiêu chất lượng cao hơn, hạt to và tỷ lệ hạt chắc nhiều hơn.

Từ khâu thu gom và xuất khẩu sang thị trường Mỹ do các doanh nghiệp nước ngoài chi phối. Hiện nay hầu như chưa có doanh nghiệp Việt Nam nào xuất khẩu trực tiếp và thâm nhập đến thị trường tiêu dùng cuối cùng của Mỹ. Như vậy, hình thức chủ yếu vẫn là xuất khẩu thô hoặc đã sơ chế và các công ty Mỹ sẽ chế biến lại, hoặc dùng thương hiệu của họ để đưa hàng đến thị trường Mỹ. Một trường hợp cá biệt và mới xuất hiện đó là doanh nghiệp Việt Nam đưa sản phẩm tiêu đến tận người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường Mỹ với tên hiệu của bản thân doanh nghiệp là doanh nghiệp Tấn Hưng.

Hầu hết lượng tiêu do các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam chế biến đều được bán cho các nhà chế biến gia vị lớn. Các trường hợp mua đứt công ty, sáp nhập giữa các công ty chế biến gia vị chứng tỏ không có sự thỏa hiệp giữa các công ty này mà họ cạnh tranh mạnh với nhau. McCormick đặt các chi nhánh mua tiêu tại Việt Nam để có nguồn nguyên liệu ổn định và rẻ đã đặt các đối thủ cạnh tranh trong thế phải cộng tác hơn với các công ty chế biến tiêu chưa xây có chất lượng sản phẩm tốt và phương pháp làm ăn tin cậy như EDF Man, Harris Freeman.

Thâm nhập vào mảng thị trường cuối cùng ở Mỹ là tương đối khó. Các nhà chế biến, đóng gói nước ngoài và Mỹ có lợi thế hơn vì đã có mối quan hệ lâu dài với khách hàng và nắm bắt các yêu cầu, biến động của thị trường tốt hơn, am hiểu thị hiếu khách hàng cuối cùng tốt hơn. Họ còn có khả năng dự trữ hàng và giao hàng với khối lượng hàng nhỏ khi khách hàng cần, đỡ gánh nặng quản lý nguồn hàng dự trữ cho khách hàng.

Kênh thâm nhập dễ nhất hiện nay là thâm nhập hệ thống siêu thị bán lẻ tiêu, nhất là các khu bán gia vị châu Á. Để có thể thâm nhập được thị trường này, các doanh nghiệp cần có hệ thống nhà máy chế biến tiêu tốt và xây dựng thương hiệu cho tiêu của mình, chứng tỏ được họ có khả năng cung cấp nguồn hàng đều đặn, lâu dài cho khách hàng. Các doanh nghiệp cũng cần tích cực khảo sát các thị trường nước ngoài để tìm khách hàng mới.

3. Cơ cấu và triển vọng thị trường tiêu của Mỹ

Mỹ là nước nhập khẩu hồ tiêu lớn nhất thế giới. Năm 2003, Mỹ nhập 63,9 nghìn tấn tiêu, chiếm 22% tổng lượng tiêu nhập khẩu thế giới. Hầu hết tiêu nhập khẩu vào Mỹ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân Mỹ, chỉ có một lượng nhỏ được tái xuất sang các nước khác. Theo Buzzanell *et al.* (1995), khoảng 4% tổng lượng tiêu nhập khẩu được xuất đi các nước khác. Năm 1994, Mỹ tái xuất 3,7 nghìn tấn tiêu trắng và tiêu đen với trị giá 3,7 triệu đô la. Ở Mỹ, tiêu đen dạng hạt được dùng để thêm mùi vị cho súp, thịt và còn được dùng ở dạng tiêu ngâm. Tiêu đen xay được dùng trong hầu hết các loại thịt chế biến và các thực phẩm khác. Tiêu trắng được dùng trong nước sốt sả màu và trong các thực phẩm cần có mùi vị tiêu nhưng không được có màu đen của tiêu đen.

Trong lượng tiêu nhập khẩu, tiêu nguyên chưa xay chiếm phần lớn. Những năm 1996, 1997, tiêu chưa xay chiếm đến 98% tổng lượng nhập khẩu. Tuy nhiên, xu hướng nhập khẩu tiêu đã xay đang tăng lên, cho đến năm 2003, tiêu xay chiếm 9,3% tổng lượng tiêu nhập khẩu. Ngoài ra, Mỹ còn nhập khẩu tinh dầu tiêu. Xu hướng tiêu thụ tinh dầu tiêu cũng đang tăng dần do tinh dầu có mùi vị mạnh hơn, ít khi bị nhiễm vi khuẩn và không có bã. Chất lượng tinh dầu ổn định hơn, dễ trộn trong sản phẩm chế biến và dễ bảo quản. Tinh dầu tiêu được sử dụng nhiều trong khu vực chế biến thực phẩm và khu vực dịch vụ thực phẩm.

Nhập khẩu và phân phối tiêu vào thị trường Mỹ được thực hiện thông qua các nhà môi giới (broker), doanh nghiệp nhập khẩu và các nhà rang, xay. Ví dụ như một doanh nghiệp xuất khẩu tiêu Indônêxia thường bán tiêu cho một doanh nghiệp nhập khẩu của Mỹ thông qua một đại lý ở Mỹ. Đại lý này đứng ra thay mặt cho doanh nghiệp xuất khẩu xử lý các thủ tục để lấy hoa hồng. Sau đó doanh nghiệp nhập khẩu bán lại tiêu cho nhà rang xay qua một môi giới trung gian (broker). Doanh nghiệp rang xay sau khi làm sạch và xay gia vị, bán buôn cho doanh nghiệp chế biến thực phẩm hoặc đóng gói để bán cho các siêu thị bán buôn và bán lẻ.

Trong những năm gần đây, mua bán trực tiếp có xu hướng tăng dần. Doanh nghiệp chế biến ở Mỹ mua trực tiếp tiêu nguyên liệu từ các nước sản xuất, không qua doanh nghiệp nhập khẩu và đại lý. Một số nhà chế biến thực phẩm và chuỗi siêu thị lớn cũng mua trực tiếp tiêu từ

nước sản xuất. Ví dụ như McCormick, nhà chế biến và phân phối gia vị lớn nhất ở Mỹ đã thành lập mạng lưới mua nguyên liệu toàn cầu liên kết lâu dài với chính phủ và nông dân của các nước sản xuất gia vị lớn như Indônêxia để cung cấp tiêu đen và hạt vany. Qua chương trình này, McCormick hướng dẫn và giúp đỡ nông dân sản xuất gia vị chất lượng cao và giảm chi phí vận chuyển và chế biến bằng cách giảm tỷ lệ rác.

Chương IV
**ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THÂM NHẬP MẶT HÀNG CÀ PHÊ
VÀO THỊ TRƯỜNG MỸ**

1. Sản xuất và lợi thế cạnh tranh mặt hàng cà phê của Việt Nam

Năm 1994, tổng diện tích cà phê Việt Nam đạt 150 ngàn ha. Và hiện nay đạt khoảng 500 ngàn ha năm 2000, chiếm 4,14% trong tổng diện tích các loại cây trồng. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai trên thế giới (sau Braxin) và là nước xuất khẩu cà phê với lớn nhất thế giới với 25% thị phần.

Dựa trên tính toán của nhóm nghiên cứu ICARD, OXFAM Anh và Hồng Kông thực hiện cho giai đoạn 1994 đến 1999, lợi thế so sánh của sản xuất cà phê tại ba vùng sinh thái khác nhau (rất thích hợp, thích hợp và ít thích hợp) cho thấy giá trị chỉ số chi phí nguồn lực trong nước (chỉ số DRC) rất khác nhau¹. Chỉ số DRC là 0,3 ở vùng sinh thái rất thích hợp, 0,325 ở vùng sinh thái thích hợp và 0,628 ở vùng sinh thái ít thích hợp. Như vậy, Việt Nam có lợi thế so sánh về sản xuất cà phê Robusta. Tuy nhiên, lợi thế của vùng ít thích hợp thấp hơn nhiều so với 2 vùng còn lại, nên chỉ cần một biến động nhỏ về giá ngay lập tức ảnh hưởng tới các tác nhân trong kênh tiêu thụ cà phê tại vùng sinh thái ít thích hợp.

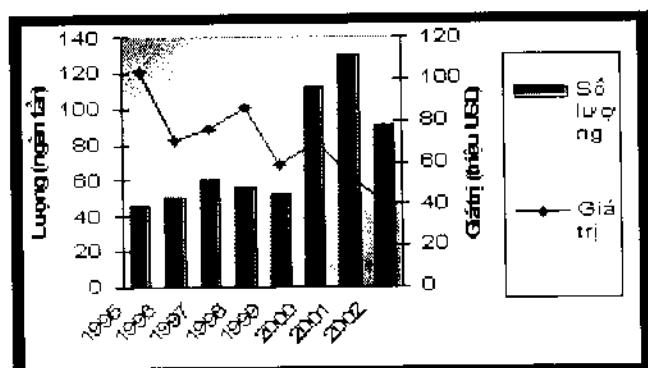
2. Xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ

Việt Nam bắt đầu xuất khẩu cà phê, chủ yếu là Robusta vào Mỹ từ năm 1994 và ngay năm đầu này đã đạt 32 triệu USD. Năm sau đó (1995), xuất khẩu tăng vọt lên 145,2 triệu USD. Các năm 1996, 1997 suy giảm và năm 1998 tăng trở lại và đạt 142,5 triệu USD, đứng thứ 7 về kim ngạch trong số các nước xuất khẩu cà phê vào Mỹ. Từ 1994-1998, tăng 350%, bình quân tăng 70% năm, sự tăng vọt này là do bắt đầu từ số "0" sau khi giữa hai nước bình thường hoá quan hệ, đến nay Việt Nam đã có vị trí xếp hạng trong tương quan với các nước xuất khẩu cà phê lớn khác trên thế giới. Những năm giữa thập kỷ 90, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt khoảng 100 triệu USD, song giá giảm nên những năm gần đây kim ngạch chỉ còn ở mức 40 triệu USD. Mặt khác, do chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta nên

1. Chỉ số DRC dao động trong khoảng từ 0 đến 1. Chỉ số này của một vùng hay của một sản phẩm càng nhỏ, nghĩa là gần với số 0 hơn, thì tiềm năng tăng thêm giá trị cho sản phẩm của vùng đó càng cao - nói cách khác, lợi thế so sánh của vùng càng cao cho sản phẩm của mình.

giá cà phê của ta thấp hơn so với các nước khác. Thông thường giá cà phê của ta chỉ bằng 1/2 so với các nước châu Mỹ Latinh.

Đồ thị 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Mỹ 1995-2002



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2003.

Đối với hoạt động xuất khẩu sang thị trường Mỹ, các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu chủ yếu ở dạng thô và qua trung gian. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam xuất cho các doanh nghiệp của Mỹ hoặc quốc tế, sau đó các doanh nghiệp này mới chế biến lại và đưa hàng vào thị trường Mỹ.

Hiện nay, xuất khẩu sang thị trường Mỹ cũng như các thị trường lớn khác đặt ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

- Thứ nhất, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chưa chú trọng đúng mức đến việc xây dựng và quảng bá thương hiệu.
- Thứ hai, các doanh nghiệp nước ngoài có quyền lực thị trường và ép giá thu mua tại thị trường trong nước.
- Thứ ba, chính sự không đồng nhất của cà phê chế biến nên các doanh nghiệp nước ngoài chỉ mua các sản phẩm của Việt Nam ở dạng chế biến thô, giá rẻ hơn.

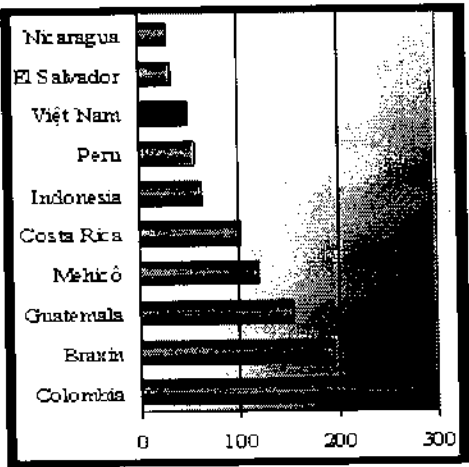
Có thể nói rằng cho đến thời điểm hiện nay có rất ít, hoặc hầu như không có doanh nghiệp nào của Việt Nam xuất khẩu trực tiếp sang thị trường Mỹ. Hình thức chủ yếu là qua các trung gian và là các sản phẩm thô, chưa qua chế biến. Trung Nguyên là trường hợp ngoại lệ trong số các doanh nghiệp trong nước được điều tra trên địa bàn. Công ty là đơn vị đầu tiên xây dựng thương hiệu, mở website và xuất khẩu cà phê rang xay ra nhiều thị trường uy tín trên thế giới. Trong quá trình thâm nhập thị trường Mỹ, công ty đã tận dụng mối quan hệ với các bạn hàng nước ngoài.

Đối với thị trường xuất khẩu, các thị trường xuất khẩu chính của Trung Nguyên bao gồm: Mỹ, EU, Malaixia, Indônêxia, Nhật, Xingapo. Mỹ là thị trường lớn nhất (25%). Tổng lượng xuất khẩu năm 2002 từ 60 đến 70 ngàn tấn đạt doanh thu khoảng 200 ngàn USD.

3. Cơ cấu và triển vọng thị trường cà phê của Mỹ

Mỹ là nước tiêu thụ và cũng là nước nhập khẩu cà phê lớn nhất trên thế giới. Kể từ thập kỷ 90, lượng tiêu thụ cà phê ở Mỹ tương đối bão hoà. Hàng năm Mỹ nhập khẩu 1,2 triệu tấn cà phê. Năm 1990, Mỹ nhập khẩu 1,17 triệu tấn, đến năm 2000 nhập 1,3 triệu tấn cà phê. Hàng năm kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Mỹ khoảng 3 tỷ USD. Dự kiến trong 10 năm tới nhu cầu nhập khẩu cà phê tiếp tục tăng khoảng 10%/năm.

Đồ thị 4:10 nước xuất khẩu cà phê lớn sang Mỹ năm 2003 (triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội cà phê quốc gia (NCA)

Nhu cầu tiêu thụ cao song sản xuất trong nước nhỏ không đáp ứng đủ nên hầu như Mỹ phải nhập phần lớn từ các nước sản xuất. Mỹ nhập khẩu cà phê chủ yếu từ Braxin, Côlômbia và Việt Nam. Trong 10 nước xuất khẩu cà phê lớn nhất sang Mỹ có tới 8 nước Mỹ Latinh. Đây chính là một thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Các nước Mỹ Latinh vốn có lợi thế về địa lý và đã có khoảng thời gian dài xâm nhập thị trường Mỹ nên nắm vững các thói quen, thị hiếu và thiết lập được các kênh xâm nhập thị trường hiệu quả. Một điểm lưu ý nữa là thời gian xâm nhập đã lâu nên chính các sản phẩm của Mỹ Latinh đã ảnh hưởng và tạo nên thị hiếu tiêu thụ của người dân Mỹ. Hiện nay ở Mỹ, người dân vẫn ưa chuộng sản phẩm cà phê Arabica vốn xuất xứ từ Mỹ Latinh hơn so với Robusta từ Đông Nam Á.

Theo thống kê, cà phê chiếm hơn 91% tổng số lượng đồ uống nóng của Mỹ, đóng góp đáng kể khoảng 22,3% vào sự tăng trưởng của thị trường đồ uống nóng bán lẻ của Mỹ giai đoạn 1997-2001. Số lượng cà phê tiêu thụ bình quân đầu người vào khoảng 3-4 kg/người/năm, trung bình khoảng 2-3 cốc/ngày. Riêng cà phê ngon, mức tiêu thụ trong năm 2000 tăng lên đến 9% so với con số 3% cách đó 5 năm (1995). Nếu so với mức tiêu thụ cà phê của thế giới thì Mỹ được xếp vào nước có mức tiêu thụ cao nhất, bằng 1/2 các nước châu Âu cộng lại.

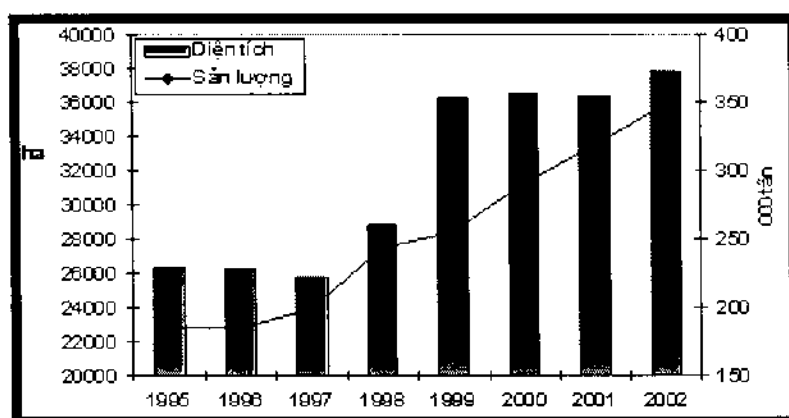
Chương V

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THÂM NHẬP MẬT HÀNG DỨA VÀO THỊ TRƯỜNG MỸ

1. Lợi thế sản xuất và khả năng cạnh tranh mật hàng dứa của Việt Nam

Trong những năm trước đây, sản xuất dứa ở Việt Nam chưa có sự phát triển mạnh. Từ năm 1997 đến nay, do sự năng động của các công ty trong việc khai thác, tìm kiếm thị trường và nhờ các chính sách mở cửa của Nhà nước trong việc tăng cường phát triển thương mại với bên ngoài nên thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng và ổn định. Nhu cầu nhập khẩu dứa từ Việt Nam của các nước bên ngoài, nhất là khu vực châu Âu, Mỹ ngày càng tăng và đây chính là tiền đề tạo ra sự phục hồi sản xuất dứa trong nước. Diện tích dứa tăng từ 26 ngàn ha năm 1997 lên xấp xỉ 38 ngàn ha năm 2002.

Đồ thị 5: Diện tích và sản lượng dứa Việt Nam



Nguồn: Trung tâm Tin học Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Trong các vùng của cả nước, đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất dứa chính. Năm 2002, diện tích dứa của vùng đạt trên 20 ngàn ha chiếm 55,6% tổng diện tích và 65,9% sản lượng dứa của cả nước. Bên cạnh đồng bằng sông Cửu Long, thì Khu IV cũ là vùng có diện tích dứa lớn thứ hai của cả nước. Ngược lại với Khu IV, đồng bằng sông Hồng, mặc dù chỉ chiếm 6,8% diện tích cả nước nhưng lại chiếm 12,1% về sản lượng. Tuy nhiên, hiện nay năng suất của các tỉnh Việt Nam không đồng đều và có sự chênh lệch nhau khá lớn.

Theo khảo sát điều tra năm 2003 của nhóm nghiên cứu Trung tâm Tin học cho thấy, hiện nay chi phí sản xuất dứa Queen cho vụ I ở Đồng Giao là gần 14 triệu đồng. Với năng suất dứa Queen trung bình là 18,5 tấn/ha thì chi phí sản xuất sẽ là 751 đ/kg. Mức giá trung bình năm 2003 là 780đ/kg thì trung bình hộ thu được 28đ/kg, tương đương với 530 ngàn đồng/ha. Với mức lợi nhuận như thế cho thấy hiệu quả sản xuất dứa là rất thấp.

Đến cuối năm 2002, cả nước có 15 nhà máy chuyên chế biến hoa quả xuất khẩu, trong đó có 9 dây chuyên chế biến dưa hộp với tổng công suất 42.000 tấn/năm, 6 dây chuyên ép nước quả cô đặc, tổng công suất 26 nghìn tấn/năm và 6 dây chuyên đông lạnh, công suất 20 nghìn tấn/năm.

Nếu các nhà máy chế biến dưa đi vào hoạt động với đầy đủ công suất thiết kế thì cần từ 550-600 ngàn tấn dưa nguyên liệu. Trong khi đó, sản lượng dưa của Việt Nam cũng chỉ xấp xỉ 300 ngàn tấn. Theo khảo sát, hiện nay trung bình các nhà máy chỉ bảo đảm khoảng 30% công suất. Một số nhà máy, một mặt vì thiếu nguyên liệu, cộng với thiếu vốn để thu mua dưa tươi từ dân nên công suất hoạt động chỉ được trên 10%. Trong khi đó, hiện nay nhu cầu nhập khẩu dưa của các nước trên thế giới đang cao, nhất là từ khi Việt Nam thực hiện các hiệp định đa phương, song phương, và thực hiện Hiệp định thương mại Việt Mỹ.

2. Hiện trạng xuất khẩu dưa sang thị trường Mỹ

Mỹ không chỉ là thị trường chính của Tổng Công ty Rau quả 1 mà còn là thị trường chủ yếu của các nhà xuất khẩu dưa khác ở các vùng khác nhau. Đặc biệt là trong thời gian gần đây khi Hiệp định thương mại Việt - Mỹ ký kết, sản phẩm dưa Việt Nam đã thâm nhập mạnh mẽ thị trường Mỹ, và đến nay Mỹ trở thành nước nhập khẩu dưa lớn nhất nhì của Việt Nam.

Hiện nay, Tổng Công ty Vegetexco có tới 34 thành viên, nhưng chỉ có khoảng 4-5 đơn vị có đủ tiêu chuẩn xuất khẩu dưa vào thị trường Mỹ. Nếu chỉ xem xét thị trường xuất khẩu của riêng các công ty có đủ tiêu chuẩn xuất sang Mỹ thì thị trường Mỹ là thị trường chính, chiếm tỷ trọng rất lớn, gần 40%. Một số công ty như Tân Bình thì con số này lên tới 45%. Tỷ trọng xuất khẩu dưa của Việt Nam sang Mỹ chiếm tới trên 40% tổng kim ngạch xuất khẩu dưa¹. Điều này càng cho thấy, Mỹ là một thị trường rất lớn và mặt hàng dưa đã xâm nhập khá tốt vào thị trường này.

Theo số liệu của Bộ Thương mại Mỹ, năm 2002 mặt hàng dưa hộp của Việt Nam xuất sang Mỹ chỉ đạt xấp xỉ 1 triệu USD. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu dưa hộp của Thái Lan sang Mỹ lên tới gần 60 triệu USD, và của Philipin còn cao hơn, đạt trên 80 triệu USD. Ngoài Thái Lan và Philipin, trong những năm gần đây, Trung Quốc đã xuất khẩu khá mạnh sang Mỹ. Riêng kim ngạch dưa hộp của Trung Quốc xuất sang Mỹ đạt gần 8 triệu USD năm 2002.

Tương tự, đối với sản phẩm dưa tươi và đông lạnh, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ còn rất thấp. Hiện nay, chưa có doanh nghiệp Việt Nam nào xuất khẩu dưa tươi sang Mỹ. Các doanh nghiệp mới chỉ sản xuất sản phẩm dưa đông lạnh, đặt trong gói PE và đóng thùng carton xuất sang Mỹ.

Hệ thống kênh thu mua chế biến và xuất khẩu dưa qua các công đoạn chính sau:

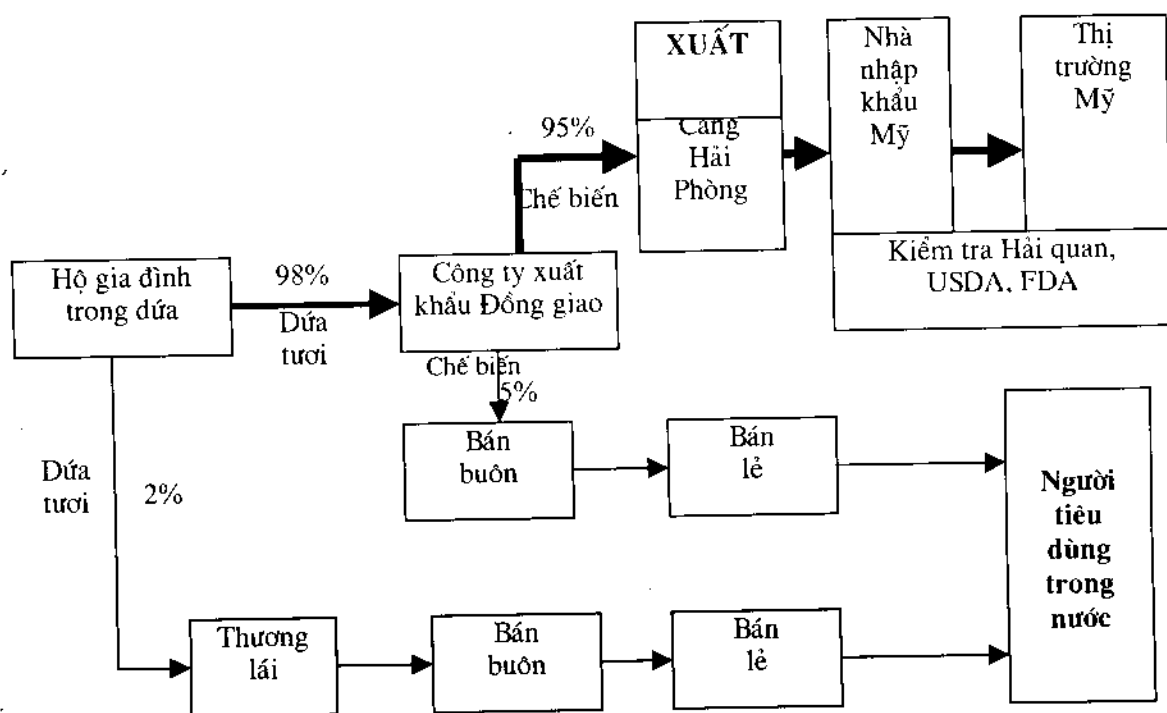
- Thu mua dưa tươi từ hộ trồng dưa, nông trường viên
- Thu mua từ người thu gom dưa

1. Viện Nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, "Báo cáo thị trường dưa năm 2002".

- Chế biến tại nhà máy
- Xuất khẩu trực tiếp cho khách hàng nước ngoài
- Bán cho các đơn vị xuất khẩu, sau đó các đơn vị này xuất ra nước ngoài.

Hầu hết dưa công ty xuất khẩu thu mua trực tiếp tại hộ dân. Hiện nay, có hai loại hộ sản xuất dưa khác nhau. Loại thứ nhất là các hộ thuộc nông trường của công ty, được giao đất để trồng dưa. Loại thứ hai là các hộ bên ngoài nông trường. Theo khảo sát cho thấy, có tới 98% lượng dưa sản xuất tại Đồng Giao là do hộ nông dân bán trực tiếp dưa cho nhà máy. Đối với những hộ gần thì Công ty thu mua trực tiếp. Với những hộ ở xa thì Công ty hỗ trợ cước vận chuyển¹.

Kênh tiêu thụ dưa chính ở Đồng Giao



Nguồn: Khảo sát của Trung tâm Tin học, 2003

Sau công đoạn chế biến các thành phẩm khác nhau như dưa hộp, dưa có đặc, đông lạnh, nước dưa, cocktail... hầu hết sản phẩm dưa chế biến là để xuất khẩu. Theo khảo sát cho thấy, ở Đồng Giao có tới trên 95% sản phẩm chế biến là cho xuất khẩu. Tỷ lệ này đối với Công ty Rau quả Tiền Giang còn cao hơn, tới 99%. Chỉ còn một lượng rất nhỏ được phân phối trong nước.

Hầu hết các sản phẩm được Công ty Đồng Giao xuất khẩu trực tiếp. Chỉ có khoảng 10%

1. Chỉ có khoảng 2% lượng dưa các hộ bán cho những người thu gom nơi khác đến. Lượng dưa này chủ yếu phục vụ cho việc tiêu thụ dưa tươi của các hộ trong nước. Tuy nhiên, thỉnh thoảng có một số hộ trồng dưa cũng bán cho các nhà thu gom dưa để chế biến từ nơi khác đến.

công ty bán lại cho các đơn vị xuất khẩu khác hay văn phòng Tổng công ty. Do Công ty Đồng Giao có đủ tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm (HCAPP) nên có thể xuất trực tiếp sang Mỹ, còn những công ty khác chưa có đủ tiêu chuẩn (như Công ty rau quả Tiền Giang) thì không thể xuất sang Mỹ được. Các công ty này sẽ tìm kiếm những thị trường yêu cầu tiêu chuẩn thấp hơn hoặc họ sẽ phải xuất ủy thác và như vậy họ phải chia xẻ lợi nhuận.

Hầu hết các sản phẩm dưa xuất tại cảng Việt Nam, theo giá F.O.B. Cảng xuất hàng của Công ty Đồng Giao là Hải Phòng. Một số công ty khác thì xuất tại cảng Sài Gòn, Tiền Giang. Như vậy, sau khi giao hàng tại cảng Việt Nam, các công ty xuất khẩu dưa Việt Nam “hoàn tất hợp đồng”.

Sau khi rời Việt Nam, sản phẩm dưa sẽ được vận chuyển tới một số cảng của Mỹ như Niu Yoóc, Chicago, Maiami và Niu Ôlan. Sau đó sẽ được đưa đến các kho hàng và chuyển tới các siêu thị bán cho người tiêu dùng. Hiện nay chưa có doanh nghiệp xuất khẩu dưa của Việt Nam, xuất theo giá C.I.F và có kênh tiêu thụ của mình tại thị trường Mỹ. Bên cạnh đó, thương hiệu dưa của Việt Nam chưa đủ mạnh, khó có thể thâm nhập và cạnh tranh với các sản phẩm lâu đời khác từ Thái Lan, Philipin, Kênia... Vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn xuất theo giá F.O.B và chịu đứng sau “mác” của khách hàng. Đây cũng là hình thức xuất khẩu khá phổ biến của các nước khác như Philipin hay Thái Lan. Ở Philipin rất nhiều sản phẩm dưa hộp, dưa nước được xuất sang Mỹ dưới nhãn mác của Công ty Thực phẩm Dole. Đây là một công ty khá lớn của Mỹ, thành lập từ năm 1851 tại Hawaii. Năm 2002 doanh số của công ty lên tới 4,4 tỷ USD. Hiện công ty buôn bán các loại rau quả trên 90 nước. Công ty này còn xây dựng nhà máy sản xuất tại Philipin, điều hành và như vậy Philipin chỉ “gia công” sản phẩm cho Dole, do đó giá trị gia tăng nước sản xuất thu được đối với sản phẩm sẽ không nhiều.

Khách hàng nhập khẩu dưa của Việt Nam sang thị trường Mỹ là các nhà buôn bán và chế biến rất lớn, có uy tín trên thị trường Mỹ và quốc tế. Với một số mặt hàng dưa hộp, các nhà nhập khẩu về phân phối cho các siêu thị tại Mỹ. Một số mặt hàng khác như dưa đông lạnh, dưa cô đặc thì các nhà nhập khẩu chế biến lại thành các sản phẩm từ dưa (Cocktail, nước dưa pha, ...) và sau đó họ phân phối trên thị trường Mỹ hoặc có thể tái xuất khẩu sang thị trường khác.

Trong tương lai, nếu các công ty muốn thâm nhập trực tiếp vào thị trường Mỹ thì cần phải xây dựng thương hiệu cho riêng mình. Đây thực sự là vấn đề không dễ nhưng các công ty Việt Nam cũng cần quan tâm thực hiện. Hiện nay một số sản phẩm dưa cô đặc của Việt Nam và của Công ty Đồng giao đã xuất dưới nhãn mác và xuất xứ Việt Nam nhưng còn chiếm tỷ trọng rất ít.

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp đã thấy được thị trường Mỹ và một số nước châu Âu là những thị trường lớn và trong những năm gần đây, họ tích cực khai thác, thâm nhập vào thị trường này. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định khi xuất khẩu sang Mỹ.

Mỹ là một thị trường lớn và có sự cạnh tranh mạnh mẽ. Giá xuất của Việt Nam còn cao hơn so với giá của Thái Lan (do giá thành cao). Vì vậy, các nhà xuất khẩu của Việt Nam gặp

rất nhiều khó khăn. Hiện nay, do giá thành cao nên Việt Nam thường phải chào hàng với Mỹ và các nước nhập khẩu khác cao hơn so với Thái Lan và Philipin. Trung bình giá dứa hộp xuất khẩu của Việt Nam xuất sang Mỹ thường cao hơn so với giá xuất khẩu của Thái Lan từ 5-10%. Do luật chống bán phá giá đối với dứa của Thái Lan nên Thái Lan chịu thiệt thòi khi xuất khẩu dứa sang thị trường Mỹ, thuế nhập dứa của Thái Lan cao hơn từ 3-5% so với sản phẩm của Philippin, Indônêxia, và Việt Nam. Bị đánh thuế cao hơn nhưng giá dứa của Thái Lan vẫn thấp hơn. Chi phí dứa của Việt Nam cao hơn Thái Lan ở cả 3 khâu nguyên liệu, chế biến và vận chuyển. Thứ nhất, nguyên liệu dứa của Việt Nam cao hơn Thái Lan 15-20%. Phân tích trên cho thấy, chi phí sản xuất dứa Queen của Việt Nam là 751 ngàn đồng/tấn và dứa Cayen là 866 ngàn đồng/tấn. Trong khi đó, chi phí sản xuất của Thái Lan chỉ có 2.000 bath/tấn (tương đương khoảng 650 ngàn đồng/tấn)¹. Nguyên nhân chủ yếu làm giá thành dứa nguyên liệu của Việt Nam cao là do năng suất dứa thấp.

Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ đều tại cảng của Việt Nam. Theo điều tra của chúng tôi và báo cáo của Tổng công ty Vegetexco, có tới 100% lượng dứa các loại xuất sang Mỹ đều theo giá F.O.B (Free on Board). Hiện tại chỉ có một số doanh nghiệp của chúng ta có xuất giá C.I.F (có kèm theo vận chuyển, không có bảo hiểm) sang một số nước như Hà Lan, Nga. Tuy nhiên, lượng xuất theo giá C.I.F rất ít, chiếm dưới 5%.

Việc xuất khẩu theo giá F.O.B giúp các doanh nghiệp tránh khỏi rủi ro trong quá trình vận chuyển, không phải quan tâm đến quá trình phân phối vào Mỹ (với những thủ tục rất phức tạp), không phải lo cho khâu tiêu thụ sau cùng. Tuy nhiên, việc xuất theo giá F.O.B sẽ làm cho các doanh nghiệp phải chia xẻ phần lợi nhuận cho các nhà nhập khẩu Mỹ. Hơn nữa, khoảng cách từ Việt Nam sang Mỹ quá xa, nên chi phí vận chuyển rất cao. Theo điều tra, năm 2003 chi phí vận chuyển một container 20 feet dứa sang thị trường Mỹ là khoảng 2.700 USD, container 40 feet là 4600 USD. Như vậy, nếu các doanh nghiệp Việt Nam thuê vận chuyển thì chi phí tính trên 1 tấn dứa xuất khẩu sẽ tăng 135 USD. Như vậy với chi phí chế biến hiện tại, giá xuất khẩu của chúng ta sẽ tăng lên ít nhất gần 150 USD/tấn. Đây là chưa kể nếu chúng ta xuất theo giá C.I.F, chi phí mua bảo hiểm sẽ rất cao.

Hầu hết các sản phẩm của chúng ta xuất khẩu dưới nhãn hiệu của khách hàng nước ngoài. Chúng ta chưa có thương hiệu mạnh. Sự phụ thuộc thương hiệu vào khách hàng làm cho các doanh nghiệp phải bán giá thấp, nhiều khi bị ép giá. Tình trạng này không chỉ đối với rau quả mà còn đối với nhiều nông sản khác. Chính không có thương hiệu làm cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của chúng ta hàng năm mất đi hàng triệu USD.

Thứ ba, thị trường Mỹ là thị trường có sự kiểm tra vệ sinh an toàn rất chặt chẽ, luật lệ nghiêm khắc. Bên cạnh đó, các thủ tục nhập khẩu, tiêu chuẩn cũng khá phức tạp. Ngay sau khi ban hành luật gần đây nhất là “luật chống khủng bố sinh học”, thì Cơ quan Kiểm tra thuốc và thực phẩm của Mỹ - FDA đã yêu cầu tất cả các nhà xuất khẩu sang Mỹ phải đăng ký và họ sẽ cấp cho doanh nghiệp đó một mã số. Nếu doanh nghiệp nào không có mã số

1. www.Foodexchange.com.

này thì sẽ không được phép nhập khẩu vào Mỹ. Các công ty xuất khẩu dứa Việt Nam phải đăng ký và nhận mã số này.

Về mặt tiêu chuẩn xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm sang Mỹ rất phức tạp. Đối với sản phẩm quả tươi, các sản phẩm nhập khẩu phải qua sự kiểm tra rất chặt chẽ của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), Cơ quan Kiểm tra thuốc và thực phẩm (FDA). Bên cạnh đó lại phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu Luật chống khủng bố sinh học mà Mỹ vừa công bố cuối năm 2003.

3. Cơ cấu và triển vọng thị trường dứa của Mỹ

Ha oai là nơi trồng dứa gần như duy nhất của Mỹ. Vài năm trở lại đây, số các nhà máy tiếp tục giảm và hiện chỉ còn 1 nhà máy còn hoạt động. Đây là xu hướng dịch chuyển sản xuất, dẫn đến hiện tượng ngành hàng dứa và chế biến dứa dịch chuyển từ Ha oai sang các nước khác, đặc biệt là Thái Lan và Philipin ở Đông Nam Á.

Tại Mỹ, dứa được tiêu thụ mạnh thứ 5 sau cam, nho, táo và chuối. Bình quân mỗi người dân Mỹ tiêu thụ khoảng 5,6 kg dứa một năm (cả dứa tươi và dứa đã qua chế biến). Tính theo giá trị tươi trong vòng 5 năm qua, chiếm khoảng 4% mức tiêu thụ hoa quả bình quân đầu người của Mỹ. Với lượng nhập khẩu lớn, tiêu thụ dứa lớn hơn hẳn những loại trái cây phổ biến trong nước như lê, đào và dâu tây.

Phần lớn lượng dứa tươi và đông lạnh được nhập khẩu từ Costa Rica, Hôndurat, Ecuador và Mêhicô, Philipin, Thái Lan và Indônêxia tiếp tục là những nước xuất khẩu nước dứa và dứa hộp lớn nhất sang Mỹ. Các nước này chiếm khoảng 92% thị phần thị trường nước dứa và 89% thị phần dứa đóng hộp năm 2002. Chỉ riêng Philipin đã chiếm tỷ trọng 42% trong tổng số lượng dứa đóng hộp và 51% tổng số nước ép nhập khẩu của Mỹ trong năm 2002. Mặc dù còn đứng sau so với 3 nước cung cấp dứa đã qua chế biến cho thị trường Mỹ trên nhưng trong 5 năm gần đây, xuất khẩu dứa đóng hộp của Trung Quốc và Cộng hoà Nam Phi sang Mỹ đã tăng đáng kể. Tỷ trọng xuất khẩu dứa đóng hộp của Trung Quốc sang thị trường Mỹ chưa đầy 1% những năm 90 đã tăng lên gần 4% trong 5 năm qua. Tương tự, mức tăng của Cộng hoà Nam Phi là từ nhỏ hơn 1% lên 3%.

Vì sự giảm sút trong sản xuất nên xuất khẩu dứa của Mỹ cũng giảm mạnh, từ mức bình quân mỗi năm 60 ngàn tấn những năm 70 xuống còn khoảng 25 ngàn tấn giai đoạn 2000-2002. Hiện nay, xuất khẩu dứa tươi chiếm hơn một nửa lượng dứa xuất khẩu của Mỹ. Tuy nhiên, thập kỷ 70, dứa tươi chỉ chiếm khoảng 7% lượng xuất khẩu. Suốt những năm 70, Mỹ hầu như chỉ xuất khẩu dứa đóng hộp, với tỷ trọng hơn 60% tổng khối lượng xuất khẩu song hiện nay đây lại là sản phẩm có tỷ trọng nhỏ nhất, chưa đầy 15%. Cho đến nay, Canada vẫn là thị trường xuất khẩu chính của Mỹ, với hơn một nửa lượng dứa xuất khẩu và trong đó phần lớn là dứa tươi. Canada nhập khẩu hơn 90% dứa tươi, hơn 1/3 dứa đóng hộp và gần 10% nước dứa xuất khẩu của Mỹ trong vòng 3 năm qua. Nhật Bản, Hàn Quốc và Mêhicô cũng là những thị trường xuất khẩu của Mỹ. Tuy nhiên Nhật Bản hầu như chỉ nhập khẩu dứa tươi và nước ép, còn thị trường Hàn Quốc chỉ nhập nước dứa.

Chương V

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua phân tích ở các Chương cho thấy, thị trường nông sản Mỹ là thị trường lớn và có nhiều cơ hội cho hàng nông sản Việt Nam thâm nhập và tăng cường xuất khẩu. Có một số điểm chính sau là cơ sở cho nhận định này:

- Mỹ là một thị trường khổng lồ, quy mô lớn và thu nhập cao, hàng năm nhập khẩu khoảng trên 40 tỷ USD hàng nông lâm sản. Đối với nhiều nước châu Á đã có quan hệ bình thường (MFN) với Mỹ và là thành viên của WTO, Mỹ là thị trường xuất khẩu nông sản quan trọng nhất. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Mỹ hiện nay kém xa so với các nước trong khu vực. Hơn nữa, trước đây, xuất khẩu nông sản sang thị trường Mỹ phải chịu mức thuế khá cao, nay với Hiệp định thương mại Việt-Mỹ mức thuế nhập khẩu vào Mỹ giảm đáng kể. Do đó tiềm năng để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu nông lâm sản sang Mỹ còn rất lớn.
- Việt Nam mới vào thị trường Mỹ được hơn 10 năm, kinh nghiệm thương mại và thâm nhập thị trường chưa nhiều. Chưa hiểu rõ về cơ cấu thị trường, thị hiếu, sở thích, thẩm mỹ... của người tiêu dùng cũng như kênh tiếp thị. Nên trong những năm tới, khi đã dần thâm nhập và nắm chắc được các yếu tố và xu hướng thị trường, doanh nghiệp Việt Nam sẽ thuận lợi hơn trong thúc đẩy xuất khẩu hàng sang Mỹ.
- Phân tích về thị trường Mỹ cho thấy, người tiêu dùng không phải quá khó tính, mà là đa dạng, thị hiếu thay đổi do xu hướng chuộng mới và sành điệu của giới trẻ nên luôn mở ra cơ hội mới cho những nhà xuất khẩu đến sau nếu nắm bắt được tâm lý tiêu dùng. Một điểm đáng lưu ý là cộng đồng châu Á hiện nay ở Mỹ lớn, khoảng chừng 10 triệu người cùng với xu hướng tiêu thụ thực phẩm châu Á đang tăng lên. Đây sẽ là cơ hội để hàng Việt Nam thâm nhập vào mảng thị trường này.
- Hiện nay hàng nông sản của Việt Nam chủ yếu xuất sang Mỹ ở dạng thô và qua trung gian, và trong nhiều trường hợp doanh nghiệp nội địa không thu được lợi nhuận lớn và bị động. Thông thường có ba con đường để xâm nhập thị trường Mỹ là: (i), tự tổ chức kênh, cách thức này có rủi ro và đòi hỏi vốn lớn, song sẽ thu được lợi nhuận cao nếu thành công; (ii), thông qua công ty Mỹ và lấy thương hiệu của công ty này. Cách này an toàn, song không có khả năng thu được lợi nhuận tối đa; (iii), hướng vào thị trường người châu Á. Đây là hướng đi hiệu quả vì hiện có tới khoảng 10 triệu người châu Á sống ở Mỹ và xu hướng tiêu thụ thực phẩm hương vị châu Á cũng tăng mạnh. Đây là điểm đáng lưu ý cho các doanh nghiệp trong nước tìm hướng thâm nhập thị trường Mỹ.

- Mặc dù luật lệ và quy định của Mỹ phức tạp, song lại minh bạch và có thể tiếp cận dễ dàng và được tuân thủ nghiêm ngặt. Các thông tin về loại này có thể tìm kiếm trên mạng hay các cơ quan của Mỹ. Đây cũng là điều kiện khá thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tìm hiểu và nắm bắt thông tin trước khi xuất hàng sang thị trường Mỹ.

Tuy cơ hội để vào thị trường Mỹ rất lớn nhưng có một số thách thức mà các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải:

- Mặc dù được đánh giá là một thị trường không phải quá khó tính như Nhật Bản hay EU nhưng các doanh nghiệp muốn thâm nhập thị trường Mỹ phải tìm hiểu và nắm bắt các luật lệ, quy định của Mỹ về xuất - nhập khẩu và các luật lệ liên quan như bản quyền, tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, xuất xứ,... Trong một số trường hợp, các quy định này lại được các nhóm quyền lợi của Mỹ sử dụng như hàng rào kỹ thuật ngăn cản hàng hoá nhập khẩu từ nước thứ ba.
- Thị trường nông sản Mỹ có sức ép cạnh tranh cao. Doanh nghiệp muốn đứng vững lâu dài trên thị trường phải có tiếng tăm, thương hiệu tốt. Trong 10 nước xuất khẩu nông sản lớn nhất vào Mỹ có đến 8 nước Mỹ Latinh và chỉ có một nước châu Á là Indônêxia, Việt Nam gặp phải một số bất lợi, đặc biệt trước các đối thủ Nam Mỹ vốn có lợi thế về vị trí địa lý và đã nhiều năm thâm nhập thị trường này. Mặt khác, kênh tiếp thị vào thị trường Mỹ do một số tập đoàn lớn của Mỹ chi phối nên khả năng thâm nhập trực tiếp gặp nhiều khó khăn.
- Nghiên cứu của mặt hàng cà phê, hồ tiêu cho thấy các sản phẩm sạch, chất lượng cao và hương vị độc đáo ngày càng được ưa chuộng ở Mỹ. Do đó nếu chỉ chú trọng vào các sản phẩm thô và chất lượng kém, trung bình sẽ khó có khả năng thâm nhập thành công và giữ chân lâu dài trên thị trường Mỹ.

Về phía sản xuất và thị trường nội địa của Việt Nam, các nghiên cứu trước đây cũng như nghiên cứu mặt hàng tiêu, cà phê, dứa cho thấy:

- Nghiên cứu của các chương trình cà phê và hồ tiêu thấy rằng nông hộ cũng như doanh nghiệp (mặt hàng cà phê) và doanh nghiệp (mặt hàng hồ tiêu) chưa chú trọng đến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, an toàn và sạch. Đây là cả một quá trình từ nhận thức về lợi ích lâu dài đến các hành động thiết thực như chọn giống, tăng vốn đầu tư, sử dụng công nghệ tiên tiến...
- Nghiên cứu về dứa chỉ ra giá thành cao là trở ngại cho xuất khẩu dứa của Việt Nam. Năng suất dứa thấp, chỉ bằng 80% của Thái Lan. Chi phí hộp sắt, bao bì chiếm 43% tổng giá thành sản phẩm dứa hộp là một bất hợp lý. Ngoài ra, giá phân bón cao (phân bón chiếm 50% chi phí sản xuất dứa) và biến động cùng với các chi phí cao về vỏ đồ hộp, phí cầu cảng đã làm cho dứa xuất khẩu của Việt Nam khó cạnh tranh được với doanh nghiệp của Thái Lan hay Philippin.
- Trường hợp của ngành hàng dứa và các ngành hàng khác cho thấy các doanh nghiệp (như Đồng Giao, Công ty rau quả Bắc Giang; Tiền Giang...) vẫn chưa tạo được vùng nguyên liệu

ổn định. Để xuất khẩu, đáp ứng các đơn đặt hàng lớn phải có nguồn nguyên liệu chất lượng đều, ổn định, lớn.

- Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu xuất qua Mỹ theo giá F.O.B, tại cảng Việt Nam và thông qua công ty trung gian. Xuất khẩu thường ở dạng thô và không có thương hiệu. Có rất ít doanh nghiệp tìm hiểu thị trường Mỹ và tự tổ chức kênh, cũng như thâm nhập thị trường Mỹ với thương hiệu của riêng mình. Trường hợp của doanh nghiệp Tấn Hưng xuất khẩu tiêu và mới đây Trung Nguyên với sản phẩm cà phê G7 là những bước đi thử nghiệm đầu tiên để tự bản thân thâm nhập thị trường Mỹ. Đây là những dấu hiệu rất đáng khích lệ vì đó là một hướng đi khác và nếu thành công sẽ đem lại được lợi ích rất lớn cho người sản xuất cũng như chế biến.
- Các doanh nghiệp Việt Nam cũng thể hiện sự yếu kém trong nắm bắt thông tin thị trường, không hiểu được nhu cầu cũng như kênh tiếp thị và do đó dẫn đến thụ động trước thị trường và các đối tác nước ngoài. Ví dụ như Tổng công ty Rau quả 1 sau khi xuất tại cảng Việt Nam không biết sản phẩm sẽ đi đâu, chế biến và tiêu thụ ở thị trường nào.

2. Khuyến nghị

Để thúc đẩy xuất khẩu nông sản sang thị trường Mỹ cần có sự nỗ lực của cả hai phía Nhà nước và doanh nghiệp và cả sự phối hợp của cả hai bên. Về phía Nhà nước, một số biện pháp sau có thể xem xét áp dụng:

- Từ nghiên cứu của cà phê, hồ tiêu có thể thấy rằng xuất khẩu thô là một thiệt thòi lớn cho doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó về phía thị trường Mỹ, các sản phẩm chất lượng cao lại thu được lợi nhuận cao. Do đó Nhà nước nên có các biện pháp tăng cường đầu tư vào công nghệ chế biến. Ở đây, tùy từng loại sản phẩm mà có chiến lược đầu tư thích hợp¹. Ví dụ, đối với hồ tiêu, tăng cường đầu tư vào công nghệ chế biến và làm sạch sản phẩm đạt tiêu chuẩn ASTA.
- Nghiên cứu về dứa cho thấy khả năng thâm nhập yếu từ giá thành cao, tức là từ phía cung. Các biện pháp nên hướng đến giảm giá thành sản phẩm. Cần đầu tư vào công tác giống, nhân mạnh chồi giống dứa Cayen trên diện rộng. Ngoài ra nên có những biện pháp điều tiết thị trường phân bón để giảm gánh nặng cho nhà nông, không những đối với ngành hàng dứa mà cả các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác.
- Trường hợp dứa cũng cho thấy mối quan hệ doanh nghiệp và vùng nguyên liệu chưa tốt. Ở đây đòi hỏi cùng với sự hỗ trợ và khuyến khích của Nhà nước, doanh nghiệp phải xây dựng được mối quan hệ tốt với nông hộ, hỗ trợ về kỹ thuật, bao tiêu...việc áp dụng Quyết định 80/CP là một hướng đi hay. Tuy nhiên, lưu ý là đằng sau hợp đồng cần có những hành động thiết thực của doanh nghiệp để tạo dựng niềm tin cho nông hộ.

1. Hiện nay nông sản dạng thô của Việt Nam chiếm tới 70-80% hàng xuất khẩu, trong khi đó tỷ lệ này ở các nước ASEAN là dưới 50%.

- Phát triển các dịch vụ công như tư vấn pháp lý, đăng ký chất lượng, công tác xử lý thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực của thương vụ trên thị trường Mỹ, nhất là công tác đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ. Ví dụ, cử các đoàn nghiên cứu kết hợp với doanh nghiệp sang tiếp xúc, tìm hiểu và tạo quan hệ làm ăn với người Việt sinh sống ở bên Mỹ. Hoặc trường hợp của dứa cho thấy, xu hướng của Mỹ là các tập đoàn chế biến nhắm đến Đông Nam Á, nên các cơ quan chức năng của ta có thể mời các tập đoàn chế biến của Mỹ đến khảo sát nguyên liệu, xây dựng nhà máy chế biến tại Việt Nam...
- Mỹ là thị trường rộng lớn nhưng có vị trí địa lý xa Việt Nam, nên muốn tăng khả năng cạnh tranh với các đối thủ Nam Mỹ, đưa hàng nông lâm sản sang Mỹ cần đầu tư vào công tác bảo quản và vận chuyển hàng, đặc biệt hàng tươi sống mà khả năng các doanh nghiệp khó có thể tự đảm đương, bao gồm: các loại tàu và kho lạnh, container chuyên dụng... Các biện pháp cần thiết để giảm cước phí vận chuyển như sơ chế, xây dựng cảng trung chuyển cần được nghiên cứu.
- Kinh nghiệm của Trung Nguyên, hay Tấn Hưng trong xâm nhập thị trường Mỹ cho thấy sự năng động và năng lực to lớn của khối tư nhân. Các biện pháp hỗ trợ tư nhân nên được xem xét và đẩy mạnh. Những hỗ trợ về vốn, kỹ thuật hay thông tin sẽ giúp các doanh nghiệp này thuận lợi hơn trong xâm nhập thị trường Mỹ.

Các doanh nghiệp Việt Nam muốn mở rộng xuất khẩu sang thị trường Mỹ nên áp dụng các biện pháp như:

- Chủ động và tích cực đổi mới công nghệ, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân có tay nghề... nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để có khả năng cạnh tranh được với các doanh nghiệp trên thị trường Mỹ.
- Trong các kênh thâm nhập vào thị trường Mỹ, chú trọng đến kênh cung cấp cho Việt kiều và người châu Á. Với lượng người châu Á đông đảo, và xu hướng tiêu dùng thực phẩm châu Á tăng sẽ là cơ hội để khai thác thị trường này.
- Tìm hiểu và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật về thực phẩm của Mỹ, đầu tư thiết bị, tổ chức kiểm tra, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng theo các quy định của thị trường này.
- Doanh nghiệp Việt Nam cần mạnh dạn cử các đoàn sang tìm hiểu thị trường, tham dự hội chợ, thiết lập các bạn hàng và kênh phân phối. Doanh nghiệp có thể tham gia thông qua các hoạt động của Bộ, ngành hoặc tổ chức xúc tiến thương mại. Công việc cụ thể nên đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tổ chức nghiên cứu thị trường, mở văn phòng và trung tâm thương mại giới thiệu sản phẩm tại Mỹ, thiết lập hệ thống phân phối sản phẩm và tích cực tìm kiếm đối tác kinh doanh... nhằm nhanh chóng tiếp cận và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường Mỹ.
- Đầu tư vào hệ thống thông tin để cập nhật thông tin thị trường, theo dõi diễn biến và nắm bắt các cơ hội thị trường mới. Việc thiết lập các mạng thông tin nối với các nhà cung cấp tin chuyên nghiệp thế giới như Reuter, Dow Jons...

- Triển khai giới thiệu hàng hoá qua internet, tiến dần đến bán hàng thông qua thương mại điện tử. Hiện nay việc sử dụng internet ở Mỹ rất phổ biến, theo tính toán thì tỷ lệ dân số truy nhập internet bình quân ở Mỹ là khoảng 36,2%, đối với các doanh nghiệp thì tỷ lệ này chắc chắn còn cao hơn rất nhiều. Đây cũng là một hướng đi nên lưu tâm, bởi kinh nghiệm của buổi 5 roi về quảng bá và bán hàng qua mạng đã cho thấy vai trò của công nghệ thông tin trong thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB. 2002. Key Indicators 2002: Population and Human Resource Trends and Challenges
2. Bank Indonesia:
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Thủy sản, Việt Nam, 2000. *Khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam: Phân tích sơ bộ trong bối cảnh ASEAN và AFTA*. Dự án TCP/VIE/8821(a).
4. Buzzanell, P.J., Gray, F. and Dull, R. 1995. The Spice Market in the United States – Recent Developments and Prospects. Agriculture Information Bulletin Number 709. U.S. Department of Agriculture.
5. CORPEI, 2001. Expansion of Ecuador's Export Market. CBI Project. Available on
6. CPIDC (Centre for the Promotion of Imports from Developing Countries), 1999. Spices and Herbs, A Survey Of The Netherlands And Other Major Markets In The European Union. CBI Project. Available on internet.
7. DANIDA và Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, *Báo cáo về đa dạng hoá cây trồng và nghiên cứu thị trường nông sản phẩm*, 6-2001.
8. Fukase, E và Martin, W. 1999, *The effect of the United States granting most favored nation status to Vietnam*, World Bank, Washington, DC, USA.
9. *Giải pháp phát triển cây hồ tiêu*, Báo Nhân dân ngày 21-1-2002. Địa chỉ trên Internet:
10. Harrigan J., Loader R., và Thirtle C., Agricultural price policy: government and the market, FAO, 1992.
11. Hiệp hội Cà phê Đức, *Cẩm nang cà phê*, 1997.
12. <http://www.rirdc.gov.au/reports/EOI/00-51.pdf>
13. ISGMARD, 2002. Impact of trade liberalization on some agricultural sub-sectors of Vietnam: Rice, coffee, tea and sugar .
14. John Nash/Bryan Lewin, International Task Force on Commodity Risk Management in Developing Countries, World Bank, 2002.
15. Lê Đức Niệm, 2001. *Cây tiêu, kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.

16. Nash J., Lewin B. and Smit H. 2002. Vietnam: Agricultural Price Risk Management. Phase I Reports.
17. Nguyễn Quang Thu, *Một số biện pháp nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu*, tạp chí Kinh tế nông nghiệp, số 11-1999.
18. Nguyễn Thế Nhã, *Phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam lý luận, thực trạng và giải pháp*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2000. Nguyễn Văn Ánh, *Kinh tế trang trại ở Đắk Lắk*, Tạp chí kinh tế nông nghiệp, số 5-2000.
19. Nguyễn Trung Quế, Phạm Văn Khiên, 2001. *Điều tra đánh giá hiệu quả kinh tế của một số nông sản xuất khẩu của Việt Nam*. Viện Kinh tế nông nghiệp
20. *Nỗi niềm của người trồng tiêu*. TBKTS - 1-3-2001
21. Pacific economic cooperation council. 2000. *Pacific food outlook. 2000-2001*.
22. Perez A, Pllack S. 2002. Fruit and Tree Nuts Outlook. California Stone Fruit 24. Supplies Adequate, U.S. Tropical Fruit Supplies Mixed.
23. Perez A, Pllack S. 2002. Fruit and Tree Nuts Outlook. California Stone Fruit Supplies Adequate, U.S. Tropical Fruit Supplies Mixed.
24. Phan Quốc Sùng, *Kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến cà phê*, Nxb. Nông nghiệp, 1995.
25. Reuters - August 07, 1999.
26. <http://perso.wanadoo.fr/patrick.guenin/cantho/vnnews/phuquoc.htm>
27. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đắk Lắk, 2003. Định hướng phát triển cây tiêu của tỉnh Đắk Lắk. Trong Hội Thảo “Hồ tiêu Việt Nam trên đường hội nhập” do VPA tổ chức ngày 25-11-2003.
28. Sơn nghĩa, 2003. *Xuất khẩu tiêu, Xây dựng thương hiệu cách nào*. Báo Tiếp thị Sài gòn, trên địa chỉ:
29. Tarrant F. 2002. United States Agricultural Situation: Overview of US Horticultural Imports 2002. Horticultural and Tropical Products Division. USDA.
30. The economist. Số 20 tháng 11. 2000. China and the WTO: The real leap forward.

ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ CÁC HỆ THỐNG THỦY NÔNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

TS. ĐOÀN THẾ LỢI¹

Tóm tắt: Sự bất cập về mô hình tổ chức quản lý các công trình thủy lợi là nguyên nhân chính khi gây nên tình trạng yếu kém trong quản lý làm giảm hiệu quả ở các công trình thủy lợi. Bài viết phân tích đánh giá những bất cập và đề xuất phương hướng đổi mới cơ chế tổ chức quản lý thủy nông cho phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Summary:

There remain many mismatches in the management mechanism of the irrigation and drainage systems, most irrigation systems have been rapidly degraded, the irrigated area and quality of irrigation and drainage services have been increasingly reducing, thus causing higher subsidies from the Government. This paper present the findings of the research on the irrigation management and institutional arrangement mechanism in marketing economic.

Nước là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà tự nhiên ban tặng cho loài người, bởi một điều đơn giản là không có nước thì không thể có sự sống và cũng không có một hoạt động kinh tế nào có thể tồn tại được. Tuy vậy, nguồn tài nguyên nước đang ngày càng khan hiếm, khủng hoảng về nước đã xảy ra với nhiều nơi trên thế giới. Vì vậy, việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên nước có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của con người hiện tại cũng như tương lai.

Nếu nước là một nhu cầu rất thiết yếu cho con người, cho xã hội, cho hệ sinh thái và xu hướng coi nước như là một hàng hoá kinh tế thì việc nghiên cứu về kinh tế, về cơ chế chính sách để quản lý khai thác sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, chống suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm là đòi hỏi hết sức cần thiết, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, đây lại là một lĩnh vực khá phức tạp và mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn.

Lịch sử dụng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với công tác xây dựng và phát triển thủy lợi. Từ bao đời nay, nhân dân ta đã bền bỉ làm thủy lợi cải tạo thiên

1. Giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế - Viện Khoa học thủy lợi.

nhiên, chiến thắng hạn, úng, lũ, lụt, bảo vệ và phát triển sản xuất, duy trì và phát triển kinh tế, xã hội. Công trình thủy lợi là công trình thuộc kết cấu hạ tầng, nhằm khai thác mặt lợi của nước, phòng chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm hồ chứa nước, trạm bơm, đập, cống, kênh mương. Hệ thống thủy nông được hiểu là tập hợp các công trình thủy lợi có liên quan với nhau để tưới và tiêu cho các loại cây trồng trong khu vực phục vụ của hệ thống. Thủy nông được hiểu là thủy lợi phục vụ nông nghiệp, hiện nay thuật ngữ thủy nông được hiểu rộng hơn, không chỉ là tưới tiêu phục vụ nông nghiệp mà còn cấp nước cho cả sinh hoạt, công nghiệp, thủy sản, v.v.. Tuy vậy, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chính.

Công tác thủy nông có vai trò và vị thế hết sức quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, dân sinh, kinh tế, xã hội ở nước ta. Hàng ngàn hệ thống thủy nông được xây dựng đã từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn nước ta, đời sống của bà con nông dân ngày càng khởi sắc. Theo thống kê, đến năm 2001, cả nước đã có 8.265 công trình các loại trong đó có 743 hồ chứa loại vừa và lớn, 1.017 đập dâng, 4.712 cống tưới tiêu loại vừa và lớn, gần 2.000 trạm bơm, khoảng 8.000 km bờ bao ngăn lũ ở đồng bằng sông Cửu Long và hàng vạn kilômét kênh mương và công trình trên kênh có giá trị ước tính khoảng trên 100.000 tỷ đồng (xấp xỉ bằng 6 tỷ USD). Đó là chưa kể đến phần đầu tư của các địa phương, các tổ chức phi chính phủ và đóng góp của nhân dân bằng công sức để xây dựng công trình, ước tính chiếm khoảng 25 - 30%. Nhờ có các công trình thủy lợi mà hàng triệu hécta đất canh tác đã được tưới tiêu chủ động, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, dân sinh, kinh tế, xã hội ngày càng phát triển. Theo số liệu thông kê của Cục Quản lý nước và công trình thủy lợi (nay là Cục Thủy lợi), năm 2002 diện tích lúa được tưới trên 7 triệu ha, trong đó lúa đông xuân là 3.229.182 ha, lúa hè thu là 2.0339.693 ha và lúa mùa là 1.264.140 ha, rau màu và cây công nghiệp được tưới là 773.568 ha, ngoài ra còn cấp nước sinh hoạt cho 11 triệu người thuộc các cộng đồng dân cư trên các vùng miền của cả nước.

Tuy vậy, hiệu quả mà các hệ thống thủy nông mang lại chưa tương xứng với tiềm năng và công sức mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã đầu tư xây dựng, hiện trạng công trình xuống cấp, năng lực tưới tiêu giảm sút, công tác tưới tiêu còn bị động trước các diễn biến phức tạp của thời tiết đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, dân sinh kinh tế - xã hội; trong khi đó hạn hán, lũ lụt có chiều hướng xảy ra ngày càng khốc liệt. Theo đánh giá của các nhà quản lý, bình quân các hệ thống thủy nông mới khai thác được khoảng 50 - 60 % năng lực thiết kế, thậm chí có những hệ thống đạt dưới 30 %. Để đối phó với thiên tai, hàng năm Nhà nước lại phải đầu tư hàng ngàn tỷ đồng cho công tác xây dựng, tu sửa, nâng cấp công trình mà vẫn không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và đời sống.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là do sự bất cập về cơ chế chính sách trong tổ chức quản lý vận hành các hệ thống thủy nông. Sau 20 năm đổi mới và nền kinh tế nước ta đã vận hành theo cơ chế thị trường nhưng cơ chế tổ chức quản lý các hệ thống thủy nông chưa có nhiều thay đổi. Nhiều chính sách quản lý được hình

thành từ thời bao cấp đã quá lỗi thời và lạc hậu nhưng chưa được đổi mới cho phù hợp với cơ chế mới, cơ chế quản lý nửa vời “nửa bao cấp nửa thị trường” nên vẫn tồn tại cơ chế “xin - cho” là nguyên nhân sâu xa, trực tiếp gây nên sự trì trệ, yếu kém trong tổ chức quản lý điều hành ở các doanh nghiệp thuỷ nông. Cơ chế đó không những không tạo được động lực thúc đẩy phát triển mà còn hạn chế việc huy động mọi nguồn lực của xã hội, kìm hãm sản xuất, giảm năng suất lao động, giảm chất lượng hiệu quả và gây nên sự trì trệ yếu kém trong quản lý điều hành và sự xuống cấp của các hệ thống thuỷ nông. Không quan tâm đến mối quan hệ hàng hoá- tiền tệ và hiệu quả kinh tế; quản lý theo chế độ cấp phát, việc hoạch toán kinh tế chỉ là hình thức, không ràng buộc trách nhiệm với lợi ích vật chất đối với hiệu quả sử dụng tiền vốn, tài sản vật tư, lao động của Nhà nước giao. Bộ máy quản lý các hệ thống thuỷ nông còn công kênh, nhiều cấp trung gian nên kém năng động.

Theo báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý thuỷ nông do Trung tâm Nghiên cứu kinh tế thực hiện năm 2003, có thể tóm lược thực trạng tổ chức và quản lý các hệ thống thuỷ nông hiện nay như sau:

- Bộ máy quản lý nhà nước về công tác thuỷ nông từ Trung ương đến địa phương thiếu thống nhất (trong 61 tỉnh, thành phố có 17 tỉnh thành lập Chi cục Quản lý nước và Công trình thuỷ lợi; 24 tỉnh, thành phố thành lập Chi cục thuỷ lợi, 3 tỉnh thành lập Chi cục Quản lý nước và Phòng chống lụt bão và 16 tỉnh thành phố thành lập Phòng thuỷ lợi) nên thực thi công tác quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương thường thiếu đồng bộ và khá phức tạp.
- Phân công, phân cấp về quản lý nhà nước thiếu rõ ràng, có địa phương còn lẫn lộn chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất. Cơ quan quản lý nhà nước kiêm luôn cả chức năng quản lý sản xuất.
- Cơ chế quản lý vẫn còn mang nặng tính bao cấp, theo cơ chế “xin cho” gây mất công bằng giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cấp nhiều hay ít phụ thuộc vào mối quan hệ, “quan hệ tốt” thì xin được nhiều, “quan hệ không tốt” thì xin được ít và là mầm mống nảy sinh các hiện tượng tiêu cực trong bộ máy quản lý. Thiếu nhất quán trong việc thực hiện cơ chế chính sách của Nhà nước, tình trạng “trên bảo dưới không nghe” còn diễn ra khá phổ biến, nhiều chính sách của Nhà nước, của Bộ ban hành nhưng địa phương không thực hiện cũng không ai chịu trách nhiệm dẫn đến mỗi địa phương làm một kiểu. Theo báo cáo trình Chính phủ để xử lý nợ đọng thuỷ lợi phí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Văn bản 3538/BNN-QLN ngày 19-10-2000, tổng số tiền nợ đọng thuỷ lợi phí của các công ty thuỷ nông ở 39 tỉnh, thành phố và Công ty Bắc Nam Hà là 272 tỷ, số tiền các công ty thuỷ nông nợ ngành điện là 82,218 tỷ và Chính phủ đã phải cấp 136 tỷ để xoá nợ (Quyết định số 1116/QĐ-TTg ngày 22-8-2001). Như vậy có 22 trong số 61 tỉnh, thành phố thực hiện tốt chính sách thuỷ lợi phí, các doanh nghiệp thuỷ nông quản lý cung cấp dịch vụ tưới tiêu tốt nên nông dân thanh toán thuỷ lợi phí sòng phẳng hoá ra lại bị thiệt thòi. Điều nghịch lý là những tỉnh có điều kiện thuận lợi lại nợ nhiều, ngược lại những tỉnh có điều kiện khó khăn, nông dân có mức sống thấp lại nộp thuỷ lợi phí sòng phẳng. Cụ thể xem bảng sau:

Nợ đọng thủy lợi phí từ 1996-1999

Đơn vị: triệu đồng

Tỉnh	Từ 1996 trở về trước	1997	1998	1999	Tổng cộng
Vùng ĐBSH	54.645	18.264	18.238	13.129	104.278
Miền Trung	33.587	7.458	8.054	13.683	62.782
Tây Nguyên	6.328	354	586	1125	881
Tổng cộng	94.560	26.076	26.878	27.937	167.941

Nguồn: Cục Quản lý nước và CTTL (nay là Cục Thủy lợi)

- Hình thành bộ máy quản lý các hệ thống thủy nông không tuân thủ nghiêm ngặt tính hệ thống, có những địa phương một hệ thống thủy nông giao cho nhiều chủ thể độc lập quản lý gây nên tình trạng chia cắt, phân tán. Phạm vi quản lý của nhiều doanh nghiệp thủy nông còn lớn, nhiều doanh nghiệp thủy nông gần như quản lý khép kín từ đầu mối đến mặt ruộng (nhất là các tỉnh phía Bắc) trong điều kiện ruộng đất bị chia nhỏ, hộ nông dân đã trở thành chủ thể kinh tế độc lập là rất khó thực hiện và không hiệu quả.
- Chính sách phân phối ở các doanh nghiệp thủy nông vẫn theo hình thức "cào bằng", số lượng và chất lượng dịch vụ không ảnh hưởng đến thu nhập của cán bộ công nhân viên nên nảy sinh tư tưởng "được chăng hay chớ" sao nhãng công việc được giao. Đây là khe hở lớn nhất của cơ chế quản lý hiện nay, hơn nữa nó làm thui chột tính năng động sáng tạo trong hoạt động của cán bộ công nhân viên, vì không gắn quyền lợi với trách nhiệm theo nguyên tắc làm nhiều, làm tốt hưởng nhiều, làm ít, làm kém hưởng ít. Quản lý công trình, quản lý tưới tốt hay xấu cũng không ảnh hưởng đến thu nhập là nguyên nhân nảy sinh tình trạng "lăn công" nhất là số công nhân trực tiếp vận hành công trình và do tính đặc thù của công tác quản lý thủy nông là nằm trên địa bàn rộng nên không kiểm soát được, gây nên tình trạng bất công bằng giữa người lao động.
- Tổ chức thủy nông cơ sở hình thành theo kiểu tự phát hoặc áp đặt, thiếu đồng bộ nên chưa làm tốt vai trò trung gian giữa Nhà nước và nông dân, cũng như giữa doanh nghiệp thủy nông và người sử dụng nước, đã hạn chế vai trò của cộng đồng trong vùng hưởng lợi tham gia quản lý bảo vệ công trình và hình thành quan niệm hết sức sai lầm là "hệ thống thủy nông là của Nhà nước, hư hỏng thì do Nhà nước tu sửa".
- Chính sách thu thủy lợi phí còn nhiều bất cập, chưa đề cập đến khối lượng và chất lượng dịch vụ lại quy định bằng trị số tuyệt đối và cố định, trong khi các yếu tố đầu vào của sản xuất phụ thuộc vào thị trường và luôn biến động là không phù hợp. Chính sách hỗ trợ cho nông dân theo hình thức "gián tiếp qua giá" mà không giới hạn số lượng đã gây ra tình trạng sử dụng lãng phí nước. Hơn nữa Nhà nước chỉ hỗ trợ ở các hệ thống do Nhà nước đầu tư xây dựng và quản lý, còn các hệ thống do dân tự đầu tư xây dựng và quản lý lại không được hỗ trợ là mất công bằng.

Vì vậy việc đổi mới cơ chế quản lý các công trình thủy lợi cho phù hợp với cơ chế thị trường là vấn đề hết sức cấp bách của các cấp các ngành, là giải pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả quản lý, hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi, nâng cao chất lượng dịch vụ tưới tiêu cho người hưởng lợi, khai thác tốt nhất các tiềm năng hiện có của công trình, giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

Đổi mới cơ chế chính sách quản lý các hệ thống thủy nông suy cho cùng là đổi mới cơ chế để giải quyết các mối quan hệ Nhà nước với doanh nghiệp thủy nông; Nhà nước với người sử dụng nước; doanh nghiệp thủy nông với người sử dụng nước

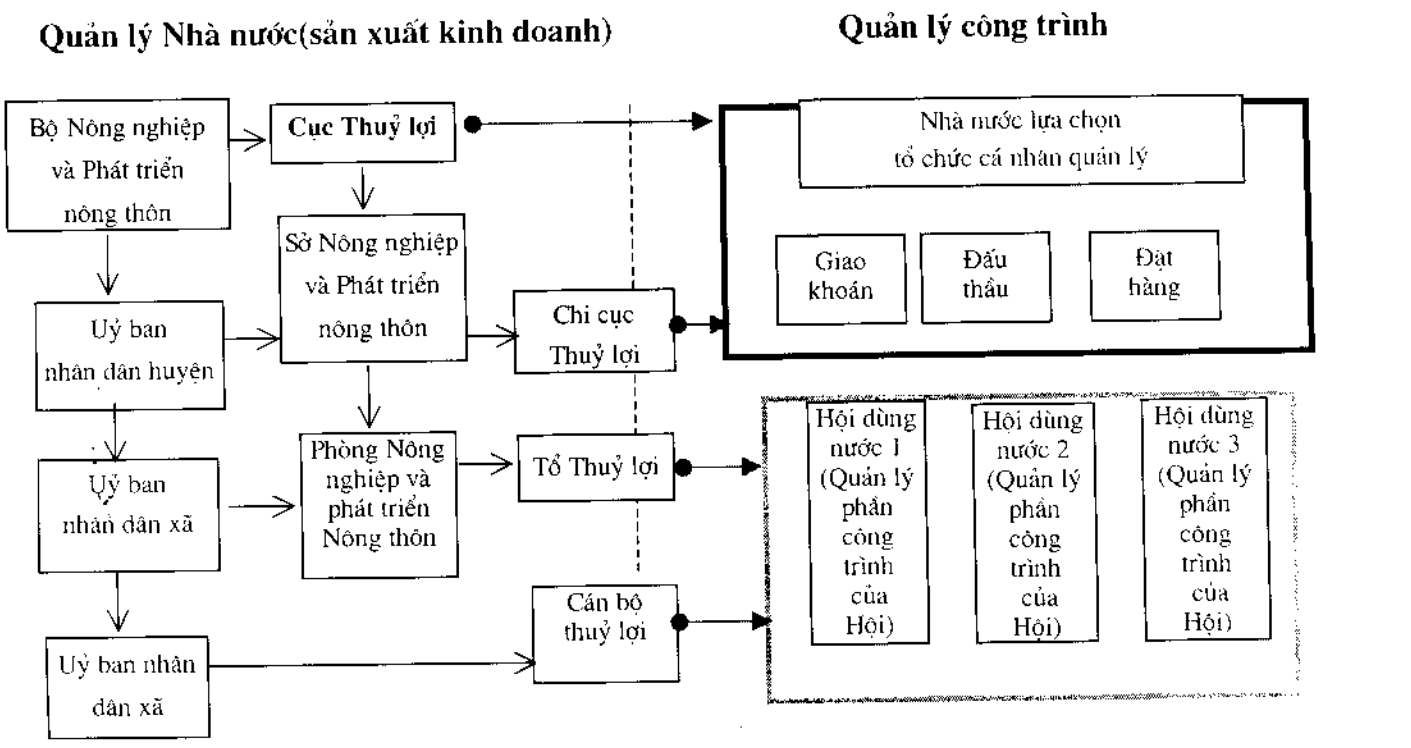
Tuy nhiên, do tính đặc thù của công tác quản lý thủy nông có nhiều đặc điểm khác biệt so với các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác như sản phẩm của các công trình thủy lợi cung cấp là một loại sản phẩm mang tính độc quyền tự nhiên; đơn vị đo sản phẩm là diện tích tưới tiêu nên số lượng và chất lượng sản phẩm rất khó xác định, hao phí lao động sống, lao động vật hoá để hình thành giá trị và chất lượng sản phẩm lại rất khác nhau theo vùng, khu vực và điều kiện tự nhiên. Sự trao đổi sản phẩm dịch vụ trên thị trường lại bị giới hạn bởi tính hệ thống, sản phẩm khó có thể vận chuyển đi xa ra ngoài hệ thống để bán, hay tích trữ và nếu thực hiện thì chi phí rất lớn. Giá cả của sản phẩm dịch vụ tưới tiêu không được quyết định bởi quan hệ cung cầu của thị trường, không căn cứ vào hao phí lao động sống và lao động vật hoá. Quan hệ người mua và người bán bị ràng buộc bởi nhiều yếu tố như tính độc quyền, tính xã hội, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố mang tính chính trị - xã hội. Quan hệ cung cầu và giá cả ở đây không phản ánh đúng được bản chất và sự vận động của các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường, người nông dân (người mua) không có quyền lựa chọn sản phẩm, người bán cũng không có quyền lựa chọn người mua. Vì vậy việc quản lý vận hành các hệ thống thủy lợi sẽ rất khó hoạt động trong cơ chế thị trường nếu không có một cơ chế quản lý thích hợp.

Đổi mới cơ chế chính sách quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các hệ thống thủy nông đang là vấn đề được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm. Xu hướng chung là từng bước xã hội hoá công tác quản lý thủy nông, tăng cường vai trò tham gia của người hưởng lợi. Vì vậy việc đổi mới cơ chế chính sách quản lý thủy nông cần quán triệt quan điểm định hướng là: “Thu hẹp dần phạm vi quản lý của các tổ chức nhà nước (doanh nghiệp thủy nông) đồng thời mở rộng phạm vi và vai trò của người hưởng lợi để từng bước xã hội hoá công tác quản lý, giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước”.

Ở các hệ thống thủy nông vừa và lớn, trước mắt Nhà nước (thông qua các doanh nghiệp thủy nông) chỉ quản lý từ công trình đầu mối và các trục kênh chính có diện tích tưới tiêu tương đối lớn phục vụ cho nhiều xã, xây dựng hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác quản lý để tiến hành khoán chi phí cho doanh nghiệp thủy nông theo kết quả sản xuất nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm, nâng cao tính chủ động sáng tạo, gắn quyền lợi với trách nhiệm trong công tác quản lý công trình. Xây dựng và hoàn thiện thể chế chính sách để nhanh chóng chuyển sang thực hiện hình thức đấu thầu, đặt hàng nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh theo cơ chế thị trường, tạo điều kiện để doanh nghiệp thủy nông đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh, coi dịch vụ tưới tiêu chỉ là một loại hàng hoá dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp cho thị

trường. Không nhất thiết doanh nghiệp thủy nông mới quản lý được các hệ thống thủy nông mà các doanh nghiệp khác nếu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo quy định đều có thể tham gia đấu thầu quản lý.

Sơ đồ 2: Mô hình quản lý hệ thống thủy nông



- Ghi chú - Quản lý Nhà nước
- Quản lý Nhà nước và kỹ thuật
 - Quan hệ sản xuất
 - Cùng một ký hiệu đường nét đứt và đường nét liền để chỉ một trong hai khả năng

• **Hình thức giao khoán quản lý**

Cơ chế khoán quản lý hiện nay đã và đang được thực hiện ở một số địa phương. Để thực hiện cơ chế khoán cần phải xây dựng hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật cho công tác quản lý vận hành công trình cho từng hệ thống công trình. Dựa vào các chỉ tiêu định mức, tính toán xác định mức chi phí hợp lý hợp lệ của từng hệ thống ở điều kiện khí hậu thời tiết bình thường làm căn cứ xác định chi phí tưới tiêu cho một hécta. Căn cứ vào kết quả sản xuất cuối cùng (số lượng và chất lượng dịch vụ tưới tiêu) để xác định khoản thu của doanh nghiệp. Nhà nước hỗ trợ cho nông dân thì Nhà nước sẽ cấp bù phần chênh lệch cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp được toàn quyền chủ động trong quản lý điều hành và tự chủ về tài chính. Đổi mới theo hướng này, chắc chắn doanh nghiệp thủy nông phải tăng cường công tác quản lý để tiết kiệm chi phí, giải quyết tốt mối quan hệ giữa doanh nghiệp và người dùng nước đúng nghĩa là “quyền của người mua” và “quyền của người bán”. Người sử dụng nước sẽ phải tiết kiệm nước. Người lao

động sẽ nâng cao tinh thần trách nhiệm, vì kết quả sản xuất, năng suất lao động là cơ sở để phân phối thu nhập, người lao động tốt sẽ có thu nhập cao và ngược lại.

• Hình thức đấu thầu quản lý

Mô hình quản lý theo hình thức đấu thầu quản lý là một mô hình mới, phù hợp với cơ chế thị trường và là một trong các hình thức đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng đem lại hiệu quả cao, nhất là ở Trung Quốc. Tùy theo quy mô, phạm vi của từng hệ thống, từng tuyến kênh, từng trạm bơm và đặc điểm từng vùng, từng khu vực, v.v. để phân chia thành từng gói thầu quản lý. Các công ty, xí nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức cá nhân khác nếu có đủ điều kiện theo quy định đều được tham gia đấu thầu quản lý các hệ thống công trình thủy lợi. Các cơ quan quản lý nhà nước quy định các nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn nhà thầu thông qua ban hành quy chế đấu thầu, xây dựng trình tự tổ chức đấu thầu quản lý thủy nông và tiêu chuẩn đánh giá nhà thầu và cơ chế tài chính giữa Nhà nước với nhà thầu. Cơ quan quản lý nhà nước có thể thành lập các ban quản lý để đại diện cho chủ sở hữu trực tiếp quản lý giám sát các hoạt động của nhà thầu theo các tiêu chuẩn đã quy định trong hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu đã được chấp thuận.

Quản lý theo mô hình đấu thầu sẽ xoá bỏ được cơ chế "xin cho", xoá được kiểu phân phối "cào bằng" cho người lao động. Thu nhập của người lao động do doanh nghiệp tự quyết định trên cơ sở năng suất và chất lượng sản phẩm. Có như vậy mới khơi dậy được tính năng động sáng tạo, tự giác trong công việc và chắc chắn sẽ xoá bỏ được tình trạng "lăn công" như hiện nay. Kết quả hoạt động của nhà thầu là cơ sở để đánh giá trình độ năng lực cán bộ quản lý doanh nghiệp sẽ là động lực thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất và quản lý. Quản lý theo mô hình đấu thầu là huy động được các thành phần kinh tế cùng tham gia, là xu hướng có tính ưu việt và phù hợp với nền kinh tế thị trường đang được nhiều nước áp dụng.

Đối với tổ chức thủy nông cơ sở

Mở rộng vai trò tham gia của cộng đồng người hưởng lợi theo phương thức độc lập và tự chủ. Trước mắt, các tuyến kênh hoặc công trình nhỏ có diện tích tưới dưới 500 ha thì giao cho cộng đồng tự quản lý và để họ lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thích hợp, tự quy định nội dung, phương thức hoạt động và tự trang trải chi phí trên cơ sở phù hợp với luật pháp hiện hành, phong tục tập quán tại địa phương. Nhà nước chỉ quy định mức thu thủy lợi phí trong phần Nhà nước quản lý. Mức thu thủy lợi phí trong phạm vi quản lý của người hưởng lợi do cộng đồng người hưởng lợi quyết định. Tổ chức thủy nông cơ sở nên chuyển sang hoạt động theo mô hình *Hội dùng nước*. Hội dùng nước là một tổ chức cộng đồng, gồm các hộ nông dân sử dụng nước tưới tiêu trong cùng một tuyến kênh, một khu vực tự nguyện kết hợp lại với nhau cùng thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành, phân phối nước nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các thành viên. Hội dùng nước có thể trực tiếp quản lý công trình thông qua bộ máy do các hội viên bầu ra hoặc thuê tổ chức cá nhân đứng ra nhận khoán quản lý. Để phát huy sức mạnh của cộng đồng, bảo đảm quyền được tham gia của hội viên và tham gia có hiệu quả thì ngoài việc bảo

đảm “vị trí bình đẳng, dân chủ “ còn phải tạo một cơ sở ràng buộc để gắn với lợi ích của từng người buộc họ phải thực sự quan tâm đến hoạt động của hội vì nó có ảnh hưởng đến quyền lợi. Hoạt động của Hội như hình thức của một tổ chức phi chính phủ không vì mục tiêu lợi nhuận.

Một số kiến nghị về đổi mới cơ chế chính sách quản lý thủy lợi

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi thì công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, phân tích đánh giá hiện trạng về tổ chức và quản lý, đề xuất phương án đổi mới cơ chế tổ chức và quản lý công trình thủy lợi là nhiệm vụ hết sức cần thiết và cấp bách. Chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề sau:

Một là: Bộ cần hình thành một chương trình đổi mới cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi, như đã thực hiện ở các chương trình đổi mới trong nông nghiệp để tạo bước đột phá trong quản lý như khoán 10, khoán 100 trước đây. Bố trí nguồn kinh phí thích hợp và phân giao trách nhiệm rõ ràng cho tổ chức, cá nhân thực hiện và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, phân giao trách nhiệm phải đúng người đúng việc, thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện và xin ý kiến của Bộ về các vấn đề mang tính chủ trương ở tầm quản lý vĩ mô.

Tập trung nghiên cứu giải quyết một số vấn đề nảy sinh trong thực tiễn như cơ chế đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi. Chi đầu tư những công trình khi đã minh chứng rõ ràng hiệu quả kinh tế, xã hội. Coi trọng khâu đánh giá hiệu quả của dự án trước khi quyết định đầu tư, coi đánh giá hiệu quả là khâu quan trọng nhất trong báo cáo đầu tư hoặc trong dự án đầu tư. Chỉ quyết định đầu tư khi đã minh chứng rõ tính hiệu quả kinh tế, xã hội của công trình. Nên giao cơ quan chuyên môn về kinh tế thực hiện việc đánh giá hoặc thẩm định hiệu quả của dự án, cơ quan lập hoặc thẩm định dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của công trình.

Xây dựng cơ chế đầu tư xây dựng các công trình đa mục tiêu như cơ chế chính sách đầu tư, cơ chế chính sách góp vốn huy động vốn của các thành phần kinh tế, cơ chế quản lý vận hành và phân phối lợi nhuận, v.v..

Hai là: Cần thể chế hoá một số quy định về quản lý thủy nông phù hợp với nguyên tắc quản lý kinh tế và sự vận động của nó trong cơ chế thị trường như phải coi nước tưới tiêu từ công trình thủy lợi là hàng hoá thì nó phải có giá, ai sử dụng dịch vụ tưới tiêu thì người đó phải trả tiền, theo nguyên tắc dùng nhiều trả nhiều, dùng ít trả ít. Nhà nước hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp bằng việc quy định giá bán thấp hơn giá thành thì Nhà nước phải bù chênh lệch cho doanh nghiệp, mức cấp bù phải giới hạn trong một phạm vi khối lượng sản phẩm nhất định. Nhà nước hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp (nông dân) phải bảo đảm nguyên tắc công bằng, vùng nào khó khăn nhiều thì hỗ trợ nhiều, vùng nào khó khăn ít thì hỗ trợ ít, không phân biệt nơi có công trình Nhà nước hay không có công trình Nhà nước. Nên chuyển hình thức hỗ trợ gián tiếp như hiện nay sang hình thức hỗ trợ trực tiếp, nghĩa là Nhà nước cấp bù trực tiếp cho nông dân thông qua bộ máy chính quyền, còn nông dân chỉ trả thủy lợi phí sòng phẳng với

doanh nghiệp. Làm như vậy sẽ tránh được việc gian dối trong kê khai xin cấp bù ở các doanh nghiệp thủy nông hiện nay.

Ba là: Thống nhất hoá cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý nhà nước về thủy lợi từ trung ương đến địa phương để bảo đảm tính thống nhất trong việc thực thi chủ trương, chính sách của Nhà nước. Quy định rõ phân cấp, phân quyền trong quản lý thủy nông, tránh tình trạng mỗi nơi làm một kiểu. Đối với doanh nghiệp thủy nông hoạt động phải tuân thủ đúng luật doanh nghiệp, tránh tình trạng hoạt động nửa vời để ra cơ chế quản lý “cửa quyền”. Thực hiện cơ chế tuyển chọn giám đốc, thuê giám đốc như dự kiến sửa đổi Luật doanh nghiệp Nhà nước để nâng cao tinh thần trách nhiệm, phát huy tính chủ động sáng tạo và gắn quyền lợi với trách nhiệm, kể cả đối với số cán bộ công nhân viên thủy nông hiện nay.

Bốn là: Nên nghiên cứu chính sách bảo hiểm cho các doanh nghiệp thủy nông, Hội đồng nước và kể cả hộ dùng nước khi gặp các rủi ro như bão lụt làm hư hỏng công trình, thiên tai mất mùa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm NC kinh tế(2003) "*Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu về đổi mới cơ chế quản lý thủy nông*".
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2001), "*Luật tài nguyên nước, Tuyển chọn một số văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước*".
3. Bộ Thủy lợi (1995), *Năm mươi năm thủy lợi - những chặng đường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Cục Quản lý nước và Công trình thủy lợi, *Báo cáo kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản thực trạng tổ chức thủy nông cơ sở 2001 và 2002*.
5. Nguyễn Đình Ninh (2002), "*Sử dụng nước cho nông nghiệp, một số vấn đề đặt ra cho tài nguyên nước và thủy lợi*" Thông tin chuyên đề khoa học-công nghệ-kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn (2), tr. 6-8.
6. Nguyễn Xuân Tiệp (2002), "*Một số bài học kinh nghiệm qua nghiên cứu công tác quản lý thủy nông ở Nê Pan*", *Tài nguyên nước* (3), tr.26-28.
7. Nguyễn Đình Thịnh (2000), "*Đẩy mạnh việc củng cố và phát triển thủy nông ở cấp cơ sở có sự tham gia của nông dân*", *Tạp chí Thủy lợi* (332), tr.5-6.
8. Douglas L.Vermillion and Juan A. Sagardoy (1999), *Transfer of Irrigation management services*, International Irrigation Management Institute.
9. Enrique Palacios-Velez (1994), *Performance of Water Users Associations in the Operation and Maintenance of Dicstricts in Mexico*, in International Conference on Irrigation Management Transfer China

10. Mark Svendsen and Douglas L.Vermillion (1996), *Results Of Irrigation Management Transfer In Columbia Basin Project, USA*, International Irrigation Management Institute.
11. Ministry of Water Resources, P.R.China and The World Bank (2002), *Participatory Irrigation Management*, Proceedings of The sixth International Seminar on PIM, April 2002, Beijing China.

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung
TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:	BAN KINH TẾ
Biên tập kỹ, mỹ thuật:	XUÂN BÌNH
Trình bày bìa:	NGUYỄN PHƯƠNG MAI
Chế bản vi tính:	PHẠM THỊ XUÂN BÌNH
Sửa bản in:	BAN KINH TẾ
Đọc sách mẫu:	BAN KINH TẾ

Mã số: $\frac{3.333.2}{\text{CTQG-2005}}$

In 540 cuốn, khổ 21x31cm, tại Trung tâm in tranh tuyên truyền cổ động.
Giấy phép xuất bản số: 12-897/CXB-QLXB, cấp ngày 9 tháng 6 năm 2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2005.

TÌM ĐỌC

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

Ban Nghiên cứu Chính sách phát triển nông thôn

TS. Chu Tiến Quang (Chủ biên)

**- HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TRONG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG THÔN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

GS.TS. Lưu Văn Sùng

**- MỘT SỐ KINH NGHIỆM ĐIỂN HÌNH VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP,
NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

TSKH. Phan Xuân Dũng (Chủ biên)

- CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Tú

- NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

